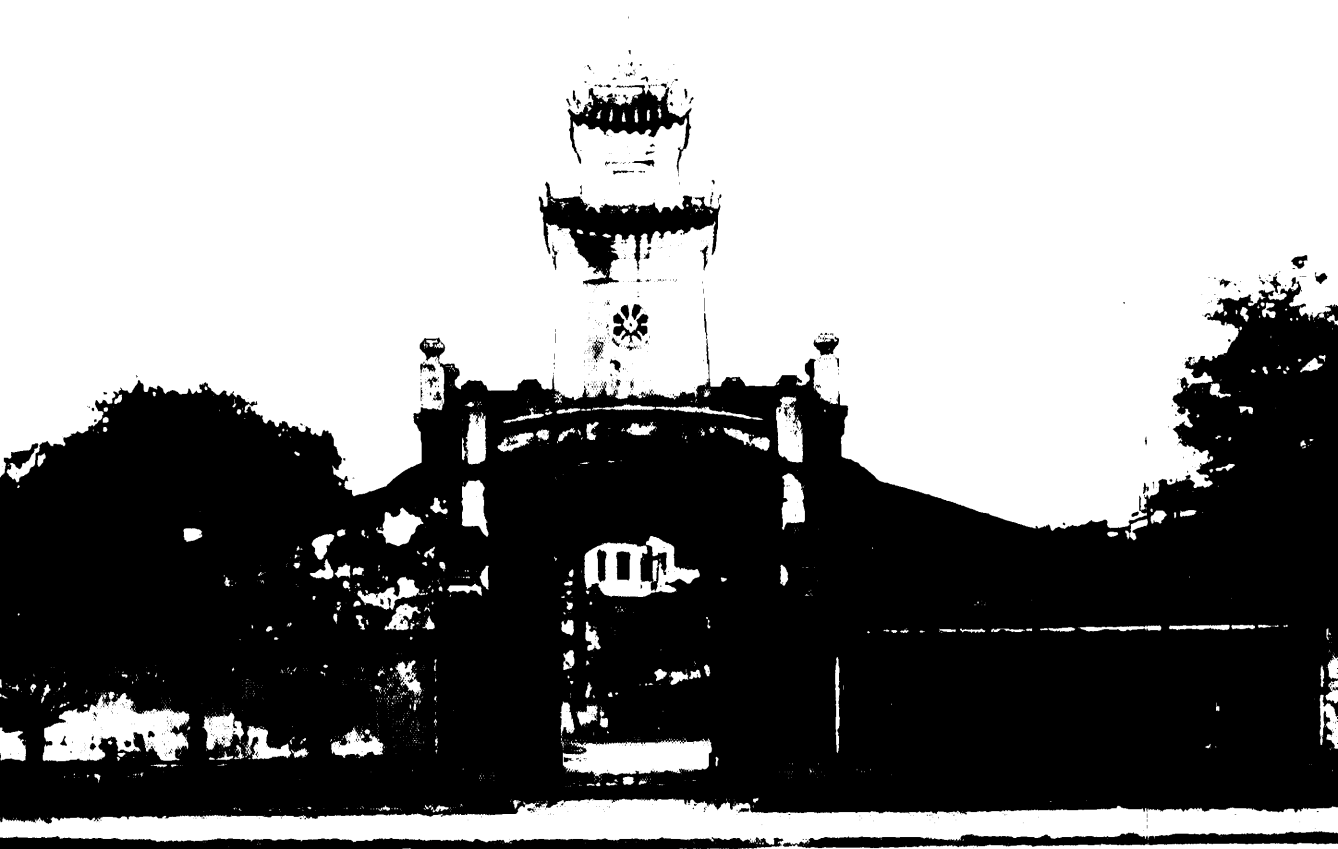


ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (359)

2006

<https://tieulun.hopto.org>

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com

3 (359)

2006

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

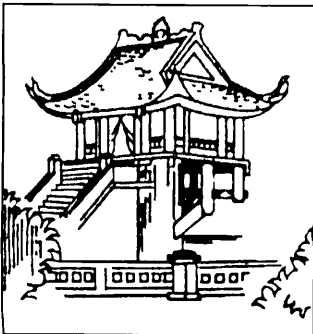
PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG



CHƯƠNG THÂU

- Lễ tang và truy điệu chí sĩ Phan Châu Trinh - Một phong trào biểu dương lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam 3

HOÀNG ANH TUẤN

- Mậu dịch tơ lụa của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đảng Ngoài, 1637-1670 10

KIKUCHI SEIICHI

- Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Hội An qua sự phân bố các di tích 21

PHẠM THỊ THÙY VINH

- Lệ bầu hậu của người Việt qua tư liệu văn bia 33

NGÔ VĂN DOANH

- Thành Cha - Thành Đồ Bàn ban đầu 41

BÙI THỊ THU HÀ

- Cơ sở "lý thuyết" về xây dựng "ấp chiến lược" của chính quyền Sài Gòn trong chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961-1965) 48

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

VŨ DƯƠNG NINH

- Vài ý kiến về chương trình Trung học cơ sở môn Lịch sử 54

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

ĐÌNH QUANG HẢI

- Tư liệu về 37 Nhật kiều cuối cùng ở miền Bắc Việt Nam hồi hương về Nhật Bản 61

ĐỌC SÁCH

TRẦN THỊ VINH

- "Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ" 68

THÔNG TIN

DANH HUẤN

- Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

P.V

- Điều tra cơ bản di tích kiến trúc cổ truyền tại huyện Duy Tiên (Hà Nam)

NGÔ VƯƠNG ANH

- Hội thảo khoa học: "Đồng chí Hà Huy Tập với cách mạng Việt Nam"

D. H

- Điểm sách

Ảnh bìa 1: *Quảng Bình quan* (Đồng Hới - Quảng Bình)

Ảnh: *Phạm Văn Triệu*

LỄ TANG VÀ TRUY ĐIỆU CHÍ SĨ PHAN CHÂU TRINH MỘT PHONG TRÀO BIỂU DƯƠNG LÒNG YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM

CHƯƠNG THẦU*

Liên tiếp hai năm 1925, 1926 đất nước Việt Nam chứng kiến hai sự kiện đặc biệt xảy ra ngoài Bắc trong Nam, có thể xem là sự kiện lịch sử, sự kiện văn hóa chưa từng có. Đó là vụ án Phan Bội Châu ở Hà Nội và đám tang Phan Châu Trinh ở Sài Gòn. Đó vừa là một sinh hoạt bình thường, tự nhiên, nhưng lại thành vấn đề chính trị - xã hội - văn hóa to lớn. Điểm lại lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỷ XX, không thể nào quên được hai điểm son sáng chói của dân tộc. Thực ra, cuối thế kỷ XIX, đất nước ta cũng đã có một hiện tượng độc đáo là *Hà thành chính khí* khi Hoàng Diệu tử tiết. Nhưng hiện tượng này chưa mang được tính cách toàn dân, đậm màu sắc hiện đại. Cái mới trong vụ án Phan Bội Châu và trong đám tang Phan Châu Trinh là cái mới của thế kỷ XX; của thời đại mà dân tộc muốn khẳng định giá trị của mình trước nhân dân thế giới, trong hoàn cảnh mình còn là một dân tộc bị ngoại bang đầy dọa trong cuộc đời nô lệ.

Vụ án Phan Bội Châu đã được nói tới nhiều trên sách báo, cả khi nó diễn ra trong thời điểm ấy và cả về sau này. Còn

đám tang Phan Châu Trinh, có tiếng vang rất lớn hồi đầu thế kỷ XX: báo chí đăng nhiều, những thanh niên, học sinh (trong và ngoài nhà trường) bị hành hạ và bị liên đới không ít, và cũng có nhắc qua trong nhiều tập “hồi ký cách mạng”, nhưng thực ra vẫn chưa được tập hợp và được trình bày một cách có hệ thống” (1). Thiết tưởng đây là một sự kiện lịch sử cần được ghi lại đầy đủ hơn để có thêm tư liệu,ặng nghiên cứu khảo sát kỹ hơn. Bài viết này chúng tôi mong được góp phần vào nhiệm vụ ấy - dù biết là không đầy đủ, nhưng để tỏ cái tâm đối với một nhà chí sĩ tiên giác của thời đại. Việc làm này, hầu như trước đây, chỉ có cụ Huỳnh Thúc Kháng là có ý thức rõ ràng. Từ ngày báo *Tiếng dân* ra đời, năm nào cũng vậy, cứ đến ngày 24 tháng 3 là báo ra số - tuy không gọi là “đặc biệt” - liên tiếp in hình ảnh Phan Châu Trinh và nhắc đi nhắc lại câu nói bất hủ của cụ Tây Hồ nhắn nhủ quốc dân: “*Chi bằng học*” (Bất như học). Có lẽ cái khẩu hiệu này đã được nhân dân ta - toàn dân - tự giác thấm nhuần, nên đến đám tang của Cụ, cả nước mới dấy lên một phong trào sùng bái, hình hương, kỷ niệm. Chưa có một nhân vật lịch sử,

*PGS.TS. Viện Sử học.

nhân vật văn hóa ở nước ta từ trước đến thời điểm đó đã được dành cho một sự trọng vọng lớn lao và một cảm tình sâu sắc đến như vậy.

I. TỔ CHỨC ĐÁM TANG VÀ LỄ TRUY DIỆU

Sài Gòn

Phan Châu Trinh mất ở Sài Gòn vào hồi 9 giờ tối ngày 24-3-1926. Ngay lập tức, một Hội đồng trị sự được thành lập để lo đám tang cho Cụ. Hội đồng gồm có 16 người. Có người ở các tỉnh Rạch Giá (Độc phủ sứ Lê Quang Liêm), chợ Lớn (Trương Văn Công), Trà Vinh (Nguyễn Tấn Dục), Sa Đéc (Nguyễn Huỳnh Diểu). Đông hơn hết là các vị ở Sài Gòn gồm các bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh, Trần Văn Đôn; những vị trong các hội đồng địa hạt và thành phố: Nguyễn Phan Long, Trương Văn Bền, Võ Công Tôn; hai nhà báo là Nguyễn Kim Đính, Trần Huy Liệu (Chủ nhiệm và Chủ bút *Đông Pháp thời báo*); một nhà nhiếp ảnh là Khánh Ký, một vị nghiệp chủ là Huỳnh Đình Diển. Hai người đứng đầu Hội đồng trị sự là Bùi Quang Chiêu (Thanh tra) và Phan Văn Lương (Luật sư). Ông Huỳnh Đình Diển được giao nhận vụ các đồ phúng diếu, tiền nong, giấy tờ do nhân dân khắp nơi gửi về. Các ông Nguyễn Kim Đính, Trần Huy Liệu phụ trách tuyên truyền, báo chí, liên lạc và động viên các tầng lớp nhân dân. Hội đồng trị sự quyết định làm lễ truy diếu tại số nhà 54 đường Pellerin từ lúc 6 giờ sáng ngày 4 tháng 4-1926, an táng tại Nghĩa địa Gò Công tại làng Tân Sơn Nhất tỉnh Gia Định.

Trước đó, Hội đồng ra một “tờ đặt” (thông báo) gửi tất cả đồng bào Việt Nam ở Sài Gòn và khắp cả Trung, Nam, Bắc Kỳ. Nội dung tờ đặt nhằm thông báo ngày mất của chí sĩ Phan Châu Trinh và sơ lược nói về công lao, đức độ của Cụ. Đó là con người

có “nhân cách cao thượng, khí tiết hào hùng... đã bước bước thứ nhất trên con đường cải cách chính trị... trong 20 năm đã bỏ nhà cửa, vợ con, bị tù đầy để cầu cho dân ta được mau tiến hóa”. Lời đặt khẳng định: “Phan Châu Trinh đứng hàng đầu trong cuốn *Việt Nam phục hưng sử* sau này”. Lời đặt cũng cho biết Ban tổ chức đã liên lạc với nhà cầm quyền và “chính phủ chẳng hề cấm dân ái quốc”. Chúng ta để tang Phan Châu Trinh là chính đáng, vì: “Thuở công phạt tội là quyền ở quốc dân ta, ta có cái nghĩa vụ phải thi hành quyền ấy. Những kẻ bán nước cầu vinh thì chúng ta đã phạt bằng bút và lưỡi. Đối với kẻ có tội đã vậy, đối với người có công, chúng ta há chẳng nên biểu dương và sùng bái hay sao?”... Lời đặt lại cũng thông báo rõ ràng về cách thức đi dự lễ tang. Ban tổ chức sắm sẵn vải đen, vải trắng làm băng tang, xin đừng đưa nhiều hương, vòng hoa mà lãng phí vô ích. Tiền phúng viếng dành để tu bổ phần mộ, dựng tượng Cụ và xuất bản sách vở truyền bá tư tưởng của Cụ.

Nội dung lời đặt cũng thỉnh cầu khắp ba kỳ, đồng bào nên thực hiện chương trình như sau:

Ở Sài Gòn và các nơi gần đó, các trường học và các nhà buôn bán công nghệ An Nam sẽ đóng cửa ngày đưa tang 4-4-1926.

Mỗi tỉnh cử một đại biểu về Sài Gòn diếu tang.

Nơi xa không về được thì tổ chức lễ truy diếu.

Và dặn thêm: Đồng bào cả nước, nhà nào không có điều kiện đi dự lễ tang hoặc lễ truy diếu nơi công cộng, thì có thể hương án tại nhà riêng hoặc tại trụ sở một hội đoàn nào đó. Trên hương án sẽ đặt bài vị đề dòng chữ: “*Việt Nam chính trị cách mạng gia Phan Châu Trinh tiên sinh chi vị*”.

Những người đến trước bàn thờ sẽ “sắp hàng làm lễ ba khấu để tỏ dấu bi ai”. Quả là sự dạn dò chu đáo.

Không nói ai cũng có thể biết rằng như vậy là đám tang đã được cử hành rất trọng thể. Người đến tham dự đã thành một khối quần chúng khổng lồ, hàng mấy chục ngàn người đủ các tầng lớp, các giới chức, chung một niềm thương tiếc, ái mộ. Phía chính quyền, những người đứng đầu như Thống đốc Nam Kỳ vẫn đánh điện chia buồn, nhưng tất nhiên bộ máy cảnh sát, mã tà được tung ra khắp nơi, quần chúng nhiều địa điểm đã phải gây lộn với chúng. Ở Sài Gòn cũng như ở nhiều tỉnh khác, các học sinh tham gia bãi khóa đều bị gọi lên cảnh cáo, nhiều người bị đuổi học. Các tổ chức hoạt động văn hóa hay chính trị khác đều bị theo dõi, kiểm soát gắt gao. Nhưng khí thế quốc dân là một sức mạnh vô bờ, chúng không thể nào đàn áp nổi.

Theo gương của Sài Gòn, các tỉnh thành khắp Trung, Nam, Bắc đều cùng một lượt tổ chức các lễ truy điệu ở nhiều nơi. Không thể kể hết, chúng tôi chỉ nhắc lại ở đây vài điểm (cố gắng phản ánh rõ nét hơn, vì vào thời gian ấy, báo chí không thể đưa tin một cách đầy đủ như ở Sài Gòn).

Hà Nội

Việc tổ chức lễ truy điệu cụ Phan Châu Trinh là do một tổ chức chính trị đảm nhận hẳn hoi. Đó là Đảng Phục Việt được kịp thời đổi tên là Tân Việt. Tiếp tin cụ Phan mất, những người cầm đầu Đảng này đã cho viết và in ngay truyền đơn hiệu triệu dân chúng tham gia lễ truy điệu. Truyền đơn do Tôn Quang Phiệt lúc đó là sinh viên trường Cao đẳng sư phạm soạn thảo, được tung ra trên khắp các nẻo đường. Tân Việt có ngay một cuộc họp tại nhà số 4 xóm Liên Trì để bàn thảo kế hoạch. Các nhà nho, đa

số nguyên là giáo viên trường Đông Kinh nghĩa thực (1907) như Lương Văn Can, Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí v.v... đều có mặt. Có những vị đã từng hoạt động trong phong trào Duy tân như Ngô Đức Kế, phong trào Đông du như Lê Du, cùng với các bạn trẻ ở Kỳ bộ Phục Việt Bắc Kỳ (nay là Tân Việt) như Trần Vỹ, Nguyễn Quốc Tuý và nhiều người nữa. Lúc đầu, theo ý kiến các cụ, chỉ nên tổ chức lễ truy điệu một cách bình thường, giản dị, như các cuộc làm chay, cầu siêu. Nhưng anh em thanh niên thì xin được phát động thành phong trào rầm rộ gây thành tiếng vang lớn. ý kiến này được chấp nhận và được thực hiện ngay, sẽ tổ chức trọng thể lễ truy điệu tại đền Hai Bà. Toàn thể các nhà trường, các hiệu buôn đều đóng cửa. Truyền đơn được tiếp tục tung vào các nhà, các phố. Đúng sáng ngày 4-4-1926, từ các ngã đường rầm rộ các tầng lớp dân chúng kéo về, đông đặc cả phố Rousseau (nay là phố Lò Đúc) để sẵn sàng dự lễ. Tất cả đều khăn trắng, áo trắng tay đeo băng tang, già trẻ gái trai, nhất loạt như nhau kéo về đền Hai Bà, ùn ùn như thác chảy. Lính cảnh sát, lính khố xanh nhan nhản, vai mang súng, cúi cúi cầm tay, cố chen vào ngăn cản dòng người nhưng đều bất lực.

Trong sân đền, các cụ lão nho, các phóng viên báo chí, các vị trong Ban tổ chức xúm xít sắp đặt bàn thờ, bày linh vị và cùng suy ngẫm về câu đối đã căng sẵn trước án (không rõ của ai):

- *Áy ai gánh nước Tây Hồ, tưới vun cõi Lạc mằm Hồng, nẩy nòi ái quốc;*

- *Ngán lũ gọi hồn Nam Việt, nhìn nhận dòng Lô núi Tản, vắng bạn đồng thanh.*

Chuẩn bị bước vào hành lễ, thì ngoài cửa đền, dân chúng bị bọn cảnh sát chặn lại không cho vào. Đám đông tức tối ào lên;

bọn lính thẳng tay đánh đập, nhất định ngăn cản. Uất ức, căm hờn, thiếng thét, tiếng “dã đảo” rầm rầm. Có người xông lên gào to: *Phá vòng vây mà vào! Dã đảo bọn dã man, vô liêm sỉ!...* Thiếu chút nữa thì thành cuộc ẩu đả giữa lính và dân. Một vị trong Kỳ bộ Phục Việt vội đứng lên cao:

- Hồi đồng bào! Nhà chức trách không cho chúng ta vào, ta cũng không bỏ được tấm lòng thành kính. Xin anh chị em cứ đứng ngoài này lạy với vào để tỏ lòng ngưỡng mộ người anh hùng dân tộc.

Muôn miệng đều hưởng ứng: *Phải đó! Phải đó.*

Và thế là đã có một số người quỳ cả xuống đất mà vái lạy. Nhưng lại có một vị khác, ý chừng là ở trong Ban lãnh đạo, đứng lên quát to: - Không nên làm thế. Sao lại quỳ lạy dưới bùn, trước mặt bọn “cu lít”, khố xanh này? Anh chị em cứ đứng nghiêm, yên lặng, cúi đầu mặc niệm vài ba phút là đủ.

Nhiều ý kiến hưởng ứng ngay. Dám đông la hét: - *Đúng lắm! Đúng lắm! Bravo!* Phút chốc cả đám đông thốt nhiên yên lặng. Tất cả đều đứng nghiêm bất động, cúi đầu, tâm niệm chí thành. Cả một phút giây trọng đại thiêng liêng, làm cho bọn lính trắng đều sững sốt. Có kẻ cũng bất giác bỏ rơi cây roi, mà cũng đứng nghiêm với dân chúng. Trong lúc đó, nhà nhiếp ảnh Hương Ký tất tả chạy vào sân, chen ra cửa đền, trèo lên nóc nhà, cố gắng thu cho hết những hình ảnh cảm động. Ảnh của ông ngay sau hôm ấy đã được in, phóng thành hàng trăm bản, gửi đi khắp cả ba kỳ.

Nam Định

Thành phố này từ lâu vẫn yên bình, nay bỗng nổi lên một phong trào rầm rộ, bắt đầu từ trường Cao đẳng tiểu học, rồi lan ra

khắp nơi. Một số học sinh các lớp đệ tứ, đệ tam đã đứng ra lập một Ủy ban xin phép chính quyền cho làm lễ truy điệu cụ Phan Châu Trinh, nhưng bị từ chối. Không cho làm, chúng ta vẫn nhất quyết làm. Truyền đơn in thạch mực tím được tung ra khắp nơi, các trường học rủ nhau đóng cửa, thầy giáo không thể ngăn cản được học sinh mà còn tham gia với các em. Tòa sứ gọi điện sang cho Sở Cấm, cho trại lính khố xanh phải điều quân đàn áp phong trào. Nhưng mặc cho chúng lỏng lẻo, học sinh đều bãi khóa đổ ra đường. Các hiệu buôn, trừ những hiệu của Hoa kiều cũng đều đóng cửa cho người làm công đi tham gia lễ truy điệu. Người ta thì nhau mua vải trắng để xé khăn tang. Các biểu ngữ được căng lên ở các đầu phố. Biểu ngữ đều viết bằng những câu kêu gọi: *Xin các anh em, chị em để tang cụ Phan Châu Trinh, nhà lão thành chí sĩ đã hy sinh cho nòi giống!*

Nhà cầm quyền đã thẳng tay đàn áp cả đám đông này. Lính tráng kéo ra bắt những thanh niên đến dự lễ truy điệu đưa vào các nhà giam, các bốt Sở Cấm. Lôi kéo và xô đẩy. Nhiều người bị bắt đi. Lập tức những nhóm khác - nhất là nhóm các chị em đều la ó om sòm:

Cứ bắt cả chúng tôi đi!

Nào, ta vào bót cả cho vui!

Phản đối bọn dã man!

Tinh thần chiến đấu của Việt Nam bất tử!...

Những nhà giam lần lượt đông đặc người bị bắt. Hiện tượng khá lạ là tất cả đều một loạt áo dài trắng và trên cánh tay đều đeo băng tang. Bọn lính tỏ ra là kịch liệt, giam anh chị em suốt cả sáng cho đến trưa. Thì ở phía ngoài, các nữ học sinh và những phụ nữ tự do đã có sẵn ở đâu những

thúng cơm nắm, bánh giò, hoa quả từ nhiều ngã đường kéo vào Sở Cấm. Họ tung, họ ném vào cho những anh em bị bắt.

Cứ ăn cho khỏe! Cứ chiến đấu mạnh, xem chúng nó làm gì được ta!

Viên Công sứ và viên Giám binh đi ô tô ra phố để thị sát. Nhưng xe không tài nào đi được lại phải quay về, cuối cùng đành phải ra lệnh cho Sở Cấm thả các anh chị em bị giam giữ ra, nhưng đã bí mật ghi tên những người mà chúng thấy là hăng hái nhất. Sau này, những người này sẽ bị đuổi học hoặc bị gạt bỏ ra ngoài các kỳ thi, thậm chí bị chúng tạo cơ hội bắt giam trở lại.

Đà Nẵng

Ở Đà Nẵng, việc tổ chức truy điệu cụ Phan có phần dàng dàng hơn và không bị nhà cầm quyền ra mặt ngăn cản. Bà con chọn được một người làm chủ sự là ông Nguyễn Văn Tùng - người có chân trong Hội đồng tư vấn Trung Kỳ kiêm Tư vấn Thành phố Đà Nẵng. Ông đứng ra gửi công văn cho Công sứ Pháp và Cảnh sát trưởng người Pháp ở Tourane xin phép hẳn hoi. Một Hội đồng điều tang được thành lập. Chủ tịch là Nguyễn Văn Tùng và 29 thành viên có phân công trách nhiệm các chánh, phó, thư ký Hội cùng với Ban Thủ quỹ, Tư lễ, Tư nhạc, Kiểm soát... Công văn được in thành bản "Bố cáo" phát cho dân chúng, đề ngày 1-4-1926 và quyết định (lược):

- Đúng 8 giờ sáng ngày 4-4-1926, khởi hành lễ chịu tang (thành phục) cho đến 3 giờ chiều.

- Chiều ngày 4-4-1926, đúng lúc 3 giờ chiều khởi hành "thánh lễ" tuyên bố lịch sử vẻ vang của cụ Phan Châu Trinh.

- Đọc điệu văn của Ban Trị sự.

- Những người có Văn tế phải đưa văn bản trước cho Ban Trị sự để sắp xếp chương trình và đều được mời vào đọc.

- Việc phúng điệu nên ít hương đèn, vàng mã để tránh lãng phí, mà dùng tiền bạc hay liên đới vào việc sau này.

Tại lễ truy điệu này, đã đọc bài văn tế do cụ Phan Bội Châu soạn riêng cho Đà Nẵng (không phải bài đã phổ biến như lâu nay ta đã biết) (2).

Một chi tiết có thể ghi thêm là việc tổ chức truy điệu đã làm ở khu vườn Thành Thái, gần Nhà thương An Nam, nơi mà ông Lê ám (con rể cụ Phan Châu Trinh) - giáo sư Trường Quốc học Huế đã xây một nghĩa địa trên đường Mare Pourpe. Cho phép xây dựng "nhà tang lễ" ở đây, viên cảnh sát trưởng người Pháp đã phê rõ: "Phải dành hoàn toàn cho việc lễ bái, không được có tính chất chính trị" - Lời phê duyệt ngày 12-3.

II. NHỮNG THƯ TỪ, ĐIỆN TÍN

Có thể nói rằng so với đám tang các danh nhân và các nhân vật tầm cỡ trong nước ta và trong cả thế giới, không một trường hợp nào mà thư từ, điện tín, câu đối... gửi về, bằng được số lượng thư từ, điện tín, câu đối... gửi về phúng viếng Phan Châu Trinh. Chắc chắn phải tính đến con số hàng ngàn theo từng văn bản, nhưng tính theo chữ ký dưới các bản ai tín ấy, thì phải nói đến hàng chục vạn người. Bởi lẽ không chỉ có những điện tín do cá nhân ký tên, mà rất nhiều bản văn được ký bởi các cộng đồng, các tập thể. Có bức điện ký rất tổng quát: "Trung Nam Bắc bào nhân", nghĩa là anh em ruột rà khắp ba xứ của Việt Nam. Có nhiều tập thể ở nhiều nơi.

Học sinh thì có:

Minh Hương học sinh	Nhân viên Sở Arsenal
Nam học sinh Huế	Sinh viên Đông Dương Pháp quốc
Nữ học sinh Quảng Nam ở Huế	Giáo học trường Pháp - Việt Thái Bình
Học trò Quảng Nam ở Huế	Đông Dương đại thương cuộc Hà Nội
Học sinh tỉnh Mỹ Tho	Địa dư tòa Hà Nội
Học sinh trường Pháp - Việt Thái Bình	Hiệu Cát Thành Hà Nội
Học sinh trường kỹ nghệ Hà Nội	Đồ thư quán Hà Nội
Học sinh trường Sa Lộ (Sarraud)	Tân Dân thư quán Hà Nội
Học trò con gái ở Huế v.v...	Việt Nam thanh niên hội
<i>Tổ chức phụ nữ thì có:</i>	Anh em từng sự Viện Tư pháp
Nữ lưu Phan Thiết	Phòng thí nghiệm Nhà thương Huế
Việt Nam phụ nữ	Giáo giới Tập ích hội Bắc Kỳ
Nữ lưu Việt Nam...	Lại có những bức điện tín <i>không ghi rõ tên</i> người hoặc địa chỉ cụ thể, chỉ ghi khái quát như:
<i>Các tổ chức khác thì có:</i>	Đồng bào ở Tây Ninh
Hội An chư giáo dục	Người làm Sở Dây thép
Nhân viên kế toán kỹ nghệ Sài Gòn	Người ở Vĩnh Long (có đến bốn bức điện ký tên này)
Văn hữu Chợ Lớn	Nhân dân Hóc Môn
Hội thể thao Paul Bert (Paul Bert Sport)	Thợ cúp Phan Thiết
Thực nghiệp công thương tương tế hội	Người ở hiệu Duclos (?)
Trường kỹ nghệ Huế	v.v...
Ấn công nhà in Xưa và Nay	Ngoài ra, có nhiều bức điện không rõ chữ ký. Nếu tính theo địa phương, số điện tín có ghi được tên người ở tỉnh Bến Tre có đến 30 bức gồm các quan chức, nghiệp chủ, nhà buôn, nhân viên Tòa án (rất đông, tiếng gọi ngày xưa là mô tòa: huissier), thư ký, nhân viên Nhà Đoan, thầy thuốc, trạng sư... một danh sách dài dằng dặc. Còn rất nhiều câu đối, liễn viếng của các ông, bà... viết chung hay viết riêng có ông, bà xưng là người trong gia tộc, có người tự xưng là chị họ (biểu tử), có bà ký là "sương phụ" (ở góa).
Đông Pháp thời báo	
Nhân viên bản xứ S.J.T (không rõ viết tắt cơ quan nào)	
Nhân viên sở Faci (?)	
Nhân viên Trung tâm được (không rõ của địa phương nào)	
Trường Nguyễn Phan Long	
Nhân viên bản xứ nhà buôn Cửa hàng tổng hợp (Grand Magasins léunes)	
Thanh niên đảng	

Những nhà chí sĩ đã từng hoạt động với Phan Châu Trinh, tất nhiên trong những ngày tháng này đều rất đau buồn và cũng tích cực tham gia lễ tang hoặc lễ truy điệu. Các cụ Ngô Đức Kế, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng đều có thơ văn, câu đối, điện tín... Các nhà văn, chính khách, học giả như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Trọng Kim, Đoàn Như Khuê, Trần Tuấn Khải, Lê Thước, Võ Liêm Sơn... đều có thơ văn, câu đối... Lớp trí thức nối tiếp như Trần Đình Nam, Nguyễn Đình Ngân, Bùi Thế Mỹ, Nguyễn Kinh Chi... đều không vắng mặt. Đáng chú ý còn có điện và câu đối của nhà tư sản Bạch Thái Bưởi và cụ Nghè Bắc Kỳ Nghiêm Xuân Lãm... Các quan chức mà dư luận thường nhắc đến như Hà Đàng, Phạm Liệu, Nguyễn Bá Trắc... đều có điện gửi chia buồn.

Cũng cần phải kể đến khá nhiều thư từ, điện tín của người Pháp ở Đông Dương và ở Pháp gửi đến. Phan Châu Trinh là người có uy tín lớn, cụ cũng từng giao thiệp đường hoàng với các quan cai trị, nên dù phải đề phòng, luôn luôn tìm cách hãm hại Cụ, chúng vẫn không thể thờ ơ trước cái tang này. Tiêu biểu hơn cả phải kể đến bức điện của Thống đốc Nam Kỳ Cognaq, người cầm quyền ngay thời kỳ ấy, đã bắt bớ, dọa nạt Nguyễn An Ninh và tuyên bố hằn hoi, rằng:

“Xứ Đông Dương không cần dân chủ!” Nhưng với ông tổ dân chủ là Phan Châu Trinh thì ông ta vẫn phải tỏ lòng thương tiếc, chia buồn. Còn có người như Yves Châtel, Giám đốc Công chánh Đông Dương (sau này sẽ là Thống sứ) cũng gửi thiệp đến. Ngoài Đông Dương có những vị như Maurice Violette (Toàn quyền Algérie), Edouard Daladier (Nghị sĩ, Cựu Bộ trưởng, sau này sẽ làm Thủ tướng) đều đánh điện phân ưu. Đặc biệt là có luật sư Marius

Moutet, Hạ nghị sĩ (sau này sẽ là Bộ trưởng Bộ Pháp quốc hải ngoại) gửi danh thiếp ghi rõ: “Ông Phan Châu Trinh là người bạn già thân thiết của tôi”. Ông Victor Bosh giáo sư ở Sorbonne, Phó Chủ tịch Hội Nhân quyền, viết thư kể lại nhiều chuyện thân tình. Rằng Phan Châu Trinh được Moutet dẫn đến ở nhà ông, có cả con trai là Phan Châu Dật cùng đi. Ông cho biết là những đứa con của ông, những cháu bé mới 12 tuổi, đã rất thương yêu, quý mến ông Phan. Ông thừa nhận Phan Châu Trinh là người Việt Nam hiểu đầy đủ tôn chỉ của Hội Nhân quyền và đã là một công dân can đảm, bất chấp hiểm nguy. Kỷ niệm về Phan Châu Trinh sống mãi trong lòng người Pháp. Đặc biệt hơn nữa, có ông J. Roux, cũng đã ở trong Hội Nhân quyền có một lá thư rất dài từ Tours, đề ngày 25-4-1926, gửi cho các bà Phan Châu Liên (vợ ông Lê Ấm) và Phan Châu Lan (vợ ông Nguyễn Đồng Hội) nói rõ tình cảm thiết cốt của mình với Phan Châu Trinh, nhắc lại khá nhiều những hoạt động của cụ Phan ở Pháp. Ông cho biết, khi tiếp được tin cụ Phan sắp mất, ông đã đi thông báo với nhiều bạn bè, đặt vấn đề cho tờ báo *Quotidien* giới thiệu cụ Phan. Ông đã cùng với các ông Pressense, Guillard, Guernet, Moutet, Charles Gide đã nhiệt liệt bảo vệ Phan Châu Trinh ngày trước cho đến bây giờ. Ông Roux nói rõ tình cảm thiết tha của mình. Ông nhớ đến con người tội nghiệp (vì đã mất) là Phan Châu Dật và vui lòng thấy những người con khác của cụ Phan gọi ông là *anh*, ông cũng gọi họ là *em* (ông dùng hai tiếng Việt trong thư). Ông cho biết, ông đã chuẩn bị và nhất định sẽ viết một cuốn sách về Phan Châu Trinh để cho in và xuất bản ở Pháp...

Đám tang của Phan Châu Trinh đúng là “quốc tang”. Toàn dân Việt Nam đối trước sự

(Xem tiếp trang 67)

MẬU DỊCH TƠ LỤA CỦA CÔNG TY ĐÔNG ÁN HÀ LAN VỚI ĐÀNG NGOÀI 1637-1670 (*)

HOÀNG ANH TUẤN*

Trong công văn thường niên (*Generale Missiven*) gửi 17 vị giám đốc (*Heren XVII*) ở Hà Lan tháng 1 năm 1636, Toàn quyền Antonio van Diemen và Hội đồng Đông Ấn của Công ty Đông Ấn Hà Lan (*Verenigde Oost-Indische Compagnie*: VOC) ở Batavia thông báo rằng “việc những nhà cầm quyền Nhật Bản thi hành lệnh cấm thân dân xuất dương buôn bán tạo điều kiện để chúng ta thế chân mạng lưới buôn bán của người Nhật tại Đàng Trong, Đàng Ngoài và Champa...” (1). Vào giữa thập niên 30 của thế kỷ XVII, khi hoạt động kinh doanh của Công ty ở Đàng Trong ngày càng sa sút do hàng hóa Trung Quốc đem đến Hội An ngày càng ít đi, trọng tâm của sự “thế chân” này tất nhiên nhằm vào vương quốc Đàng Ngoài - xứ sở được người châu Âu biết đến từ lâu bởi sự nổi tiếng về những sản phẩm tơ lụa tinh xảo và vải vóc cao cấp (2). Từ cuối thế kỷ XVI, hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài chủ yếu do Hoa thương và Nhật thương đảm nhiệm (từ năm 1626 có thêm thương nhân Bồ Đào Nha) và thị trường tiêu thụ chính là Nhật Bản (3). Năm 1637, thương thuyền đầu tiên của người Hà Lan đến Đàng Ngoài, quan hệ song phương được thiết lập. Từ năm này trở đi, hàng

năm VOC xuất khẩu sang Nhật một số lượng lớn tơ lụa Đàng Ngoài. Có thể nói, trọng tâm nền mậu dịch của VOC ở Đàng Ngoài xoay quanh hoạt động xuất khẩu tơ lụa địa phương sang Nhật và nhập khẩu bạc từ đảo quốc này về Đàng Ngoài nhằm duy trì nền mậu dịch “tơ lụa đổi lấy bạc” (*zijde tegen zilver*) có lợi nhuận rất cao như sẽ phân tích chi tiết ở phần sau.

Tơ lụa Đàng Ngoài có tầm quan trọng như thế nào và thành công đến đâu trong tổng thể nền thương mại của VOC ở khu vực Đông Á? Bao nhiêu bạc và tơ lụa đã được VOC trao đổi giữa Nhật Bản và Đàng Ngoài? Trên cơ sở khai thác kho tư liệu VOC, bài viết này sẽ tập trung làm sáng tỏ nội dung của nền mậu dịch tơ lụa VOC - Đàng Ngoài giai đoạn 1637-1670 (4). Cũng thông qua phân tích ba thời kỳ buôn bán tơ lụa chính, bài viết sẽ đặt và lý giải hoạt động buôn bán tơ lụa của VOC ở Đàng Ngoài trong bối cảnh nền ngoại thương châu Á thế kỷ XVII.

1. Mậu dịch tơ lụa ở Viễn Đông và quan hệ VOC - Đàng Ngoài năm 1637

Vào cuối thời Trung đại, hàng tơ lụa Trung Quốc không chỉ hấp dẫn thị trường châu Âu mà cả thị trường nội địa châu Á,

* Th.S. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

nhất là Nhật Bản, nơi chúng được dùng để đổi lấy bạc - loại tiền tệ phổ biến tại nhiều thị trường phương Đông. Trước khi người Bồ tham dự mạng buôn bán Viễn Đông giữa thế kỷ XVI, hoạt động trao đổi tơ lụa Trung Quốc lấy bạc Nhật Bản đã được Hoa thương và Nhật thương thực hiện êm thấm. Do áp lực ngày càng tăng từ hải tặc Nhật Bản ở vùng duyên hải đông nam Trung Quốc, nhà Minh cuối cùng phải hạ chiếu cấm Hoa thương buôn bán với Nhật Bản vào năm 1557. Sau khi thiết lập được vị trí ở Ma Cao và chính thức thiết lập quan hệ với Nhật Bản (1545), người Bồ Đào Nha mặc nhiên thừa hưởng hoạt động trao đổi trực tiếp giữa hai nơi này, đồng thời nắm giữ đặc quyền buôn bán tơ lụa giữa Ma Cao và Nhật trong suốt nửa cuối thế kỷ XVI (5).

Từ cuối thế kỷ XVI, mậu dịch tơ lụa Ma Cao - Nhật Bản suy giảm do người Bồ mất dần vị thế đặc quyền ở Nhật. Nghiêm trọng hơn, sự lớn mạnh của những đối thủ cạnh tranh châu Á và sự xuất hiện của các thương nhân Tây Âu khác thực sự thử thách vị thế thương mại của người Bồ ở phương Đông. Trên khắp lãnh hải Đông và Đông Nam Á, Hoa thương tiếp tục là những địch thủ đáng gờm trong khi Nhật thương nổi lên như một thế lực cạnh tranh mới. Được hậu thuẫn bởi chế độ Châu ấn thuyền của Mạc Phủ Đức Xuyên và có lợi thế về nguồn bạc, thương nhân Nhật lần lượt các hải cảng Đông Nam Á để thu mua sản phẩm tơ lụa Trung Quốc cho thị trường bản địa. Sự xuất hiện của người Anh và người Hà Lan ở phương Đông từ cuối thế kỷ XVI là một mối đe dọa khác đối với vị thế của người Bồ. Tuy nhiên, cho dù VOC thiết lập được thương điểm ở Nhật Bản từ năm 1609, cán cân thương mại của người Hà Lan ở khu vực Viễn Đông vẫn rất nhỏ do vị thế thương mại yếu kém của Công ty ở

Đông Á trong hai thập kỷ đầu (6). Do không thể buôn bán trực tiếp với lục địa Trung Quốc, tàu của Công ty phải ghé các hải cảng Đông Nam Á để thu mua các sản phẩm tơ lụa Trung Quốc mà Hoa thương mang đến. Mặc dù vậy, số tơ lụa Công ty thu mua được cho thị trường Viễn Đông thường rất nhỏ. Nhằm đảm bảo cán cân buôn bán với Nhật, Công ty thường phải giảm thiểu hoặc bỏ qua nhu cầu về tơ lụa Trung Quốc của thị trường châu Âu để ưu tiên sản phẩm này cho thị trường đảo quốc (7).

Trong ba thập kỷ đầu của thế kỷ XVII, thương cảng Hội An được VOC đánh giá là vị trí chiến lược để thu mua tơ lụa Trung Quốc. Tuy nhiên, những nỗ lực nhằm thiết lập quan hệ buôn bán với Đàng Trong trong suốt hai thập kỷ đầu của thế kỷ XVII đều thất bại (8). Với việc thiết lập thương điểm Đài Loan năm 1624, Đàng Trong không còn được VOC chú trọng nữa (9). Đầu thập niên 1630, những biến động chính trị ở Đông Á góp phần làm thắng lợi chiến lược mở rộng ảnh hưởng của Công ty ở khu vực này (10). Sự suy yếu của nhà Minh trước áp lực ngày càng tăng của người Mãn đẩy nền kinh tế Trung Quốc vào suy thoái. Tại Nhật Bản, sự cảnh giác của Mạc Phủ về vấn đề Thiên chúa giáo đưa đến việc trục xuất người Bồ và sắc lệnh cấm người Nhật xuất dương, làm đứt gãy mạng lưới buôn bán vốn đang phát đạt của người Nhật ở Đông và Đông Nam Á. Ở Batavia, báo cáo năm 1636 của Nicolaes Couckebacker - Giám đốc thương điểm Hirado (Nhật Bản) - về chính sách Toả quốc (Sakoku) của Mạc Phủ đẩy lên niềm hi vọng về khả năng thâm nhập cầu buôn bán tơ lụa Đàng Ngoài - Nhật Bản của VOC (11). Ngay năm sau (1637), người Hà Lan chính thức thiết lập quan hệ buôn bán với Đàng Ngoài.

Mậu dịch tơ lụa của VOC với Đàng Ngoài có thể chia thành ba giai đoạn chính: giai đoạn thử nghiệm (1637-1640), giai đoạn lợi nhuận cao (1641-1654) và giai đoạn suy giảm (1655-1670). Mặc dù quan hệ thương mại VOC - Đàng Ngoài đến năm 1700 mới chấm dứt, mậu dịch tơ lụa về cơ bản kết thúc từ 1670, năm Batavia đình chỉ cầu buôn bán trực tiếp Đàng Ngoài - Nhật Bản nhằm chấm dứt tình trạng buôn bán riêng của nhân viên. Từ năm này, tơ lụa và hàng hóa nhập khẩu ở Đàng Ngoài đều được chở về Batavia trước khi chuyển đi tiêu thụ ở các thị trường khác nhau.

2. Giai đoạn thử nghiệm, 1637-1640

Ít nhất 13 năm trước khi thiết lập quan hệ với Kẻ Chợ, người Hà Lan ở Hirado đã nhận thấy lợi nhuận cao của tơ lụa Đàng Ngoài tại thị trường Nhật Bản. Theo nhật ký của thương thuyền cập cảng Nagasaki năm 1624, một chiếc đến từ Đàng Ngoài mang theo tơ và các sản phẩm lụa (12). Năm 1633, báo cáo của Hirado về Batavia cho biết phần lớn trong số 2.550 *picol* tơ sống (*ruwe zijde*) Hoa thương đưa sang Nhật là tơ Đàng Ngoài (13). Năm 1636, Hoa thương ở Hirado thu được lợi nhuận lớn từ hoạt động nhập khẩu tơ lụa: giá bán tơ Đàng Ngoài là 290 *taellpicol*, tơ Đàng Trong 233, tơ Trung Quốc 267, *bongoiij* (tơ vàng) có được bán ở ba mức giá là 325, 288 và 240 *taellpicol* (14). Trong báo cáo chuẩn bị cho chuyến đi đầu tiên sang Đàng Ngoài, Couckebacker kết luận đầy lạc quan rằng “Đàng Ngoài có thể cung cấp hàng năm 15.000 - 16.000 *picol* tơ sống, 5.000 - 6.000 tấm lụa và một số lượng quế đáng kể” (15). Cùng năm đó, vốn đầu tư 188.166 *florin* (trong đó có 60.000 *tael* bạc nén (*schuytzilver*) và 300 *picol* đồng) được thương điểm Hirado chuẩn bị để tàu *Grol*

khởi hành đi Đàng Ngoài tháng 1 năm 1637 (16).

Trong hai năm 1637 và 1638, mậu dịch tơ lụa của VOC ở Đàng Ngoài diễn ra êm thấm do tơ lụa được mùa. Năm 1637, số vốn 188.166 *fl* được sử dụng hết để mua tơ với các mức giá phải chăng: 15 *faccaar* từ phủ Chúa, 16 *faccaar* từ thương nhân và 17 *faccaar* từ quan lại (17). Chuyến đi đầu thu được thành công đáng kể. Tháng 7, tàu *Grol* rời Đàng Ngoài với hàng hóa trị giá khoảng 190.000 *fl*, gồm có 53.695 *catty* tơ sống (trị giá 168.378 *fl*) và 9.665 tấm lụa (trị giá 11.268 *fl*) (18). Tại Nhật Bản, tơ Đàng Ngoài được bán với giá 180 *tael/picol*, *bougy* (tơ vàng) 265 *tael*, lãi ròng của hàng hóa Đàng Ngoài đạt mức 80%. Tháng 1 năm 1638, người Hà Lan trở lại Đàng Ngoài với số vốn 298.609 *fl* để mua tơ, xây dựng thương điểm đồn trú và xin phép chúa Trịnh Tráng thám hiểm khả năng buôn bán ở *Zenefay* (Yên Bái?). Tháng 7, tàu *Zandvoort* đi Nhật, mang theo 800 *picol* tơ; 285 *picol* tơ và 8.972 tấm lụa được chở sang sau đó trên thuyền thuê của Hoa thương. ở Nagasaki, giá bán của tơ Đàng Ngoài là 240 *taellpicol* (cao hơn năm ngoài 60 *tael*); 300 kiện tơ Ba Tư bị lỗ 4.525 *fl* (19). Số hàng hóa trên thuyền thuê Hoa thương chở ước tính sẽ lãi 230.000 *fl* (20).

Báo cáo của Hartsinck về những khó khăn trong buôn bán với Đàng Ngoài được cân nhắc kỹ ở Batavia. Hoạn quan (*capado*) - phần lớn cũng là những người đầu cơ, môi giới - luôn tìm cách ngăn cản quyền buôn bán tự do của nhân viên và bòn rút bạc của Công ty để trả tơ lụa ở giá cao. Sức ép của triều đình Lê - Trịnh về việc liên minh chống Đàng Trong có nguy cơ đưa Công ty vào những khoản chi phí quân sự lớn. Năm 1638, chúa Trịnh Tráng tỏ rõ sự bất bình bởi Batavia không trả lời thư, đồng thời

lảng tránh lời đề nghị liên minh. Theo phân tích của Giám đốc Hartsinck, việc duy trì một thương điểm cố định ở Đàng Ngoài vừa tốn kém lại thiếu thực tế; nguy cơ thương điểm bị cướp bóc sau khi tàu nhỏ neo là rất cao. Bên cạnh đó là sự cạnh tranh khốc liệt của người Bồ và người Hoa. Năm 1637, người Bồ đến từ Ma Cao trên 3 thuyền: 2 thuyền khác đã đến Đàng Ngoài từ mùa Đông năm trước để mua tơ. Khi người Hà Lan ngược sông Hồng lên Kẻ Chợ vào tháng 4 năm 1637, tàu của các cha cố người Bồ đang xuôi dòng ra biển để đi Ma Cao, mang theo 620 *picol* tơ. Tháng 4 năm đó, một tàu khác của người Bồ lại rời Đàng Ngoài với 965 *picol* tơ (21). Tuy nhiên, sự hấp dẫn của lợi nhuận cao trong buôn bán tơ lụa Đàng Ngoài đã lấn át những khó khăn nói trên. Ngoại trừ một khoản tiền cố định nộp trước cho Chúa để đổi lấy tơ lụa (thường là 25.000 *tael* bạc nén), người Hà Lan không phải đóng thuế đến và đi. Thái độ hoà nhã của Chúa, nhất là việc nhận Hartsinck làm con nuôi, càng khích lệ niềm tin thắng lợi của Batavia. Quan trọng hơn, sự thành công của chuyến đi đầu tiên hứa hẹn những lợi nhuận lớn hơn trong thời gian tới, nhất là khi Hartsinck đã tiên đoán rằng hàng năm Đàng Ngoài có thể cung cấp 1.000 *picol* tơ sống để xuất sang Nhật và lợi nhuận từ buôn bán tơ lụa có thể lên tới 4 tấn [vàng] (22).

Trong hai năm 1639 và 1640, thương mại của Công ty ở Đàng Ngoài gắn chặt với các hoạt động ngoại giao. Sau khi đạt được thoả thuận với chúa Trịnh Tráng về các điều kiện kinh tế, Công ty chính thức liên minh quân sự với Đàng Ngoài. Năm 1639, Batavia cử Couckebacker làm đại diện của Công ty trong việc thương thảo các điều khoản hợp tác quân sự với Đàng Ngoài. Cùng năm đó, Đàng Ngoài cử sứ đoàn sang Batavia nhằm

thắt chặt quan hệ ngoại giao. Buôn bán của Công ty ở Đàng Ngoài nhờ đó diễn ra thuận lợi. Năm 1639, giá trị hàng hóa thương điểm Đàng Ngoài xuất sang Nhật Bản là 311.268 *fl*, bao gồm 685 *picol* tơ. Năm 1640, số vốn đầu tư vào Đàng Ngoài lên tới 439.862 *fl* (23). Trong tổng số hàng hóa trị giá 758.455 *fl* thương điểm Đàng Ngoài đưa về Batavia năm đó, 622.000 *fl* được chuyển sang Nhật Bản (24). Tuy nhiên, lợi nhuận thu được năm nay chỉ vào khoảng 40%. Mặc cho sự sụt giảm lợi nhuận tạm thời, vốn đầu tư cho buôn bán ở Đàng Ngoài tiếp tục tăng. Cùng với sự chú trọng đầu tư của Batavia vào thương điểm Kẻ Chợ, một thời kỳ lợi nhuận cao đã hé mở với nền mậu dịch tơ lụa của VOC với Đàng Ngoài.

3. Giai đoạn lợi nhuận cao, 1641-1654

Thời kỳ phát đạt của nền mậu dịch tơ lụa VOC - Đàng Ngoài diễn ra gần như trùng lặp với một vài biến đổi chính trị lớn ở Đông Á và sự thay đổi của hệ thống buôn bán khu vực. Sau khi nỗ lực cuối cùng nhằm cứu vãn quan hệ thương mại với Nhật thất bại (1640), người Bồ chấp nhận việc mất thị trường Viễn Đông và chuyển về hoạt động ở các hải cảng Đông Nam Á. Trong khi đó, chính sách Toả quốc của Mạc Phủ khiến thương nhân Nhật để mất cầu buôn bán tơ lụa Đàng Ngoài - Nhật Bản vào tay Hoa thương và người Hà Lan. Ở Trung Quốc, sau ngày nhà Minh sụp đổ (1644), cuộc nội chiến giữa nhà Thanh với các thế lực phục Minh đã đẩy nền kinh tế Trung Quốc vào khủng hoảng, tình hình ngoại thương cũng sa sút theo. Biến loạn chính trị ở nội địa Trung Quốc đưa đến sự tụt giảm nghiêm trọng nguồn hàng xuất khẩu truyền thống sang Đài Loan - trung tâm thu mua sản phẩm Trung Quốc của VOC để tái xuất khẩu ra thị trường khu vực và quốc tế (25).

Trong khi cân cân thương mại ở Đài Loan suy giảm, hệ thống *pancado* ở Nhật mở rộng, bao trùm tất cả các loại tơ lụa Trung Quốc nhập vào Nagasaki (26). Sự thay đổi này tất yếu làm suy giảm tỉ suất lợi nhuận của các hàng hóa Trung Quốc mà Công ty nhập khẩu vào Nhật nếu biểu giá *pancado* áp dụng cho tơ lụa Trung Quốc không được nâng lên (27). Do việc áp dụng hệ thống *pancado* mới, Công ty buộc phải điều chỉnh hoạt động buôn bán tơ lụa nhằm tránh bị lệ thuộc vào sự áp giá của người Nhật. Bên cạnh việc đẩy mạnh thu mua tơ lụa Đàng Ngoài, VOC đồng thời tiến hành nhập khẩu vào Nhật các loại tơ lụa không nằm trong khung áp giá *pancado*. Năm 1644, Công ty nhập 527 kiện tơ lụa từ Ba Tư với giá đắt, trị giá tới 427.249 *fl*. Tại Nhật, số hàng này chỉ mang lại lãi suất 50% (28). Do đó, trong năm tiếp theo, Batavia quyết định chuyển số vốn dự định đầu tư vào tơ lụa Trung Đông sang nhập khẩu tơ lụa Bengal (29). Từ thời điểm này, việc tơ lụa Bengal được đưa vào Nhật thường xuyên đã giúp cho sản phẩm vùng Nam Á dần chiếm được thị hiếu của người Nhật và đến giữa thập niên 1650 thì hắt cẳng tơ lụa Đàng Ngoài dễ dộc chiếm thị trường Viễn Đông (30).

a. Mậu dịch tơ lụa thời kỳ liên minh quân sự, 1641-1643

Những năm 1641-1643 là thời kỳ thân thiện nhất trong lịch sử quan hệ của VOC với Đàng Ngoài. Sau khi đạt được những thoả thuận liên minh với Hartsinck, chúa Trịnh Tráng gửi sứ đoàn thứ hai sang Batavia nhằm thảo luận việc liên minh. Theo thoả thuận với chúa Trịnh và nhân việc chúa Nguyễn giam giữ nhân viên của Công ty mới bị đắm tàu ở Quảng Nam năm 1642, Batavia quyết định cử 3 hạm đội sang tham chiến với chúa Trịnh vào các

năm 1642 và 1643. Các hạm đội này đều bị đại bại. Từ năm 1644 đến năm 1651, Công ty từ bỏ liên minh quân sự với Đàng Ngoài nhưng vẫn đơn phương tiến hành chiến tranh chống lại Đàng Trong (31).

Nhờ mối quan hệ bang giao thân thiện, buôn bán tơ lụa của Công ty ở Đàng Ngoài diễn ra rất thuận lợi. Tuy nhiên, lợi nhuận của tơ lụa Đàng Ngoài thu được vẫn khá thất thường, phụ thuộc chặt chẽ vào số lượng tơ lụa Trung Quốc nhập khẩu vào Nhật. Năm 1641, số hàng hóa trị giá 202.703 *fl* thương điểm Đàng Ngoài gửi sang Nagasaki bị lỗ nặng: giá bán ra thậm chí còn thấp hơn giá mua vào do Mạc Phủ liên tiếp ban hành luật kiểm soát chi tiêu (32). Do tình hình buôn bán ảm đạm, thương điểm Nagasaki quyết định đưa toàn bộ hàng hóa về tiêu thụ ở Hà Lan và các thị trường phương Đông khác (33). Mặc cho tình trạng sa sút tạm thời ở Nhật Bản, Công ty vẫn tiếp tục đầu tư 300.000 *fl* cho thương điểm Đàng Ngoài (34). Năm 1642, số hàng hoá trị giá 129.352 *fl* thương điểm Đàng Ngoài gửi sang Nagasaki thu được lợi nhuận cao do “giá của hàng tơ lụa Trung Quốc tăng trung bình 30% ở Miyako, Osaka và Edo. Ở Nagasaki, người ta cho rằng giá cả dường như sẽ đồng loạt tăng khoảng 20% do số lượng hàng hóa người Trung Quốc đưa vào Nhật năm nay rất hạn chế.”. Vì thế, những người phụ trách năm thành phố thuộc quyền quản lý của Mạc Phủ hối thúc người Hà Lan tăng số lượng tơ lụa Trung Quốc nhập khẩu vào Nhật Bản trong năm tới (35).

Trong khi mậu dịch tơ lụa của Công ty ở Đàng Ngoài phát đạt trong những năm sau đó, thương điểm Đài Loan rơi vào suy thoái do tình trạng khan hiếm hàng từ lục địa Trung Quốc đưa sang. Nhận thấy lợi nhuận cao của tơ lụa Trung Quốc ở Nhật,

năm 1643, Hoa thương bỏ việc buôn bán với Đài Loan và đưa hàng trực tiếp từ đại lục sang Nagasaki. Cùng thời điểm đó, viên quan Iquan (thân phụ của Trịnh Thành Công) tìm cách ngăn chặn nguồn hàng xuất khẩu ra Đài Loan. Vì thế, trong năm 1643, số lượng thuyền của Hoa thương từ Trung Quốc đại lục trực tiếp sang Nhật tăng đột ngột, mang theo một khối lượng hàng khổng lồ. Như một hệ quả tất yếu, số lượng hàng tơ lụa Trung Quốc mà thương điểm VOC ở Đài Loan thu mua để đưa sang Nagasaki suy giảm mạnh. Cũng trong năm này, tàu của Công ty đến Nhật từ Xiêm, Campuchia cũng không đáp ứng đủ hàng hoá mà thị trường Viễn Đông yêu cầu (36). Năm đó, tơ Đàng Ngoài được bán ở Nhật Bản với giá 272 *tael* 6 *maas* 9 *condrin* một *picol*, thu lợi 120% (37). Giá *pancado* cho tơ Trung Quốc là 275 *tael/picol* (loại nhất) và 245 *tael/picol* (loại nhì). Những người đứng đầu 5 thành phố thuộc Mạc Phủ hứa với người Hà Lan là tăng giá *pancado* lên 295 *tael* cho tơ loại nhất và 265 *tael* cho tơ loại nhì vào năm tới nếu VOC có thể đưa vào Nhật Bản nhiều tơ lụa Trung Quốc hơn (38).

b. Suy thoái ở Đài Loan và hưng thịnh ở Đàng Ngoài, 1644-1654

Sau khi triều Minh sụp đổ (1644) và nội chiến ở Trung Quốc nổ ra, mậu dịch của Công ty ở thương điểm Đài Loan càng suy giảm mạnh. Năm 1644, Lemaire - Chủ tịch thương điểm Đài Loan - cho biết một nửa số lượng hàng hóa Trung Quốc mà Công ty yêu cầu Đài Loan mua cho Nhật năm nay không thể đáp ứng được (39). Trong khi đó, khối lượng lớn tơ lụa đưa đến Nhật trên thuyền của Iquan được bán với giá cao: 355 *tale/picol* (tơ loại nhất) và 325 *tael/picol* (tơ loại nhì) (40). Tháng 8 năm 1648, trong thư gửi Coyett - Giám đốc thương điểm

Deshima - Đài Loan phản nản rằng số lượng hàng hóa Trung Quốc đưa đến đây gần như đã giảm xuống số không (41). Sự suy thoái ở Đài Loan ngày càng trầm trọng: năm 1651, Batavia được tin thương điểm Đài Loan hầu như không thu được lợi nhuận gì vì không một thứ hàng hóa quan trọng nào được chuyển tới từ lục địa (42).

Ở Đàng Ngoài, quan hệ song phương cũng trở nên xấu đi. Do thất vọng với những màn trình diễn quân sự nghèo nàn của Công ty trong năm 1642 và 1643, chúa Trịnh Tráng ngày càng nghiêm khắc hơn với người Hà Lan; hoạn quan cũng theo đó mà hà hiếp nhân viên của Công ty không khoan nhượng. Mặc dù vậy, mậu dịch tơ lụa của VOC ở Đàng Ngoài vẫn phát đạt và kéo dài đến giữa thập niên 50 của thế kỷ XVII. Bên cạnh thị trường Nhật Bản, tơ lụa, quế, xạ hương Đàng Ngoài từ nay cũng được Công ty đưa về châu Âu - một giải pháp cho sự sa sút trong khả năng nhập khẩu hàng hóa Trung Quốc. Nhằm thúc đẩy cân cân mậu dịch tơ lụa ở Đàng Ngoài, Batavia quyết định từ nay sẽ cử một phó thương nhân (*onderkoopman*) lưu trú ở Kẻ Chợ cùng với một số vốn cố định nhằm thu mua sẵn tơ lụa vụ đông để tàu đến có thể chở đi vào đầu mùa Hè (43).

Năm 1644 và 1645, buôn bán của VOC ở Đàng Ngoài diễn ra êm thấm, sản phẩm tơ lụa đưa sang Nhật thu được lợi nhuận cao. Tại Nagasaki, số hàng trị giá 299.572 *fl* (trong đó có 665 *picol* tơ) thương điểm Đàng Ngoài gửi sang năm 1644 lãi tới 104%, nghĩa là mỗi *picol* tơ lãi 90 *tael* bạc (44). Năm sau, tơ Đàng Ngoài được bán với giá 322 *tael/picol*; các loại tơ khác có giá bán thấp hơn: tơ Ba Tư - nhập khẩu với giá cao - được bán ở mức 262 và 254 *tael/picol* (45); biểu giá *pancado* cho tơ Trung Quốc được

ấn định 320 và 280 *tael/picol* lần lượt cho tơ loại nhất và loại nhì (46). Cùng năm, vài trăm *picol* tơ Đàng Ngoài cũng được đưa về Hà Lan bởi Đài Loan không cung cấp đủ tơ lụa Trung Quốc (47).

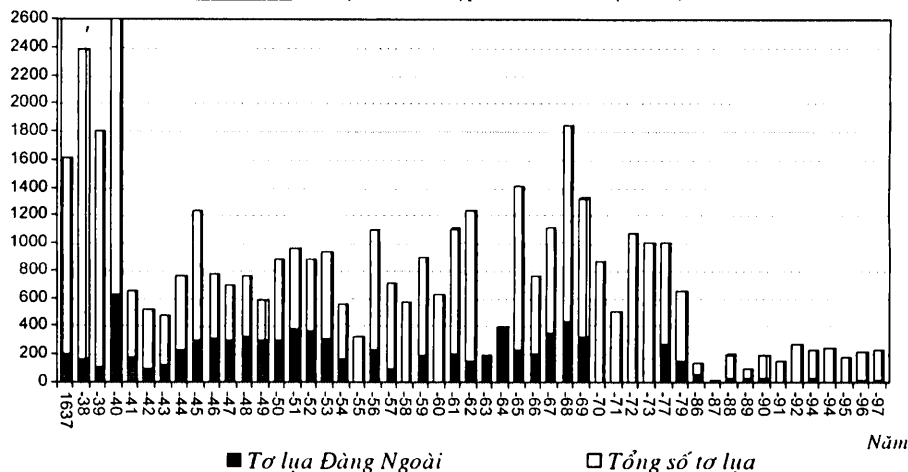
Trong hai năm tiếp theo, lợi nhuận từ buôn bán tơ lụa của Công ty ở Đàng Ngoài giảm nhẹ. Mưa lớn năm 1645 tàn phá vụ dâu; số vốn Batavia đầu tư cho thương điểm Đàng Ngoài vì thế không được sử dụng hết. Tới tệ hơn, hai tàu *Swarte Beer* và *Hillegaersbergh* từ Đàng Ngoài sang Nhật Bản năm 1646 gặp bão ngoài khơi, phần lớn hàng hoá trên tàu bị ướt. Do đó, mỗi *picol* tơ Đàng Ngoài thiệt 50 *tael* bạc so với năm trước. Các loại tơ khác vẫn thu lợi cao: tơ Trung Quốc loại nhất bán được 300 và tơ loại nhì 260 *tael/picol*; tơ Ba Tư lúc đầu thu được 206 *tael*, sau tụt xuống 198 *tael/picol* vào cuối mùa giao dịch (48). Năm 1647, hoạn quan ở Kẻ Chợ thuyết phục chúa Trịnh thông qua kế hoạch độc quyền cung cấp tơ lụa cho Công ty, ép Công ty mua tơ lụa từ một số quan lại ở mức giá cao. Nếu kế hoạch trên được Chúa thông

qua, buôn bán của người Hà Lan ở Đàng Ngoài hầu như sẽ không còn lợi nhuận gì (49). Sự cạnh tranh của người Hoa cũng trở nên gay gắt: một số cuộc xô sát giữa người Hà Lan và người Hoa xảy ra ở Kẻ Chợ (50). Được kích thích bởi lợi nhuận cao của việc xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật năm trước và có sự che chở của Iquan, Hoa thương từ Nhật trở lại Kẻ Chợ với hơn 80,000 *tael* bạc. Bằng cách trả giá cao hơn, người Hoa nhập khẩu nhanh khoảng 400 *picol* tơ và nhiều lụa tấm để đi Nhật vào cuối vụ gió nồm. Sự cạnh tranh của Hoa thương làm cho buôn bán của Công ty ở Kẻ Chợ hoàn toàn tê liệt. Chỉ sau khi tàu của người Hoa đã nhổ neo, nhân viên thương điểm mới có thể bắt đầu buôn bán. Nhờ vụ tơ năm nay bội thu, người Hà Lan vẫn nhập khẩu được 634 *picol* tơ. Tại Nagasaki, tơ Đàng Ngoài thu được lợi nhuận cao, đạt mức gần 100% (51). Giá *pancado* cho tơ lụa Trung Quốc là 310 *tael* (loại nhất) và 270 *tael* (loại nhì); tơ Bengal giảm 80 *tael* so với năm trước (52).

Từ năm 1648, dưới sự quản lý yếu kém

tl(x1000)

Biểu đồ 1: Tơ lụa VOC nhập khẩu vào Nhật Bản, 1637-1697



của Giám đốc Schiellman, vị thế của VOC ở Đàng Ngoài bắt đầu suy yếu (53). Trong năm này, Hoa thương đến Kẻ Chợ với 120.000 *tael* bạc, tiếp tục trả thêm 20 *tael* bạc cho mỗi *picol* tơ, vớ vét gần hết số tơ lụa sản xuất ở Đàng Ngoài vào tay họ. Tuy nhiên, cũng nhờ vụ tơ năm nay được mùa nên người Hà Lan vẫn có thể dùng hết 393.584 *fl* để mua 522 *picol* tơ, 12.273 tấm lĩnh, 14,5 *picol* bạch đậu khấu và một số vải nhung, *sumongij*, *chiourong* (54). Ở Nagasaki, số tơ chúa Trịnh và Thế tử bán cho Công ty - chiếm phần lớn hàng tơ lụa Đàng Ngoài năm nay - được bán ra ở mức 333 và 279 *tael/picol*. Tơ Bengal "không thu được lợi nhuận cao như các năm và lụa tấm thậm chí còn bị ế ẩm hơn" trong khi số tơ lụa nhập từ Ba Tư với giá rất cao cũng chỉ thu được lợi nhuận dưới 20% (55). Năm 1649 kim ngạch hàng hóa Đàng Ngoài đưa sang Nhật Bản giảm sút thảm hại do tình trạng khan hiếm sản phẩm sau các trận bão và lụt lớn; 160.000 *fl* trong tổng số vốn đầu tư năm nay không được dùng đến và phải đưa sang Đài Loan cất giữ. Tội tệ hơn, tàu *Kampen* mang số hàng trị giá 254.126 *fl* đi Nhật gặp bão ngoài khơi nên phải ghé vào lánh nạn ở đảo Nanau (Trung Quốc); 13 thủy thủ bị bắt khi tàu bị cư dân địa phương rượt đuổi (56). Tuy vậy, số lãi của tơ lụa Đàng Ngoài năm nay ở Nhật vẫn đạt mức 400.000 *fl*. Việc tơ lụa Bengal được bán với giá cao (510 *tael/picol*) làm nhân viên thương điểm Deshima hi vọng vào lợi nhuận cao của sản phẩm vùng Nam Á trong các năm tới, khi sản phẩm này trở nên quen thuộc ở thị trường Nhật (57). Năm sau, số hàng hoá của Đàng Ngoài đưa sang Nhật trị giá 329.613 *fl* thu được lợi nhuận rất thấp: 595 *picol* tơ trị giá 257.939 *fl* được bán với giá hạ, mỗi *picol* thiệt 174 *tael* so với năm ngoái. Giá bán của tơ Bengal cũng thấp hơn năm trước tới 233

tael. Nguyên nhân giảm giá là do 69 thuyền của Hoa thương đến Nhật từ đại lục, đem theo 930 *picol* tơ; Hoa thương đến từ Đàng Ngoài cũng đưa sang khoảng 820 *picol* (58).

Vào thời điểm mậu dịch của VOC ở Đàng Ngoài trên đường sa sút, có dư luận rằng việc buôn bán riêng của nhân viên ở khu vực Đông Á được thực hiện trên quy mô rất lớn. Ban Giám đốc ở Hà Lan rất bất bình trước thực trạng trên và yêu cầu Toàn Quyền và Hội đồng Đông Ấn ở Batavia tổ chức thanh tra hoạt động của các thương điểm ở khu vực bắc Biển Đông. Thực hiện yêu cầu của Công ty, mùa hè năm 1651, Batavia cử đại sứ đặc mệnh sang Đàng Ngoài để thị sát tình hình buôn bán đồng thời giúp thương điểm Kẻ Chợ vượt qua những khó khăn do viên quan *Ongiatule* gây ra. Viên quan này đang tìm cách di chuyển thương điểm Hà Lan về khu vực do ông ta quản lý để chi phối việc độc quyền cung cấp tơ lụa cho Công ty (59). Chuyến công cán của sứ đoàn rất thành công. Cùng năm đó Batavia quyết định nâng cấp trụ sở Kẻ Chợ thành thương điểm thường trực (*vast comptoir*) nhằm giữ nhân viên và tàu của Công ty lưu trú lại để có thể mua tơ lụa vụ đông. Tuy nhiên, kế hoạch này bị thu hồi ngay vài tháng sau đó do Batavia - trên cơ sở phân tích những bất ổn chính trị ở Đàng Ngoài - cho rằng việc để một số vốn lớn ở Đàng Ngoài sau khi tàu đã nhổ neo là không an toàn (60).

Mậu dịch tơ lụa của Công ty với Đàng Ngoài được cải thiện đáng kể sau chuyến công du của sứ đoàn. Mùa Hè năm 1651, số hàng hóa trị giá khoảng 362.000 *fl* thương điểm Đàng Ngoài đưa sang Nhật Bản thu lợi 102% (61). Tại Nhật, tơ Đàng Ngoài được bán theo ba loại: tơ *primero* (loại nhất) được bán ở giá 277 và 283 *tael* 7

maas/picol; tờ *secondo* (loại nhì) 239 *tael/picol*; tờ chúa và thế tử giao 225 *tael* 9 *maas/picol*. Tờ lụa Bengal cũng thu được lãi rất cao; tỉ lệ lợi nhuận đạt tới 1743/4, 135 và 1923/4% lần lượt cho sản phẩm lụa, *bariga* và *pee* (62).

Được khích lệ bởi lợi nhuận khá cao cũng như việc thương điểm Đàng Ngoài vừa được thăng hạng, Batavia quyết định đầu tư 680.194 *fl* cho vụ buôn bán năm 1653. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh năm nay hoàn toàn thất bại. Trong báo cáo gửi về Batavia năm đó, De Keyser - Giám đốc thương điểm Đàng Ngoài - quả quyết rằng trong khi nền thương mại với Đàng Ngoài đang trên đường sa sút, việc duy trì một thương điểm thường trực là bất hợp lý (63). Ở Đàng Ngoài "buôn bán trở nên tồi tệ hơn bao giờ hết". Lụt lợi nhấn chìm phần lớn những cánh đồng dâu. Nghiêm trọng hơn, sự thiếu hụt tiền đồng (*cassies*) trong lưu thông ở Đàng Ngoài đã đẩy giá cả tăng trung bình 20% (64). Giá tơ lụa vì thế cũng tăng lên. Ví dụ, giá mua tơ *cabessa* đã lên tới 7 *faccaar* (65). Lụa tấm cũng trở nên khan hiếm do thợ bỏ dệt vì giá tơ sống quá

cao. Vì hàng hóa khan hiếm, giá trị hàng hoá thương điểm Đàng Ngoài đưa sang Nagasaki năm 1653 chưa đến 174.531 *fl* và chỉ thu lãi 70% - một mức lợi nhuận quá nhỏ so với những chi phí đắt đỏ và rủi ro cao trong buôn bán với Đàng Ngoài (66). Do lãi thấp, trong năm 1654, vốn đầu tư của Công ty vào Đàng Ngoài giảm xuống còn 149.750 *fl* (67). Cũng trong năm này, giá trị hàng hoá thương điểm Kẻ Chợ đưa sang Nhật Bản cũng chỉ đạt 159.000 *fl*; lãi suất đứng ở mức khiêm tốn 34% trong khi tờ *rumals* và *charkhanas* của Bengal thu lợi là 66% và 122% (68). Thất vọng vì lời lãi ngày càng ít đi, VOC quyết định ngừng nhập khẩu tơ lụa Đàng Ngoài vào Nhật trong năm 1655 (69). Trong khi đó, tơ lụa Bengal ngày càng chiếm được thị hiếu của người tiêu dùng Nhật; mức lợi nhuận năm 1654 lên tới 120% (70). Việc tơ lụa Bengal vươn lên chiếm lĩnh thị trường Nhật Bản đặt một dấu chấm hết cho thời kỳ thịnh vượng của sản phẩm tơ lụa Đàng Ngoài ở thị trường Viễn Đông.

(Còn nữa)

Phụ lục 1: Bảng Quy đổi trọng lượng và tiền tệ

Trong lương:

- 1 *picol* = 100 *catty* = 60 kg; 1 *catty* = 16 *tael*; 1 *tael* = 37,5 g

Tiền tệ:

- 1 *tael* bạc = 10 *maas* = 100 *conderin*

= 3 *florin* 2 *stuiver* (trước 1636); 2 *florin* 17 *stuiver* (~1636-1666)

= khoảng 2.000 đồng tiền đồng Đàng Ngoài (trước năm 1650);

= khoảng 600 - 700 đồng (trong khoảng 1650-1660)

chữ viết tắt:

DRB: *Daghregister Gehouden int Casteel Batavia vant Passerende daer ter Plaetse als over Geheel Nederlands India (1624-1682)*

GM: *Generale Missiven van Gouverneurs-Generaal en Raden aan Heren XVII der Verenigde Oostindische Compagnie*

NFJ: *Nederland Factorij Japan*

NA : *Nationaal Archief (Den Haag, The Netherlands)*

CHÚ THÍCH

(*) Phần lớn tư liệu của bài viết đã được giới thiệu trong tham luận “*Zijde tegen Zilver: The VOC-Tonkin Silk Trade, 1637-1670*” trình bày tại Hội thảo “Asia in the Age of Partnership: Embracing a Common Asian Past”, Universitas Gadjah Mada, Yogyakarta, Indonesia 10-14/1/2005. Tác giả xin chân thành cảm ơn GS. TS. Femme S. Gaastra và TS. Lindblad (Đại học Leiden) về những nhận xét và góp ý quý báu trong quá trình hoàn thiện bản thảo.

(1). GM II, p. 522. Về tổ chức và hoạt động của VOC: Gaastra, F. S., *The Dutch East India Company, Expansion and Decline*, Walburg Pers 2003; về VOC ở Đàng Ngoài: Hoàng Anh Tuấn, “Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Đàng Ngoài (1637-1700): Tư liệu và những vấn đề nghiên cứu”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 3-2005.

(2). Armando Cortesao, *The Suma Oriental of Tomé Pires*, vol. 1, London: The Hakluyt Society, 1944.

(3). Số thuyền Châu ấn đến Đàng Ngoài là 36, Đàng Trong: 70, Campuchia: 44, Xiêm: 56, Luzon: 63... Iwao Seiichi, *Shuinshen Boeki-shi no Kenkyu*, Ko Bun Do, 1958.

(4). Buch, W. J. M., *La Compagnie des Indes Néerlandaises et l'Indochine*, BEFEO (1936), p. 97-196; (1937), p. 121-237. Klein, P.W., ‘De Tonkinees-Japanse Zijdhandel van de Vereenigde Oostindische Compagnie en het Inter-Asiatische Verkeer in de 17^e eeuw’, Frijhoff W. and M. Hiemstra (eds.), *Bewogen en Bewegen*, Tilburg, Gianotten B. V., 1986, p. 152-177.

(5). Souza G. B., *The Survival of Empire, Portuguese Trade and Society in China and the South China Sea 1630-1754*, Cambridge University Press, 1986; Cooper M., “The Mechanics of the Macao-Nagasaki Silk Trade”, *Monumenta Nipponica*, Vol. 27, No. 4, 1972, p. 423-433.

(6). Kato Eiichi, ‘Unification and Adaptation, the Early Shogunate and Dutch Trade Policies’, Blussé L. J., and F. S. Gaastra (eds.), *Companies and Trade, Comparative Studies in Overseas History*, Vol. 3, Leiden 1981, p. 207-229.

(7). Glamann, K., *Dutch-Asiatic Trade, 1620-1740*, Den Haag 1958, p. 114.

(8). Buch, W. J. M., *De Oost-Indische Compagnie en Quinam; de Betrekkingen der Nederlanders met Annam in de XVII^e eeuw*, Amsterdam 1929.

(9). Blussé L., “The Dutch Occupation of Pescadores, 1622-1624”, *Transactions of the International Conference of Orientalists in Japan*, No. XVIII 1973, The Toho Gakkai, p. 28-44.

(10). Paul A. Van Dijk, ‘How and Why the Dutch East India Company Became Competitive in Intra-Asian Trade in East Asia in the 1630s’, *Itinerario* 3, 1997, p. 41-56.

(11). GM I, p. 513; GM II, p. 522.

(12), (13). DRB 1624-1629, p. 12; DRB 1634, p. 249-250

(14). GM I, p. 589

(15). DRB 1636, p. 69-74.

(16), (17). NA. VOC 1124, fol. 53-79; DRB 1637, p. 144.

- *Florin*: (viết tắt là *fl*) đơn vị tiền tệ của Hà Lan. Một *florin* trước năm 1650 đổi được khoảng 630 đồng tiền đồng Đàng Ngoài, sau năm này chỉ đổi được khoảng 220 đồng.

- *Faccaar*: đơn vị tính giá tơ lụa ở Đàng Ngoài theo công thức 1 *tael* bạc nén đổi lấy một số nhất định *tael* tơ. Ví dụ: năm 1637 phủ Chúa bán tơ cho người Hà Lan ở giá 15 *faccaar* nghĩa là 15 *tael* tơ (tương đương 562 gram) cho một *tael* bạc (2 *florin* 17 *stuiver*; hoặc khoảng 2.000 đồng tiền đồng).

(18). GM I, p. 585; NFJ 763; Klein (1986), p. 165-166.

- (19). GM II, p. 736-737
- (20). Người Trung Quốc trên thuyền giết 19 nhân viên VOC đi cùng và đem hàng hóa sang Campuchia bán. GM. II, p. 7-8; Buch (1637), p. 206.
- (21). NA. VOC 1124, fol. 53-79
- (22). 1 tấn vàng = khoảng 35.416 *taels* bạc (khoảng 100.935,6 *fl*). GM I, p. 742; NA. VOC 1124, fol. 85.
- (23). Buch (1636), p. 168.
- (24). DRB 1640-1641, p. 146; Klein, p. 167.
- (25). Ts'ao Yung-ho, 'Taiwan as an Entrepot in East Asia in the Seventeenth Century', *Itinerario* 3, 1997, p. 94-114; Tonio Andrade, *Commerce, Culture, and Conflict: Taiwan under European Rule, 1624-1662*, Ph.D Dissertation, Yale University, 2000.
- (26). *Pancado* (tiếng Bồ) hoặc *Itowapu* (tiếng Nhật): hệ thống áp giá tơ lụa nhằm ngăn chặn sự tăng giá; tơ lụa Trung Quốc nhập khẩu vào Nagasaki được những người đứng đầu 5 thành phố thuộc Mạc Phủ (Miako, Jedo, Osaka, Sakaya và Nagasaki) định giá bán. Hệ thống *pancado* được áp dụng với người Bồ năm 1604, người Trung Quốc năm 1633 và người Hà Lan năm 1641. Năm 1654, *pancado* bị hủy bỏ và đến năm 1685 được áp dụng trở lại. Cynthia V. and L. Blussé, *De Deshima Dagregister*, Vol. XI. (1641-1650), Leiden, 2002, p. 412; Om Prakas, *The Dutch East India Company and the Economy of Bengal 1630-1720*, Princeton University Press, 1985, p. 120-121.
- (27), (28), (29). DRB 1643-1644, p. 147; GM II, p. 211-212, 233, 247.
- (30). Om Prakas, p. 122-124.
- (31). Buch (1637), (chương VII); Buch (1929), p. 74-103.
- (32). DRB 1641-1642, p. 58, 62-65, 72; GM II, p. 146.
- (33). NFJ 55, 23-27 September 1641; Cynthia V. and L. Blussé, p. 33-34.
- (34). GM II, p. 146-147.
- (35), (36). NFJ 56, August-September 1642; NFJ 57, June-November 1643.
- (37). GM II, p. 211-212; NA. VOC 1053, fol. 99-103; Van der Plas C. C., *Tonkin 1644/45, Journaal van de Reis van Anthonio Brouckhorst*, Koninklijk Instituut voor de Tropen te Amsterdam Mededeling No. CXVII, 1955, p. 23.
- (38), (39), (40), (41). NFJ 57, 10 September 1643, 1 August 1644, February-September 1644; NFJ 61, 15 September 1648.
- (42). GM II, p. 452.
- (43). NA. VOC 1156 fol. 149-155.
- (44), (45). DRB 1644-1645, p. 108-122, 222
- (46), (47), (48), (49). NFJ 59, 18- 20 September 1645, 12-20 September 1646; GM II, p. 281, 289, 308.
- (50). Godee Molsbergen E. C., *De Stichter van Hollands Zuid-Afrika Jan van Riebeeck (1618-1677)*, Amsterdam, 1912, p. 39.
- (51). GM II, p. 325-326.
- (52). NFJ 60, September-October 1647.
- (53), (54). *Chiourong, Sumongij*: tên vải lụa, chưa xác định được. NA. VOC 1169, fol. 395-397; VOC 1172, fol. 381-384.
- (55), (56), (57), (58), (59), (60). *Ongiatule*: "Ông già tư lễ", tức hoạn quan Hoàng Nhân Dũng, giữ chức Tư lễ giám. Bị tử hình năm 1652 do nuôi người có yêu thuật để xướng loạn. Xem: Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, (tập 3), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 242; GM II, p. 364-365, 389-391, 422, 450-451, 530-532, 697-702; NFJ 61, 9&24 November 1648; NFJ 62, 8-9 September 1649, 2 October 1649, August-October 1650.
- (61). Klein (1986), table 1, p. 167.
- (62). Tiếng Bồ: *Bariga* (bụng): chỉ tơ loại nhì, *pee* (chân): chỉ tơ loại ba. GM II, p. 618.
- (63). NA. VOC 1197, fol. 598-611.
- (64). GM II, p. 697-702.
- (65), (66), (67). Tiếng Bồ: *cabeca* (đầu): chỉ tơ loại nhất. GM II, p. 756, 777; Buch (1937), p. 139.
- (68). Om Prakash, p. 124.
- (69), (70). Klein, p. 167, 170.

TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỘI AN QUA SỰ PHÂN BỐ CÁC DI TÍCH

KIKUCHI SEIICHI*

Dấu tích của thời kỳ cư trú xa xưa nhất còn lại ở Hội An là văn hóa Sa Huỳnh, hình thành vào khoảng thế kỷ thứ III tr. CN cho đến đầu CN. Các kết quả nghiên cứu khảo cổ học, nhân loại học cho thấy, cư dân Văn hóa Sa Huỳnh đã có sự giao lưu rộng lớn với các khu vực hiện nay là: Thái Lan, Đài Loan, Philippin... Vương quốc Lâm Ấp hình thành vào thế kỷ thứ II và vương quốc Chăm-pa thành lập vào thế kỷ thứ VII đã được ghi lại trong các bộ sử Trung Quốc như: *Hán thư*, *Chư phiên chí*... Ngoài ra, ghi chép của thương nhân Ả-rập thế kỷ IX mang tên *Những câu chuyện về Trung Hoa, Ấn Độ* cũng đã đề cập đến khu vực này (1).

Từ đầu thế kỷ XVI, sau các phát kiến địa lý, thương nhân châu Âu bắt đầu hướng các hoạt động giao thương đến châu Á. Thương nhân Nhật Bản cũng tìm cách xâm nhập vào thị trường Đông Nam Á. Thời kỳ này có rất nhiều thương thuyền ngoại quốc cập cảng Việt Nam. Trong hoàn cảnh chính quyền nhà Minh (Trung Quốc) thi hành chính sách cấm hải (*haichin*), các cảng của Đại Việt càng trở nên có vị trí quan trọng trong tam giác ngoại thương giữa Nhật Bản - Trung Quốc - Đông Nam Á (2).

Vào thế kỷ XVI-XVII, với vị trí là một thương cảng quốc tế lại nhận được những chính sách tích cực của các chúa Nguyễn, Hội An là điểm đến hấp dẫn không chỉ của các thương nhân mà còn cả các nhà truyền giáo, nhà thám hiểm... từ nhiều quốc gia, và ở đó vẫn còn những dãy nhà gỗ được dựng từ đầu thế kỷ XIX, một minh chứng khá rõ ràng cho sự hòa trộn của cảnh quan phố cảnh Đông Nam Á và yếu tố *thị* của một đô thị cổ Việt Nam.

Trong bài viết này, dựa trên những cuộc khảo sát về địa mạo, về sự phân bố các di tích trong khu vực lưu vực sông Thu Bồn, chúng tôi muốn đề cập đến những đặc điểm của sự phân bố di tích qua từng thời kỳ, đặt sự phân kỳ và những thay đổi đó trong tiến trình lịch sử Việt Nam. Ngoài ra, chúng tôi cũng muốn làm sáng tỏ lịch sử hình thành Hội An và vai trò của vùng đất này trong khu vực mậu dịch châu Á.

Sự hình thành địa hình khu vực Hội An khá phức tạp chủ yếu do tác động của quá trình lắng đọng trầm tích sông và biển. Các nhà nghiên cứu cho rằng vào khoảng đầu CN, khu vực từ phía Tây của Hội An ngày nay cho đến Cẩm Kim, Duy Vinh ở phía Đông rồi tiếp tục mở rộng ra hướng Đông

* PGS.TS. Đại học Chiêu Hòa, Nhật Bản.

đã là một vịnh nhỏ (3). Địa khu Bàu Đá trước đây là một hòn đảo trong vịnh này. Các nhà nghiên cứu cũng cho rằng cho đến thế kỷ XVI-XVII, nơi đây vốn là một cảng thiên nhiên rất đẹp. Từ thế kỷ XVII trở đi, không chỉ có sự tích tụ tự nhiên của sông và biển mà những hoạt động kinh tế của con người cũng đã đẩy nhanh quá trình bồi đắp của khu vực cửa sông, tiến đến sự hình thành địa hình như hiện nay.

I. NHỮNG DI TÍCH PHÂN BỐ Ở KHU VỰC HỘI AN

1. Văn hóa Sa Huỳnh

Từ năm 1985, trong những chương trình nghiên cứu về đô thị cổ Hội An, các nhà nghiên cứu Việt Nam đã tiến hành những cuộc điều tra tổng hợp về khu vực này. Năm 1989, Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Ban quản lý di tích Hội An đã phối hợp khai quật tại Hậu Xá, Thanh Chiêm, An Bang thuộc xã Cẩm Hà và đã tìm được một số ngôi mộ chum. Đặc biệt tại địa điểm Hậu Xá đã đào được một loại tiền đồng Ngũ Thù và Hóa Tuyền của Trung Quốc. Đây được coi là nguồn sử liệu quan trọng trong việc xác định niên đại của hậu kỳ Văn hóa Sa Huỳnh (4).

Sau những cuộc điều tra và đào thám sát, năm 1990 Viện Khảo cổ học Việt Nam đã chính thức tiến hành khai quật tại địa điểm Hậu Xá với mục đích tìm hiểu mối quan hệ giữa Văn hóa Sa Huỳnh với Văn hóa Trung Hoa thời Hán và Văn hóa Chăm-pa. Từ những hiện vật tìm thấy các nhà khoa học đã đi đến nhận định rằng: Hậu kỳ Văn hóa Sa Huỳnh kéo dài khoảng từ thế kỷ I tr. CN đến thế kỷ I s. CN (5).

Trong hai năm từ 1993-1995, Trung tâm Quản lý - Bảo tồn di tích Hội An đã tiến

hành công tác nghiên cứu với những lần khai quật và điều tra thực địa các di tích thuộc Văn hóa Sa Huỳnh. Sau năm 1993, dựa trên kết quả của các cuộc đào thám sát, những cuộc khai quật chính thức đã được tiến hành tại Hậu Xá, Xuân Lâm, An Bang và đã tìm thấy mộ chum tại những địa điểm này. Sau đó, từ 1997 đến 1999, tác giả bài viết này cũng đã điều tra ở lưu vực sông Thu Bồn và đã xác định được di tích Văn hóa Sa Huỳnh. Dưới đây chúng tôi xin báo cáo tóm tắt về những di tích đó.

Di tích Văn hóa Sa Huỳnh (khoảng thế kỷ III tr. CN - thế kỷ I s. CN) phân bố trên những đồi cát thuộc xã Cẩm Hà thuộc Tả ngạn sông Thu Bồn, cách khu phố Hội An không xa về phía Tây. Đây là vùng đồi cát được hình thành từ sớm do những hoạt động biển tiến, biển lùi vào thời Trung kỳ Toàn Tân. Di tích mộ chum thuộc Văn hóa Sa Huỳnh được xác nhận tại 4 địa điểm như sau:

Địa điểm Hậu Xá 1: Địa điểm này nằm trên đồi cát thuộc Tả ngạn sông Thu Bồn thuộc thôn 4 xã Cẩm Hà. Tại đây, 4 cuộc khai quật đã được tiến hành. Cuộc khai quật thứ nhất năm 1989, đã tìm thấy 2 ngôi mộ chum với những đồ tùy táng là những vật dụng bằng đất nung, sắt và tiền đồng Ngũ Thù, Hóa Tuyền. Trong cuộc khai quật lần 2 năm 1990, 15 ngôi mộ chum được tìm thấy, đồ tùy táng chôn theo là đồ đất nung và dọi xe chỉ. Lần thứ 3 năm 1993, các nhà nghiên cứu đào được 6 ngôi mộ và những đồ bằng đất nung, bằng thủy tinh, bằng sắt chôn theo. Trong 6 ngôi mộ đào được trong cuộc khai quật lần 4 năm 1994, các nhà nghiên cứu thu được những vật tùy táng bằng đất nung, đá và thủy tinh. Ở đây hai quan tài hình chum còn tìm thấy cả những vật đã bị than hóa (6).

Địa điểm Hậu Xá 2: Địa điểm 2 cũng thuộc thôn 4 xã Cẩm Hà, cách địa điểm thứ nhất khoảng 1km về hướng Tây Bắc. Cuộc đào thám sát năm 1993 cho thấy có một số mộ chum. Từ một trong số các quan tài chum, các nhà khoa học đã tìm thấy xương động vật, 132 đồ vật chế tác bằng đá, bằng sắt, những viên thủy tinh và một số vật bị than hóa (7). Cuộc khai quật chính thức năm 1994 tìm thấy 15 ngôi mộ với những đồ tùy táng là các loại đồ gốm, đồ sắt, rìu hòng tròn, khuyên tai, đồ đá, viên thủy tinh và 2 đồng Ngũ Thù. Ngoài ra, đây là lần đầu tiên phát hiện được cả những hiện vật bị than hóa ở vùng xung quanh quan tài (8).

Địa điểm An Bang: Địa điểm này thuộc thôn 6 xã Cẩm Hà, cũng nằm trên đồi cát phía Tả ngạn sông Thu Bồn, cách địa điểm Thanh Chiêm khoảng 400m về phía Tây. Sau cuộc đào thám sát năm 1989, cuộc khai quật chính thức được tiến hành vào năm 1995. Trong lần đào thám sát, 2 quan chum, trong đó có đồ sắt, đồ gốm và 2 chiếc khuyên tai đã được tìm thấy. Trong lần khai quật chính thức, các nhà nghiên cứu tìm thấy 16 quan tài chum, với những đồ tùy táng bằng gốm, đá, thủy tinh... (9).

Địa điểm Xuân Lâm: Xuân Lâm thuộc Cẩm Phô, phía Tây thị xã Hội An. Tháng 3 năm 1995, các nhà nghiên cứu tiến hành khai quật và đã đào được 3 quan tài chum. Đồ tùy táng trong đó là các loại đồ gốm, đồ sắt, đồ đá và thủy tinh v.v... (10).

Bốn địa điểm nói trên đều là những di chỉ thuộc thời Hậu kỳ Văn hóa Sa Huỳnh. Ngoài ra trong cuộc đào thám sát địa điểm Thanh Chiêm thuộc thôn 6 xã Cẩm Hà phía Hữu ngạn sông Thu Bồn, các nhà nghiên cứu cũng thu được những mảnh vỡ của quan tài chum (11), nhưng nơi đây vẫn chưa xác nhận được là một di chỉ.

Niên đại C14 của các di chỉ là như sau: An Bang: 2260 + 90BP, Hậu Xá II: 2040 + 60BP. Ngoài ra, từ việc tìm thấy những chiếc rìu hòng tròn giống với những chiếc rìu hòng tròn của Trung Quốc thời Hán tại địa điểm Hậu Xá và việc tìm thấy tiền đồng Hóa Tuyền và Ngũ Thù ở một vài địa điểm khác. Có thể cho rằng, niên đại của Văn hóa Sa Huỳnh thuộc khu vực Hội An là khoảng thế kỷ IV-II tr. CN cho đến thế kỷ I s. CN (12).

Các di chỉ thường nằm trên những đồi cát phía Hữu ngạn sông Thu Bồn ngày xưa. Tập trung nhiều nhất trong phạm vi khoảng 5km quanh khu vực này. Cho đến nay, các di chỉ của Văn hóa Sa Huỳnh mới chỉ được xác định ở vùng Hữu ngạn, chưa tìm thấy ở phía Tả ngạn sông Thu Bồn. Những di chỉ Sơ kỳ, Trung kỳ Văn hóa Sa Huỳnh, nói cách khác là Văn hóa Tiền Sa Huỳnh cũng chưa phát hiện được (13). Ngoài ra, như đã nói ở trên, những di tích chỉ là những ngôi mộ táng, cho đến bây giờ chưa có nhận định chắc chắn rằng đây có phải là khu vực cư trú hay không.

Ở khu vực Thượng lưu và Trung lưu sông Thu Bồn cũng có những di chỉ thuộc Văn hóa Sa Huỳnh như Đại Lãnh, Bình Yên... Tại di chỉ Bình Yên, 7 ngôi mộ chum đã được tìm thấy trong cuộc khai quật năm 1998. Tại ngôi mộ số 7 đã phát hiện được gương “Nhật Quang” thời Hán, dựa vào hình dáng có thể đoán niên đại vào khoảng giữa cho đến nửa sau thế kỷ I tr. CN. Bên cạnh đó, quan tài chum ở đây giống về mặt hình dạng với quan tài chum tìm thấy ở An Bang và Hậu Xá I nên có thể cho rằng chủ nhân của các di chỉ này đã có sự giao lưu (14). Các di chỉ phân bố ở vùng Trung lưu, Thượng lưu và vùng cửa sông Thu Bồn có khả năng là những khu vực sinh sống của những người dân xuống khai thác những

sản vật của vùng biển phía Nam như quế, trầm hương, ngà voi, sừng tê. Cụm di tích ở vùng cửa sông thuộc Hội An có liên quan tới khu vực phân bố các sản vật này và có khả năng đây cũng là nơi chôn cất những cư dân đó. Những hiện vật phát hiện được càng khẳng định thêm quan điểm về sự giao lưu giữa dân cư Sa Huỳnh với các trung tâm văn hóa thuộc đồng bằng sông Hồng và văn hóa Trung Hoa.

Như vậy, đặc trưng của những di tích phân bố tại sông Thu Bồn là nằm trên những dãi cát hình thành từ rất sớm của lưu vực sông. Có thể cho rằng, đây là khu vực sinh sống có liên quan với những ngôi nhà được xây dựng như những nhà kho để chứa những nguồn lâm sản quý hiếm khai thác được như quế, trầm hương của vùng rừng thuộc khu vực thượng lưu sông Thu Bồn. Từ những di vật đã đào được cũng có thể đi đến nhận định rằng thời kỳ này, khu vực Hội An đã gắn kết và quan hệ mật thiết với hoạt động giao thương vùng biển Đông.

2. Văn hóa Chăm-pa

Theo sử sách Trung Quốc, vào thời Hậu Hán, ở huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam thuộc quyền cai trị của nhà Hán đã có một nhân vật gọi là Khu Liên nổi dậy lập ra nước Lâm Ấp và lên làm vua (15). Trong *Thủy kinh chú* có ghi lại rằng ở khu vực kinh đô của nước Lâm Ấp có cảng “Lâm Ấp phò”. Theo những tư liệu khảo cổ học thì thôn Bàu Đá và thôn Cẩm Hà chính là vùng đất quan trọng ấy. Trong ghi chép của thương nhân Ả-rập thế kỷ IX mang tên *Những câu chuyện về Trung Quốc và Ấn Độ* ta thấy có xuất hiện vùng Sun-dol Fu-lat được phỏng đoán là Cù Lao Chàm hiện nay. Đây là những bằng chứng căn bản về sự có mặt của các thuyền buôn Ả-rập, có thể các thuyền đó cũng đã từng cập vào cù lao

thời lý này (16). Những hiện vật gốm sứ Trung Quốc, gốm và thủy tinh Islam tìm được từ những mặt hàng vẫn được giao lưu buôn bán với khu vực Đông và Tây Á. Đồng thời, cũng là hiện vật chứng minh rằng Hội An thời đó đã nằm trong khu vực giao thương Biển Đông và hệ thống thương mại Đông - Tây. Kinh đô Diên Xung của nước Lâm Ấp được đoán định là di chỉ Trà Kiệu ở lưu vực sông Thu Bồn (17). Từ địa điểm Trà Kiệu này đi tiếp lên phía Thượng lưu sông Thu Bồn là khu đền thờ Mỹ Sơn thờ thần Siva, trung tâm tôn giáo của Chăm-pa. Ở thánh địa Mỹ Sơn hiện nay vẫn còn những văn bia chữ Phạn từ thế kỷ IV. Ngoài ra, địa điểm “Lâm Ấp phò” ghi lại trong sử sách Trung Quốc được cho rằng chính là khu cảng Hội An nơi cửa sông Thu Bồn” (18).

Trong sử sách Trung Quốc, sau “Lâm Ấp phò” còn thấy nhắc đến tên nước Hoàn Vương (từ nửa sau thế kỷ VIII đến nửa đầu thế kỷ IX) và Chiêm Thành (nửa sau thế kỷ IX đến nửa sau thế kỷ XV) (19). Nhưng cái tên tự đặt Chăm-pa đã xuất hiện trên các văn bia từ thế kỷ VII. Vương quốc Chăm-pa chịu ảnh hưởng nhiều của quan niệm vương quyền của Ấn Độ và những tín ngưỡng Hindu giáo, nói cách khác, đây là quốc gia được “Ấn Độ hóa” (20). Vương quốc Chăm-pa có lãnh thổ trải dài từ Bắc Trung Bộ cho đến Nam Trung Bộ Việt Nam, đã thường xuyên tiến hành triều cống cho nhà Tống ở Trung Quốc. Đây cũng là thời kỳ mà cộng đồng Hoa kiều được ở thành lập Chăm-pa, sau đó là ở các nước vùng Đông Nam Á (21). Do đó, mạng lưới giao thương trên biển được mở rộng. Tuy nhiên, Chăm-pa lại chịu áp lực từ phía Đại Việt ở Bắc Bộ Việt Nam bấy giờ. Trải qua những cuộc chinh phạt dưới triều Lý (1009-1225), Trần (1225-1400), cho đến năm 1471 dưới

triều Lê (1428-1527, 1532-1789), quốc đô Vijaya đã bị diệt vong. Chăm-pa mất đi lãnh thổ phía Bắc bao gồm tỉnh Quảng Nam ngày nay.

Trong phần này, chúng tôi muốn tiếp cận nền Văn hóa Chăm-pa còn lại ở Hội An từ thời kỳ Lâm Ấp đến nửa sau thế kỷ XV. Chúng tôi muốn phân biệt rõ ràng và đi từ thời kỳ huy hoàng của Văn hóa Chăm-pa (TK II đến cuối TK XIV), đến thời kỳ Chăm-pa suy thoái và cho đến thời điểm Nguyễn Hoàng tiến về khai phá phương Nam.

Di chỉ Văn hóa Chăm-pa ở khu vực Hội An đều được tìm thấy trên những đồi cát thuộc xã Cẩm Hà phía Tây ngạn sông Thu Bồn và xã Cẩm Thanh thuộc Tây ngạn vùng cửa sông. Điều đáng chú ý là các địa điểm thuộc xã Cẩm Hà cũng đồng thời là khu vực phân bố những di chỉ của nền Văn hóa Sa Huỳnh.

Địa điểm Hậu Xá 1: Địa điểm này thuộc thôn 4 xã Cẩm Hà, đồng thời đây cũng là nơi phát hiện được các di tích thuộc Văn hóa Sa Huỳnh. Sau cuộc đào thám sát năm 1993, năm 1994 cuộc khai quật chính thức được tiến hành, kết quả là đã phát hiện được 2 tầng văn hóa. Tầng văn hóa thứ nhất bao gồm những đồ đất nung tinh xảo mang phong cách Chăm-pa điển hình, đồ gốm sứ Trung Quốc đời Đường, Tống, đồ gốm Islam với niên đại vào khoảng thế kỷ III-IV đến thế kỷ X-XI. Ở tầng văn hóa thứ hai đã tìm thấy những hiện vật gốm có hoa văn và những đồ đất nung thô được xếp vào loại Sa Huỳnh - Chăm (22), có niên đại khoảng từ thế kỷ I đến thế kỷ III-IV (23).

Địa điểm Hậu Xá 2: thuộc khu 4 xã Cẩm Hà, địa điểm này cũng là một di chỉ của Văn hóa Sa Huỳnh. Trong đợt điền dã năm

1996, chúng tôi đã tìm thấy những hiện vật gốm men ngọc Việt Châu (Trung Quốc).

Địa điểm Trảng Sỏi: Di tích thôn 5 xã Cẩm Hà. Di tích nằm trên những đồi cát phía Bắc của sông Thu Bồn, có tên gọi Rọc Gốm. Ở khu vực này, trước đây đã tìm thấy tượng Garuda kiểu Khương Mỹ thế kỷ IX. Từ 2 hố thám sát năm 1994, các nhà nghiên cứu đã phát hiện được những hiện vật đất nung thô kiểu Sa Huỳnh - Chăm, đồ gốm Islam và đồ gốm men ngọc Việt Châu có niên đại khoảng thế kỷ IX và gốm hoa lam Việt Nam khoảng thế kỷ XIV-XV (24). Ngoài ra, trong chuyến khảo sát năm 1997, chúng tôi cũng đã tìm được đồ sứ men trắng của lò Tây Thôn, Trung Quốc thế kỷ XII và đồ sứ men ngọc Long Tuyền có niên đại khoảng thế kỷ XIV.

Địa điểm Cẩm Phô: Thuộc địa phận Cẩm Phô nằm ở phía Tây khu phố cổ, địa điểm này ngẫu nhiên được phát hiện vào năm 1998. Người ta đã tìm thấy ở đây những hiện vật gốm hoa văn và những chiếc bình có vôi kiểu Chăm-pa điển hình. Những hiện vật này không cùng niên đại với những hiện vật sứ Trung Quốc.

Địa điểm Bàu Đá: Thuộc thôn 6 xã Cẩm Thanh, địa điểm Bàu Đá gần Cửa Đại ở phía Nam là dấu tích con sông Dinh ngày xưa. Địa điểm này còn gần với khu vực Lăng Bà, nơi vẫn còn lưu giữ được những di tích của kiến trúc Chăm. Trong đợt thám sát năm 1993, các nhà khoa học đã tìm được những viên gạch và ngói kiểu Chăm-pa, đồ gốm sứ Trung Quốc trước thế kỷ XV (25). Vào năm 1997, 1999, chúng tôi cũng đến đây nghiên cứu và đã tìm được đồ gốm men ngọc Việt Châu thế kỷ X, đồ sứ hoa lam và sứ trắng Cảnh Đức trấn, sứ men ngọc Long Tuyền, sứ hoa lam Đồng An thuộc thế kỷ XII - XIII và sứ trắng Đức Hóa

khoảng thế kỷ XIII. Địa điểm Bàu Đá xã Cẩm Thanh nằm trên những đồi cát nhỏ nhưng khá cao, những đồi cát đó cùng với những dải đồi cao ở dưới bờ biển phía Đông đã hình thành nên một cảng thiên nhiên thuận lợi cho tàu thuyền. Các di tích mới gần cửa sông có lẽ được hình thành cùng với quá trình di chuyển và mở rộng cảng do hoạt động triều cống rất phát triển của vương quốc Chăm-pa cho nhà Tống (26) trong thời kỳ nhà Tống và Đại Việt có tranh chấp. Theo sử sách Trung Quốc, trong khoảng từ năm 962 đến 1155, Chăm-pa đã 14 lần dâng cống vật trong đó có những đặc sản như đỉnh hương, trầm hương, ngà voi, sừng tê... (27).

Di tích kiến trúc Lăng Bà. Địa điểm này thuộc thôn 6 xã Cẩm Thanh. Tại đây các nhà nghiên cứu từng tìm thấy dấu vết của điêu khắc Chăm. Trong cuộc thám sát năm 1989 người ta đã tìm thấy một nền gạch, vết tích rõ rệt của một công trình kiến trúc Chăm (28).

Địa điểm Đồng Nà: Địa điểm này thuộc thôn 6, xã Cẩm Hà. Trong nhiều cuộc khai quật thám sát, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy những đồ đất nung thô sơ thời Sa Huỳnh - Chăm, đồ đất nung tinh chế kiểu Chăm như là chiếc bình đất nung có miệng rớt, gốm hoa văn v.v... Về niên đại, chúng được xác định vào khoảng thế kỷ thứ I cho đến IV (29).

Địa điểm Cù Lao Chàm: Cù Lao Chàm gồm 7 hòn đảo nhỏ, nằm cách Thành phố Hội An khoảng 15km về hướng Đông, được coi là một tiền cảng. Tại khu vực Bãi Làng thuộc Hòn Lao, đảo lớn nhất, vào năm 1993, các nhà khoa học Nhật Bản và Việt Nam cùng phối hợp mở cuộc khảo cứu và đã tìm được gốm của lò nung Trường Sa, gốm men ngọc Việt Châu, gốm Islam khoảng thế kỷ IX v.v... Trong cuộc khảo

cứu của Trung tâm Bảo tồn di tích Hội An vào năm 1994, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy gốm Islam có niên đại khoảng thế kỷ IX, gốm men ngọc Việt Châu, gốm Trường Sa, gốm men ngọc Quảng Đông và hiện vật đất nung Chăm (30). Trong cuộc thám sát vào năm sau, ngoài những di vật nói trên còn tìm thêm được thủy tinh Islam niên đại khoảng thế kỷ VIII-IX, gốm sứ Hizen (Nhật Bản) thế kỷ XVII (31).

Địa điểm Cồn Chấm: Địa điểm này thuộc huyện Duy Xuyên phía Hữu ngạn sông Thu Bồn. Trong cuộc đào thám sát năm 1989, các nhà khoa học đã tìm thấy đồ đất nung Chăm (32).

Chín địa điểm trình bày trên đã được xác định là có các di chỉ của thời đại Chăm-pa. Đa số đó là những khu vực thuộc Tả ngạn sông Thu Bồn, phía Hữu ngạn thì ngoài địa điểm Cồn Chấm, cho tới nay chưa nơi nào được xác nhận. Ở Tả ngạn sông Thu Bồn có sự khác biệt về thời kỳ hình thành di chỉ giữa những khu vực thuộc xã Cẩm Hà và Cẩm Thanh.

Di chỉ thuộc xã Cẩm Hà chủ yếu là khu phân bố của các mộ chum thuộc Văn hóa Sa Huỳnh, đồ đất nung khoảng từ sau thế kỷ I, đồ gốm men ngọc Việt Châu vào khoảng thế kỷ IX, đồ gốm Islam. Ngoài ra, trước đó các nhà khoa học cũng tìm ra tại đây những bức tượng đá Chăm-pa vào khoảng thế kỷ VIII và thế kỷ X. Khu vực này là nơi được hình thành sớm của Hội An. Ngoài ra, tại địa điểm Lăng Bà thuộc thôn Bàu Đá cũng thấy có đồ sứ trắng và đồ sứ men ngọc Việt Châu khoảng thế kỷ IX. Trước đó, tượng đá Chăm-pa thế kỷ X và di tích những ngôi nhà bằng gạch cũng được tìm thấy. Phần lớn di vật có niên đại từ thế kỷ XII-XIII và có thể cho rằng thời kỳ này có sự dịch chuyển cơ sở Văn hóa Chăm-pa tại Hội An. Theo các nhà nghiên

cứu, quanh khu vực thôn Bàu Đá thời kỳ này đã hình thành nên những phá lớn và những dãi cát dọc theo bờ biển (33). Điều kiện địa lý thuận lợi đã được tận dụng để trở thành bến đỗ cho tàu thuyền ra vào. Như vậy, sự tồn tại của gốm sứ Trung Quốc, đồ gốm và thủy tinh Islam tại khu vực này đã cho thấy Hội An vào thời đại Chăm-pa là một điểm trung gian quan trọng của giao thương Đông - Tây.

3. Thế kỷ XV-XVI

Xin được tách riêng để xem xét khoảng thời gian từ khi vương quốc Chăm-pa suy vong (thế kỷ XV) đến cuộc di cư vào vùng đất phương Nam của Nguyễn Hoàng năm 1558. Thời kỳ này, điều kiện phát triển của Hội An không ổn định, khi là một phần của lãnh thổ Đại Việt dưới thời Hồ (1400-1407) sau đó lại trở thành lãnh thổ Chăm-pa... Tuy nhiên, sau sự suy vong của quốc đô Vijaya năm 1471, khu vực này đã trở thành một bộ phận của lãnh thổ Đại Việt. Tuy nhiên, hẳn là mới chỉ có ít dân di cư từ Bắc Bộ vào. Theo *Ô châu cận lục* của Dương Văn An viết năm 1553, trong 66 xã của người Việt thuộc huyện Điện Bàn, ta thấy có một địa danh của khu vực Hội An là "Cẩm Phô". Ngoài ra, ở huyện Điện Bàn cũng thấy có "những người phụ nữ mặc quần áo kiểu Chăm" (34). Điều đó cho thấy tuy đã trở thành một phần của lãnh thổ Đại Việt nhưng có khả năng người Chăm vẫn sinh sống ở khu vực này.

Tiêu chí để xác định địa bàn phân bố và niên đại của các di chỉ thời kỳ này là dựa vào hiện vật gốm sứ Trung Quốc và gốm sứ Đại Việt thế kỷ XV. Tuy nhiên, cho đến nay hầu như chưa xác định được những di chỉ này ngoài việc ở địa điểm Trảng Sỏi các nhà nghiên cứu đã đào được một số gốm

men ngọc được phỏng đoán là của lò nung Gò Sành thuộc tỉnh Bình Định có niên đại khoảng thế kỷ XIV-XV.

Trước đây, dựa trên những đồng tiền cổ và những đồ gốm thời Hậu Lê đào được tại địa điểm chùa Âm Bản trong khu vực phố cổ Hội An, các nhà nghiên cứu Việt Nam đã từng cho rằng: "Muộn lắm thì đến thế kỷ XV đã có người Việt đến sinh sống ở Âm Bản" (35). Quan điểm này đưa ra là dựa vào phát hiện tiền tệ. Tuy nhiên, thời kỳ đầu tiên đồng xuất hiện không có nghĩa là nó đã được người Việt định cư ở đó sử dụng và lưu thông. Bên cạnh đó, các nhà khoa học cũng chưa chứng minh được cụ thể nguồn gốc cũng như niên đại chính xác của các hiện vật gốm sứ mà họ cho rằng thuộc thế kỷ XV. Xem xét những tư liệu phát hiện được từ chùa Âm Bản, chúng tôi nhận thấy không có đồ gốm sứ nào thuộc thời kỳ Lê sơ thế kỷ XV. Bởi vậy, vẫn còn chưa có đủ căn cứ để cho rằng vào thế kỷ XV đã có người Việt sống tại khu vực chùa Âm Bản.

Đến thế kỷ XV-XVI, những di chỉ của các thời đại văn hóa trước không thấy xuất hiện nữa. Tham khảo phần trên ta sẽ thấy có những giả thuyết về sự tồn tại của một làng Chăm tại Hội An nhưng cho đến nay vẫn chưa có căn cứ xác thực.

Như vậy, nếu so sánh với sự phân bố các di chỉ thời kỳ trước thế kỷ XV thì có khả năng, sự suy giảm các di tích của thời kỳ này liên quan mật thiết tới sự suy vong của quốc đô Vijaya. Bởi vậy, có thể cho rằng thời kỳ này Hội An đã mất đi vị trí của một thương cảng quốc tế.

4. Sự phân bố di tích từ nửa sau thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII

Đó là những di chỉ chứa đựng những hiện vật gốm sứ Trung Quốc niên đại cuối

thế kỷ XVI và sứ Hizen nửa sau thế kỷ XVII. Chúng phân bố rộng rãi ở lưu vực sông Thu Bồn. Phía Tả ngạn sông Thu Bồn có những địa điểm trong khu vực Hội An như An Bang, Thanh Chiêm, Hậu Xá I, Hậu Xá II, Trảng Sỏi, các địa điểm gần cửa sông như Bàu Đá, thôn 5 xã Cẩm Thanh, địa điểm Đông Na dọc theo sông ngày xưa, địa điểm trên biển như Cù Lao Chàm v.v... Đây là nơi tập trung di tích của các nền văn hóa trước khi người Việt di cư đến. Ngoài ra, ở huyện Điện Bàn có địa điểm Điện Bàn, Thanh Chiêm. Phía Hữu ngạn có những địa điểm thuộc huyện Duy Xuyên như Trung Phường, Nồi Rang, Cồn Chằm, Duy Phước... là những địa điểm có các quần thể di tích mới được hình thành. Tại đây, vẫn chưa xác định được những dấu tích của thời đại Sa Huỳnh, Chăm-pa. Tại khu phố cổ, rất nhiều đồ gốm sứ thời kỳ này đã được tìm thấy qua các đợt khai quật.

Bắt đầu từ nửa sau thế kỷ XVII, các di chỉ càng phân bố rộng rãi. Ta thấy có cả những di tích ở khu vực Cẩm Kim và Trà Nhiêu tức là vùng đất nằm ở giữa sông Thu Bồn, nơi có sự kiến tạo địa hình chắc chắn là muộn hơn so với Tả ngạn và Hữu ngạn của dòng sông. Việc người dân bắt đầu sinh sống ở vùng đất giữa sông cho thấy đây đã trở thành một địa bàn ổn định để an cư, đồng thời cũng cho thấy sự phát triển dân số dẫn đến việc người dân bắt đầu khai phá các vùng đất mới (36). Trong các địa điểm này chúng tôi xin giới thiệu một vài địa điểm quan trọng xét về mặt tính chất của di tích.

Địa điểm Thanh Chiêm thuộc khu vực cảng thị Hội An: Địa điểm này nằm trên Tả ngạn sông Thu Bồn, thuộc thôn 6 xã Cẩm Hà. Ngoài những di vật của Văn hóa Sa

Huỳnh, tại đây còn đào được đồ gốm sứ Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XVII, bát, đĩa, gốm sứ Hizen nửa sau thế kỷ XVII và điều đáng chú ý là rất nhiều gốm sứ Đại Việt cũng được tìm thấy tại đây (37). Ngoài ra theo kết quả điều tra điền dã, nơi đây cũng là nơi có lò nung gốm cổ (38).

Địa điểm Điện Bàn - Thanh Chiêm: Đây là địa điểm mà dựa trên kết quả cuộc điều tra năm 1989, các nhà nghiên cứu Việt Nam đã xác nhận có khả năng là phần còn lại của Dinh trấn Quảng Nam được dựng vào thế kỷ XVII (39). Chúng tôi cũng đã tiến hành điều tra vào năm 1997, đào thám sát năm 2000 và 2001 và đã tìm thấy hiện vật gốm sứ Trung Quốc từ nửa sau thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVII, gốm sứ Hizen nửa sau thế kỷ XVII, gốm sành Đại Việt v.v...

Địa điểm Trung Phường: Địa điểm này nằm trên Hữu ngạn của con sông Thu Bồn. Theo báo cáo điều tra của các đoàn khảo cứu Việt Nam trước đây, các nhà nghiên cứu Việt Nam đã xác nhận nhiều giếng cổ thuộc thời đại Chăm-pa và đã thu được những mảnh vỡ gốm sứ thời Tống, Minh... (40). Năm 1998, chúng tôi cũng đã tiến hành điều tra và đã tìm thấy mảnh vỡ gốm sứ Trung Quốc từ cuối thế kỷ XVI, gốm sứ Hizen nửa sau thế kỷ XVII nhưng không tìm thấy những đồ vật gốm sứ thời Tống. Chúng tôi cho rằng cần phải xem xét lại quan điểm khi cho rằng các giếng cổ đó thuộc thời đại Chăm-pa cũng như những loại hình gốm sứ đã được tìm thấy là thuộc thời Tống. Ngoài ra, về 2 chiếc bình ở trong kho của chùa Thanh Lương, các nhà nghiên cứu Việt Nam đã cho rằng đó là gốm Chăm (41), nhưng theo quan niệm của chúng tôi thì đó là đồ gốm Đại Việt thế kỷ XVII.

Địa điểm Soi Giáng: Nằm ở phía Tả ngạn sông Thu Bồn, đây là nơi mà các mảnh vỡ của gốm sứ Trung Quốc từ cuối thế kỷ XVI, sứ Hizen nửa cuối thế kỷ XVII, gốm Đại Việt rải rác trên một phạm vi khá rộng. Trong các hiện vật gốm Đại Việt, chúng tôi thấy có cả loại hình gọi là *Chimaki* được dùng trong nghi lễ trà đạo của Nhật Bản. Loại hình này cũng đã được tìm thấy trong những cuộc điều tra khai quật khu vực phố cổ Hội An.

Địa điểm Trà Nhiêu: Nằm ở vùng đất giữa con sông Thu Bồn, đây là khu vực có lịch sử hình thành khá mới. Trong cuộc điều tra năm 1998, chúng tôi chủ yếu tìm được đồ gốm sứ Trung Quốc từ cuối thế kỷ XVII, không tìm được những đồ gốm sứ của thời kỳ trước đó. Trong cuốn *Hải ngoại ký sự* của nhà sư Thích Đại Sán đến Hội An năm 1695, khu vực này đã được miêu tả như là một bến đỗ của tàu thuyền. Và trong *Đại Nam nhất thống chí* được ghi chép lại là “điểm dừng chân của thuyền bè từ Nam ra Bắc” (42). Tuy nhiên, chưa xác định được đây có phải là một phố cổ thuộc thời kỳ *Châu ấn thuyền* nửa đầu thế kỷ XVII hay không.

Trên đây là những di tích mà theo chúng tôi là quan trọng đối với sự hình thành và phát triển của khu vực Hội An. Người ta cho rằng tại những di tích này có sự tồn tại của những công trình quan trọng đóng góp vào sự hình thành đô thị thương mại quốc tế Hội An. Ngoài ra, những di vật đào được gồm gốm sứ Trung Quốc từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, gốm sứ Hizen nửa sau thế kỷ XVII v.v... được phân bố rộng rãi và chúng là những hiện vật rất có giá trị để nghiên cứu về vị trí Hội An với tư cách một cảng giao thương, cũng như nghiên cứu về sự giao lưu của Hội An với Trung Quốc và Nhật Bản.

5. Nửa cuối thế kỷ XVII-XVIII (thời kỳ cai trị của các chúa Nguyễn)

Năm 1558, Nguyễn Hoàng cùng với những người thân tín di cư vào Nam. Họ xây dựng cơ sở ở một số địa điểm miền Trung Bộ và bắt tay vào khai thác miền Trung. Cũng chính từ thời điểm này, các cường quốc châu Âu bắt đầu tiến sang khai thác thị trường châu Á. Các chúa Nguyễn đã rất tích cực mở rộng buôn bán với người nước ngoài. Họ đã cho xây dựng thương cảng ở Huế, ở Bình Định (cảng Nước Mặn) và ở Hội An (43). Theo ghi chép của giáo sĩ Christophore Borri sống tại Hội An vào nửa đầu thế kỷ XVII thì trong khu vực quản lý của chúa Nguyễn có khoảng 60 cảng, và ông đã viết về Hội An khi đó thuộc Quảng Nam như sau: “Đây là cảng đẹp nhất có nhiều sản vật quý hiếm mà người ngoại quốc đều ghé thăm, cảng đó thuộc khu vực Quảng Nam” (44).

Ở lưu vực sông Thu Bồn, từ cuối thế kỷ XVI trở đi ta thấy có sự xuất hiện khá dày đặc các hiện vật gốm sứ Trung Quốc. Thậm chí ở Tả ngạn con sông Thu Bồn - khu vực mà cho đến thời kỳ này chưa hề có dấu hiệu của địa bàn cư trú, thì tại những địa điểm như Trung Phường, Soi Giáng cũng đã xác nhận được di tích có niên đại thế kỷ XVII. Các di tích trong khu vực phố cổ Hội An cũng bắt đầu được hình thành vào thời kỳ này. Hơn thế nữa, chúng tôi cũng nhận thấy rằng sự hình thành địa hình khá muộn. Tại địa điểm Trà Nhiêu ở giữa sông Thu Bồn, trước đây không hề được xác định là khu vực cư trú thì từ giữa thế kỷ XVII các di tích đã bắt đầu xuất hiện. Theo thời gian, các di tích càng ngày càng phân bố rộng rãi. Điều đó cho thấy, cùng với sự phồn vinh và sự gia tăng dân số, người dân vùng Hội An đã không ngừng

khai phá và mở rộng không gian sinh sống của mình.

Như vậy, đặc trưng của sự phân bố các di tích ở lưu vực sông Thu Bồn thời kỳ này là có sự gia tăng vượt trội về số lượng so với thời kỳ thứ 3. Ngoài ra, phạm vi phân bố cũng rộng lớn hơn thời kỳ thứ 2, các di tích còn xuất hiện ở cả các vùng đất thấp và khu vực giữa sông. Có thể cho rằng sự phân bố di tích rộng rãi như vậy là dựa trên sự phát triển hưng thịnh của thương cảng Hội An trong quá trình khai thác miền Trung của họ Nguyễn Quảng Nam (tức chúa Nguyễn), sự xâm nhập vào thị trường châu Á của các thương nhân châu Âu và mậu dịch *Châu ấn thuyền* của Nhật Bản. Như chúng ta đã biết, Dinh trấn Quảng Nam, căn cứ thuỷ quân của chính quyền chúa Nguyễn cũng được xây dựng vào thời gian này. Đó là bằng chứng cho thấy sự hình thành một khu vực tương ứng với một thương cảng quốc tế ở quanh cảng Hội An. Ngoài ra, thời kỳ này Hội An còn có vị trí như một cảng quốc tế có sự cư trú của nhiều ngoại kiều do mối giao lưu với các cường quốc thương mại châu Âu và khu vực buôn bán ở Biển Đông. Trong bối cảnh nhà Minh thi hành chính sách “cấm hải” (haichin), lợi thế địa lý của thương cảng Hội An đã được khai thác triệt để bởi vì thương cảng này nằm ở vị trí trọng yếu trong tam giác ngoại thương giữa Nhật Bản, Trung Quốc và Đông Nam Á. Về hoạt động thương mại ở Hội An, Christophore Borri đã ghi lại như sau: “Người Trung Hoa và người Nhật Bản là những người làm thương mại chính yếu ở Đàng Trong tại một phiên chợ họp hàng năm ở một hải cảng và kéo dài khoảng 4 tháng. Người Nhật chở trên thuyền của họ giá trị bằng 4 hay 5 triệu bạc, còn người Trung Hoa chở trong thuyền của họ rất nhiều lụa mìn và nhiều thứ hàng hóa của xứ họ” (45).

II. KẾT LUẬN

Hội An là vùng đất có bề dày lịch sử. Việc cư trú của các cộng đồng dân cư tại vùng đất này được khởi đầu từ thời kỳ Văn hóa Sa Huỳnh xuất hiện khoảng thế kỷ III tr. CN cho đến đầu CN. Qua các hiện vật tìm được có thể cho rằng từ thời đại Sa Huỳnh, chủ nhân của nền Văn hóa này đã có sự giao lưu với miền Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Điều này có thể được lý giải bằng sức hấp dẫn của những nguồn lâm sản quý hiếm thuộc khu vực thượng lưu và vùng cửa sông Thu Bồn. Và như vậy, Hội An đã thể hiện tính chất của một thương cảng quan trọng ngay từ thời Cổ đại.

Bước vào thời đại Chăm-pa, các di tích chủ yếu tập trung tại xã Cẩm Hà, Cẩm Thanh tức là khu vực cửa sông. Qua hiện vật phát hiện được có thể đoán định rằng các di tích chủ yếu được tập trung tại Cẩm Hà, nơi có sự phân bố dày đặc các di tích từ thời kỳ trước. Từ những địa điểm này, các hiện vật gồm men ngọc Việt Châu, gốm Trường Sa, gốm sứ trắng của Trung Quốc, gốm Islam cũng được tìm thấy. Ngoài ra, có thể khẳng định rằng địa điểm Bàu Đá thuộc xã Cẩm Thanh là một khu vực quan trọng trong khoảng thời gian từ thế kỷ IX đến thế kỷ XIII. Thời kỳ đó, nhờ vị thế là một cái phá lớn và dải đồi cát chạy dọc bờ biển, Bàu Đá đã có những điều kiện hết sức thuận lợi để trở thành một thương cảng khu vực.

Tuy nhiên, hầu như ở khu vực trên lại không thấy dấu vết các di tích trong khoảng từ thế kỷ XV đến nửa đầu thế kỷ XVI. Các nhà nghiên cứu cho rằng hiện tượng đó liên quan đến sự suy vong của vương quốc Chăm-pa. Nhưng từ cuối thế kỷ XVI trở đi, số lượng các di tích lại tăng lên mạnh mẽ. Sự gia tăng này hẳn phải có

quan hệ mật thiết với quá trình khai phá khu vực, xây dựng thương cảng Hội An và công cuộc di cư về phía Nam của họ Nguyễn Quảng Nam. Cũng từ đó, dinh trấn Quảng Nam, trung tâm hành chính của khu vực Hội An, căn cứ thủy quân, vùng làm gốm, phố thị... dần dần được xây dựng.

CHÚ THÍCH

(1). Fujimoto Katsuji. *Những câu chuyện về Trung Hoa và Ấn Độ*. Viện Nghiên cứu khoa học Đông - Tây. Trường Đại học Kansai.

(2). Nakamura Tadashi. *Tam giác mậu dịch Nhật Bản - Trung Quốc - Đông Nam Á và thế giới Hồi giáo thời cận thế*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Trường Đại học Kyushu, số 132, 1995, tr. 35-63.

(3). Vũ Văn Phái, Đặng Văn Bào. *Đặc điểm địa hình và địa thế của Hội An và những vùng phụ cận*. Việt Nam và con đường tơ lụa trên biển. Nxb. Hodaka, 1993, tr. 96-109.

(4). Nguyễn Chiêu, Trần Văn An. *Tiếp tục điều tra khảo cổ học tại Hội An (Quảng Nam, Đà Nẵng)*, Những phát hiện mới về khảo cổ học, Nxb. Khoa học xã hội, 1991, tr. 173-174.

(5). Ngô Sỹ Hồng, Vũ Hữu Minh... *Đào thám sát di tích Sa Huỳnh ở Hậu Xá, thị xã Hội An, Quảng Nam - Đà Nẵng*, Những phát hiện mới về khảo cổ học, 1990, tr. 99-101.

(6). Nguyễn Chiêu, Hồ Xuân Tịnh, Nguyễn Chí Trung. *Bãi mộ chum Cẩm Hà*, Những phát hiện mới về khảo cổ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 185-187.

(7). Lâm Mỹ Dung, Nguyễn Đức Minh. *Những di tích mộ chum Sa Huỳnh và di tích Chăm cổ ở Hội An*. Tạp chí Khảo cổ học, số 3-1997, tr. 66-74.

(8), (9), (10), (11), (12). Lâm Mỹ Dung, Nguyễn Đức Minh. *Những di tích mộ chum Sa Huỳnh và di tích Chăm cổ ở Hội An*. Tlđđ.

(13). Những năm gần đây, các chuyên gia Khảo cổ học thuộc Khoa Lịch sử, trường Đại học Quốc gia Hà Nội đã tiến hành một số đợt khảo sát và khai quật tại Cù Lao Chàm và đã tìm được những hiện vật gốm thuộc thời kỳ tiền Sa Huỳnh. Tuy nhiên, những phát hiện này vẫn chưa được khảo cứu cụ thể. Đây là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Hội An đã phát triển thành một cảng thị, có sự giao lưu buôn bán quốc tế với nhiều quốc gia và đồng thời là địa bàn sinh tụ của nhiều nhóm thương nhân và kiều dân.

Người dịch : **Lê Thu Trang**

Người hiệu đính : **PGS.TS. Nguyễn Văn Kim**

(14). Yamagata Mariko. *Các di tích liên quan đến sự hình thành các nhà nước vùng Trung Bộ, Việt Nam*. Tạp chí Khảo cổ học, Khảo cổ học Nhật Bản và vùng biển phía Nam, số 66, tr. 66-70.

(15). Khu Liên là tên một nhân vật, đó là cách hiểu tương đối phổ biến. Tuy nhiên, các tác giả của *Lịch sử Việt Nam* tập I (1991) lại cho rằng: "Khu Liên không phải là tên người. Người ta cho rằng đó là một biến âm của từ Kurung chỉ vua và tộc trưởng trong ngôn ngữ các dân tộc Đông Nam Á", tr. 190.

(16). Fujimoto Katsuji. *Những câu chuyện về Trung Hoa và Ấn Độ*. Viện Nghiên cứu khoa học Đông - Tây. Sdd, tr. 13, 85.

(17), (18). Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Hà Nội, 1964, tr. 48, 42-49.

(19). Sugimoto Naojiro. *Những quốc hiệu của đất nước Chăm pa được biết đến của Trung Quốc*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Đông Nam Á I, Hội Chấn hưng học thuật Nhật Bản, tr. 120.

(20). Theo quan niệm của G. Coedes khái niệm *Ấn Độ hóa* nghĩa là tiếp nhận cả 5 yếu tố: 1. Đạo Hindu hoặc 2. Phật giáo Đại thừa (vương quyền Ấn Độ được xây dựng trên cơ sở của hai tôn giáo đó); 3. Thần thoại Purana; 4. Những điều luật tôn giáo Dalmasyatra, và 5. Việc sử dụng chữ Phạn. Tham khảo Ikeuchi Setupo. *Tiếp cận Lịch sử Đông Nam Á*, Tạp chí Đông Phương học, số 42-1, 1959, tr. 76-106.

(21). Wada Hisanori. *Xã hội Hoa kiều thời kỳ đầu tại Đông Nam Á*, Tạp chí Đông Phương học, số 42-1, 1959, tr. 76-106.

(22). Đồ đất nung thô thời kỳ Sa Huỳnh - Chăm pa được nói đến ở đây chủ yếu là những chén, bát... được làm bằng đất nung. Tuy nhiên, do những kết quả nghiên cứu chưa được công bố nên việc phân loại vẫn chưa rõ ràng.

- (23). Nguyễn Đức Minh, Trần Văn An, Trần Quốc Vương, Lâm Mỹ Dung. *Báo cáo kết quả thám sát và khai quật địa điểm Hậu Xá 1*, Những phát hiện mới về khảo cổ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 111-115; hoặc xem Lâm Mỹ Dung, Nguyễn Chí Trung. *Di chỉ Hậu Xá 1 và sự giao lưu văn hóa nhiều chiều ở những thế kỷ trước sau Công nguyên của cư dân cổ Hội An*. Tạp chí Khảo cổ học, số 1, 1997, tr. 64-71.
- (24). Nguyễn Chí Trung, Nguyễn Đức Minh, Lâm Mỹ Dung, Nguyễn Chiêu. *Kết quả khai quật di chỉ Trảng Sỏi, Hội An, Quảng Nam - Đà Nẵng*. Những phát hiện mới về khảo cổ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995-1996, tr. 21-23. Về gốm men ngọc Việt Châu có thể tham khảo thêm Tanaka Kastuco. *Nghiên cứu gốm sứ mẫu dịch Hoài An, Phúc Châu*, Tạp chí Hội nghiên cứu quảng bác, số 7, tr. 156.
- (25). Trần Văn An, Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Chí Trung. *Báo cáo đào thám sát khu vực Lăng Bà, thuộc thôn 6, xã Cẩm Thanh, Hội An*. Những phát hiện mới về khảo cổ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 391-392.
- (26). Wada Hisanori. *Xã hội Hoa kiều thời kỳ đầu tại Đông Nam Á*. Tạp chí Đông Phương học, số 42-1, 1959, tr. 76-106.
- (27). Akiyama Kenzo. *Tình hình triều cống của vùng biển phía Nam và quan hệ buôn bán Nhật - Tống vào thời Tống*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 12-1, 1934.
- (28). Nguyễn Chiêu, Trần Văn An. *Cụm di tích Lăng Bà*. Những phát hiện mới về khảo cổ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 1989-1990, tr. 190-192.
- (29). Lâm Mỹ Dung, Nguyễn Đức Minh. *Những di tích mộ chum Sa Huỳnh và di tích Chăm cổ ở Hội An*. Tạp chí Khảo cổ học, số 3, 1997, tr. 66-74.
- (30). Nguyễn Chí Trung và Nhóm nghiên cứu Hội An. *Kết quả khảo sát bước đầu về cụm đảo Cù Lao Chàm ở Hội An (Quảng Nam)*, Những phát hiện mới về khảo cổ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 641, 643.
- (31). Tác giả đã được quan sát và nghiên cứu tại Bảo tàng Mậu dịch gốm sứ, số 80 Trần Phú, thị xã Hội An.
- (32). Lâm Mỹ Dung. *Kết quả khai quật Cồn Chàm ở huyện Duy Xuyên (Quảng Nam, Đà Nẵng)*. Những phát hiện mới về khảo cổ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 181, 182.
- (33). Vũ Văn Phái, Đặng Văn Bào. *Đặc điểm địa hình và địa thế của Hội An và những vùng phụ cận*. Việt Nam và con đường tơ lụa trên biển. Nxb. Hodaka, 1993, tr. 107.
- (34). Dương Văn An. *Ô châu cận lục*. 1553. Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam, ký hiệu A263n.
- (35). Hoàng Văn Khoán, Lâm Mỹ Dung. *Những đồng tiền cổ đào được tại Hội An và niên đại của chúng*. Việt Nam và con đường tơ lụa trên biển. Nxb. Hodaka, 1993, tr. 119-225.
- (36). Li Tana. *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. Hà Nội, 1999, tr. 35-37. Trong công trình này tác giả có trình bày về sự gia tăng dân số ở Điện Bàn và toàn bộ miền Trung Việt Nam.
- (37). Nguyễn Chiêu, Hồ Xuân Tịnh, Nguyễn Chí Trung, Trần Văn An. *Khai quật di chỉ Thanh Chiêm*. Những phát hiện mới về khảo cổ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989-1990, tr. 187-189.
- (38). Kikuchi Seiichi, Abe Yuriko. *Gốm Thanh Hà, Hội An thuộc Trung Bộ Việt Nam*. Tạp chí Cổ Đại học, số 142, 1998, tr. 22-23.
- (39). Vũ Hữu Minh. *Báo cáo khảo sát khu vực Thanh Chiêm, Điện Bàn, Quảng Nam - Đà Nẵng từ 17-7-1989 đến 19-7-1989*. Thông báo 1989.
- (40). Trần Kỳ Phương, Vũ Hữu Minh. *Cửa biển Đại Chiêm trong thời kỳ vương quốc Chăm pa từ thế kỷ IV đến XV*. Nxb. Hodaka, 1993, tr. 146.
- (41). Quang Văn Cậy, Nguyễn Chiêu. *Hai chiếc "Vò mộ Chăm" ở Trung Phường, Quảng Nam - Đà Nẵng*. Những phát hiện mới về khảo cổ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991-1992, tr. 180-181.
- (42). *Đại Nam nhất thống chí*. Quyển V, Nhà in Sài Gòn, 1964.
- (43). Đỗ Bang. *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*. Nxb. Thuận Hoá - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996.
- (44). Christophore Borri. *Xứ Đàng Trong năm 1621*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998. Bản dịch từ tiếng Pháp xuất bản tại Paris năm 1931: *Relatioe della nvova PP. della Compagnia di Giesu al Regno della Cocincina*. C. Borri, 1631.
- (45). Christophore Borri. *Xứ Đàng Trong năm 1621*. Sdd, tr. 89-90.

LỆ BẦU HẬU CỦA NGƯỜI VIỆT QUA TƯ LIỆU VĂN BIA

PHẠM THỊ THUỶ VINH*

Trong đời sống sinh hoạt làng xã của người Việt từ đầu thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 20 xuất hiện một tục lệ khá phổ biến từ vùng đồng bằng đến trung du miền núi, đó là lệ bầu hậu. Qua các thư tịch Hán Nôm thì thuật ngữ: *hậu thần*, *hậu phật*, *hậu hiền*... được ghi chép khá nhiều. Đặc biệt phải kể đến nguồn tư liệu vẫn còn tồn tại rất nhiều ở khắp các làng quê trong lịch sử đó là bia đá và những bài văn khắc trên bia. Những bia đá khắc ghi về việc bầu hậu hoặc liên quan đến việc này đều được gọi là bia hậu. Lâu nay, có một thực tế là khi tiếp xúc với loại hình bia hậu thì nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam không đánh giá cao giá trị tư liệu của loại văn bia này, người ta chỉ lướt qua và đánh giá rất hững hờ: bia hậu ấy mà! Có một thời kỳ người ta chỉ quan tâm đến loại văn bia ghi lại việc trùng tu đình chùa, đền miếu và cho rằng chỉ những bia đó mới có giá trị về mặt thông tin. Trong quá trình đi sưu tập, khảo cứu và phân loại các văn bia gần hai mươi năm nay, tôi thấy cần phải có những đánh giá thật chính xác, khoa học và công bằng hơn đối với thể loại bia hậu. Trong bài viết này tôi chỉ xin bàn về lệ bầu hậu được phản ánh qua văn bia.

Trong tác phẩm *Hồng Đức thiện chính thư* (khuyết danh) (1) ghi lệ bầu hậu đã xuất hiện từ thế kỷ 15 (tr. 147), nhưng đây không phải là tác phẩm viết dưới thời kỳ Hồng Đức mà đã được tục biên tiếp theo rất nhiều điều ở các thế kỷ 16, 17, 18. Do đó chúng tôi không coi tác phẩm này là đáng tin cậy khi ghi về những vấn đề liên quan đến bầu hậu ở thế kỷ 15. Để củng cố cho quan điểm của mình, chúng tôi đã tiến hành so sánh đối chiếu với loại hình văn bia ở thế kỷ 15 và 16 để kiểm tra thì kết quả cho thấy không có văn bia nào của thế kỷ 15 đề cập đến loại bầu hậu ở các địa phương làng xã bấy giờ, thế kỷ 16 cũng không thấy. Từ điều này chúng tôi cho rằng lệ bầu hậu *chỉ xuất hiện từ đầu thế kỷ 17 trở đi*. Sau đây chúng tôi sẽ đề cập đến vấn đề bầu hậu của người Việt qua văn bia viết bằng chữ Hán - Nôm. Chúng tôi đã tiến hành khảo cứu trên 5.000 đơn vị văn bia (2) để có được những nhận xét đánh giá.

Trước hết phải giải thích về thuật ngữ *hậu Thần* 後神, *hậu Phật* 後佛, *hậu Hiền* 後賢. Đây là ba loại *hậu* chủ yếu trong đời sống làng xã. Vì ngoài ba loại hậu này ra, trên các văn bản Hán Nôm - chính yếu vẫn là văn bia, còn xuất hiện các tên gọi khác

* TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

như: *hậu ngô* 後厓, *hậu xóm* 後爍, *hậu phường* 後坊 ... Dân gian vẫn thường gọi những người được bầu hậu là ông Hậu, bà Hậu, trong gia phả các dòng họ khi ghi về từng cá nhân nếu ai được bầu hậu cũng được ghi rõ ràng là Hậu với thái độ rất cung kính.

Khi dùng chữ *hậu* trong chữ Hán để ghi về hậu Thần, hậu Phật, hậu Hiền, các văn bia thường dùng hai chữ *hậu* sau:

- Chữ hậu 后 ; Chữ hậu 後 . Hai chữ này ngoài nghĩa riêng thì đều có chung một nghĩa là chỉ phía sau.

Ngoài ra có văn bia lại dùng chữ hậu 候 nghĩa là hy vọng, chờ. Ba chữ hậu này nếu tách riêng thì có nghĩa rất khác nhau nhưng khi ghép chung với các chữ *Thần* 神, *Phật* 佛, *Hiền* 賢 thành các từ hậu Thần 后神 *後神, hậu Phật 后佛, 後佛 hậu Hiền 后賢, 後賢 thì chúng đều chỉ chung một nghĩa là *phía sau* Thần, Phật hoặc Thánh hiền. Những người được bầu hậu Thần thì được thờ sau vị Thần hoặc Thành hoàng tại đình làng, những người được bầu hậu Phật thì được thờ sau các chư Phật tại chùa. Còn những người được bầu là hậu Hiền thì được thờ sau đức Khổng Tử và những người hiền tài - còn gọi là *tiên hiền* của làng tại văn chỉ. Tuy nhiên cũng cần phân biệt cách gọi *tiên hiền* ở miền Bắc và miền Trung, miền Nam. Cách gọi *tiên hiền* để chỉ những bậc hiền tài là cách gọi của người Việt từ phía Bắc miền Trung trở ra, còn từ đó trở vào thì chúng tôi lại thấy có sự thay đổi về ý nghĩa. Theo các văn bản Hán - Nôm còn lưu giữ được tại các vùng này thì danh từ *tiên hiền* dùng để chỉ những người đầu tiên đến khai phá vùng đất mới và họ được thờ tại *từ đường* 祠堂 của cả làng. Ở đây, danh từ *từ đường* cũng được hiểu khác so với miền Bắc. Ở miền Bắc, *từ đường* là chỉ nhà thờ một tộc họ nào

đó mang tính huyết thống, hoàn toàn không phải mang tính liên đới cộng đồng như trên.

Có hai loại hình di tích liên quan đến tất cả cộng đồng trong làng xã Việt, đó là đình và chùa. Gắn với hai loại di tích này là tín ngưỡng dân gian thờ Thành hoàng làng và thờ Phật của những người dân Việt từ xa xưa cho đến tận bây giờ. Ngôi chùa Việt đã xuất hiện trong đời sống làng xã cùng với sự du nhập của Phật giáo vào Việt Nam gần hai ngàn năm nay. Ngôi đình làng với chức năng thờ Thành hoàng làng và là trụ sở của tập thể quan viên sắc mục điều hành việc làng cũng như là nơi sinh hoạt chung của cả làng chỉ xuất hiện từ đầu thế kỷ 17 trở đi. Việc bầu hậu gắn với đình và chùa được thể hiện qua văn bia từ thế kỷ 17. Những người được gọi là hậu Thần hoặc hậu Phật được *cả làng* thờ cúng mãi mãi sau Thần, Phật tại những di tích mà làng có. Khi người được bầu hậu mất đi, những giao ước của cả làng với họ vẫn được đảm bảo bởi các văn tự ghi trên khoán ước của làng xã được khắc trên bia đá, dân sở tại hết đời này đến đời khác phải theo đó mà giữ lệ. Nếu dân sinh sau sống ở làng mà không tuân thủ sẽ bị Thần linh, Thổ địa trừng phạt. Hàng năm vào các ngày giỗ, ngày sinh của Hậu hoặc tứ thời bát tiết dân làng đều phải thờ cúng họ.

Không giống như hai loại hậu Thần và hậu Phật, người được bầu là hậu Hiền được thờ tại văn chỉ, chỉ do những người trong *Hội Tư văn* đứng ra lo liệu việc cúng tế hàng năm. Chúng ta cũng biết rằng không phải bất cứ làng nào của người Việt cũng đều có văn chỉ, trong khi đó ngôi đình và chùa lại rất phổ biến. Có thể nói làng nào cũng có đình chùa, hoặc chung một ngôi đình hoặc chung chùa với làng khác. Nhưng làng chỉ có Hội Tư văn và xây dựng

văn chỉ khi đã có một đội ngũ những nhà nho được học hành và thành đạt qua các chặng đường thi cử của Nho học. Hiện nay chúng ta chưa có thông tin chính xác về sự xuất hiện của văn chỉ và Hội Tư văn ở các làng quê Việt, chúng tôi mới chỉ thấy xuất hiện Hội Tư văn cấp huyện và cấp tổng qua duy nhất một văn bia nhà Mạc, chưa thấy hội Tư văn cấp xã (3). Khi một làng nào đó có văn chỉ để thờ các bậc hiền tài của làng chúng tôi làng đó đã có một đội ngũ trí thức đủ sang để khẳng định uy thế so với các tổ chức khác.

Qua tư liệu văn bia, việc xây văn chỉ của làng xã đã xuất hiện từ cuối thế kỷ 16 và phổ biến từ thế kỷ 17 trở đi, bia ghi về việc bầu hậu hiền cũng đã có từ giữa thế kỷ 17.

Vậy, thực chất của việc bầu hậu Thần, hậu Phật, hậu Hiền là gì? Vai trò của việc bầu hậu này có liên quan gì đến sinh hoạt làng xã hay không? Những đóng góp và hạn chế của lệ này trong sự vận động và phát triển của làng xã Việt Nam truyền thống. Đó là mục đích mà bài viết này mong muốn đạt được.

Qua sự thống kê phân tích trên hơn năm nghìn đơn vị thác bản văn bia chúng tôi thấy rằng:

1. Có nhiều nguyên nhân khác nhau để được gọi là *hậu Thần*, *hậu Phật*, *hậu Hiền*. Có người do tự thân muốn, có người do người thân trực tiếp như cha mẹ, vợ, chồng hoặc con cháu của mình mong muốn. Cũng có người do làm việc thiện mà làng xã đề nghị bầu. Nếu như họ và người thân mong muốn bầu hậu thì họ phải được tập thể quan viên sắc mục trong làng chấp thuận và họ sẽ phải đóng góp một nguồn kinh phí nhất định đối với làng xã. Sau đó làng đồng ý bầu họ là hậu, có thể là hậu Thần hoặc hậu Phật. Nhưng cũng không ít làng xã do

có những sự cố bất thường như: hạn hán, thiên tai, binh dịch, sưu thuế tổn động hay phải xây dựng hoặc tu bổ đình chùa nhưng lại không đủ kinh phí để chi trả. Vì thế, làng kêu gọi mọi người đóng góp bằng cách rao bán hậu cho những ai có nhu cầu. Người nào đáp ứng được, mang tiền của đến nộp cho làng thì làng bán hậu cho họ. Xã Nga Hoàng, huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn thuộc trấn Kinh Bắc trong các năm Bảo Thái thứ 2, 3, 4 (1721, 1722, 1723) vì phải xây dựng chùa nên cần thu hút nhiều nguồn kinh phí. Đã có 6 bia hậu ghi về những người dân ở xã này đã góp cho xã 10 quan và 1 sào ruộng để tạo thêm kinh phí cho xã.

Song cũng có nơi dù làng đã có lời rao bán hậu nhưng vẫn không có ai mua, vì thế làng phải chủ động đến mời đối tượng có gia tài đến mua hậu, không phải chỉ mời mua một lần mà nhiều lần. Vào năm Chính Hòa thứ 14 (1693) toàn thể quan viên sắc mục và dân xã Yên Sơn, huyện Phượng Nhân, phủ Lạng Giang xứ Kinh Bắc đã họp tại đình để bàn chuyện bán hậu. Nguyên do làng đang theo đuổi vụ kiện tụng nên phải theo kiện rất tốn kém nên đã đặt ra việc bán hậu. Ai muốn mua hậu phải nộp cho làng 100 quan sử tiền và 4 sào ruộng. Lại có những đối tượng tuy có những đóng góp cho làng xã nhưng bản thân họ không yêu cầu để trở thành *hậu* thì làng xã lại phải mời họ rất nhiều lần để họ chấp thuận cho làng bầu họ là hậu. Thông thường sau đó họ lại cúng thêm cho làng một khoản ruộng đất và tiền bạc nữa để làng lo việc cúng tế họ. Có những người khá giả và hằng tâm giúp đỡ dân làng đã được làng mời làm hậu nhiều lần, khi thì hậu Thần, khi là hậu Phật. Những người này luôn sẵn lòng chi thêm kinh phí cho làng để làng có thêm tiền lo hương hỏa cho họ.

2. Không có người nào được gọi là *hậu* mà không phải đóng góp một khoản kinh phí bằng tiền của hoặc bằng ruộng đất cho làng, cho dù sự đóng góp này là trực tiếp từ bản thân họ hay từ những người thân. Thật hiếm gặp trường hợp do có những đóng góp tích cực cho quê hương đất nước mà được dân bầu là *hậu* một cách thuần túy. Những người được truy bầu như vậy thì cháu chắt trong dòng họ cũng vẫn phải đóng góp nguồn kinh phí nhất định - dù là dưới danh nghĩa để lo việc đèn hương cúng tế. Từ đó cho thấy việc sinh ra lệ bầu *hậu* gắn liền với các hoạt động về kinh tế của các làng xã bấy giờ. Do nhu cầu về kinh phí cho các việc chung của cả làng nên làng xã đã nghĩ ra lệ bầu *hậu* để thu hút các nguồn tài trợ khác nhau. Như vậy, thực chất của người được gọi là *hậu* phải góp một nguồn sản nghiệp nhất định cho làng. Nhưng điều này lại hoàn toàn khác so với các giai đoạn sớm như từ thế kỷ 16 trở về trước. Văn bia của giai đoạn Lê sơ hay Mạc, hay sớm hơn nữa là thời Trần, tuy cũng có ghi sự đóng góp về ruộng đất hay tiền bạc của một cá nhân hay nhiều người nhưng chỉ là sự công đức, sau đó được làng lập bia mà không nhằm kéo theo bất cứ một điều kiện nào. Nội dung thiên về lưu danh hậu thế, không có những quy định ràng buộc của lệ làng với cá nhân đối tượng được bầu *hậu*.

Hiện nay bia *Diên Khánh tự bi* 延慶寺碑 tạo năm Hồng Đức thứ 10 (1479) đặt tại đình thôn Môn Ai, xã Lãng Ngâm, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh có thể coi là bia sớm nhất ghi về việc gửi ruộng cúng giỗ vào thời Trần. Văn bia này tuy được xác lập vào thời Hồng Đức nhưng lại ghi những sự việc của thời Trần. Đó là câu chuyện xảy ra vào năm Thiệu Phong thứ 3 (1343), có vợ chồng ông họ Dương hiệu Ngộ Đạo, bà họ Nguyễn hiệu Ngộ Thiện người xã Hạ Bán Ngâm, lộ

Bắc Giang đã gửi tại chùa Diên Khánh 2 khoảnh ruộng để làm ruộng hương hoả cúng giỗ ông bà vì hai người không có con. Sau đó tiếp đến năm Thiệu Phong thứ 8 (1348), rất nhiều người thuộc làng Cửa Ải xã Hạ Bán Ngâm lại gửi ruộng tại chùa Diên Khánh làm ruộng hương hoả cúng giỗ họ. Trong văn bia này chưa thấy xuất hiện từ *ký kỵ* 寄忌 tức gửi giỗ như ở giai đoạn Lê trung hưng về sau mà chỉ ghi là *lưu diên hương hoả* 留田香火 và sau đó là ghi các ngày giỗ chạp. Có người cho rằng đây là bia *hậu*, nhưng hoàn toàn không phải như vậy, bởi không có từ *hậu* trong văn bia cũng như *không có những quy định của làng xã phải cúng tế họ như thế nào* - đó là điểm nổi bật nhất của lệ bầu *hậu*. Về thực chất thì những người gửi ruộng để được cúng giỗ và những người được bầu *hậu* đều có sự giống nhau là *được thờ cúng trong chùa* (nếu là *hậu* Phật), nhưng những người gửi ruộng để được cúng giỗ vào thời Trần chỉ được ghi là được thờ cúng vào ngày giỗ ngoài ra không có những quy định gì khác. Chịu trách nhiệm cúng giỗ cho những người gửi ruộng đó là các sư tăng trong chùa, không thấy xuất hiện vai trò của của làng xã trong khâu đặt ra những khoán ước về việc cúng tế như trên văn bia thế kỷ 17 về sau.

Trong văn bia thời Mạc cũng ghi rất nhiều về việc công đức tiền bạc, ruộng đất vào chùa (chỉ vào chùa thôi, chưa thấy công đức vào đình) nhưng cũng chỉ là ghi danh người đã đóng góp mà không có những yêu cầu được thờ cúng cũng như làng xã không đề ra việc thờ cúng họ sau Thần Phật. Trong suốt thời nhà Mạc những người có lòng hảo tâm đã tự nguyện đóng góp tiền của để tu bổ và xây dựng chùa, hoặc dựng cầu, lập chợ... mà không có một đòi hỏi nào về việc thờ cúng. Cũng như vậy, lúc này

chưa thấy vai trò của lớp quan viên làng xã xuất hiện ở đầu bài văn bia chứng kiến toàn bộ câu chuyện xảy ra như trên văn bia từ thế kỷ XVII trở đi. Ví như bia *Sùng Ninh tự bi* 崇寧寺碑, tạo năm Đại Chính thứ 1 (1530) (4) đặt tại chùa Sùng Ninh thôn Lạc Nghiệp, xã Thọ Nghiệp, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định ghi việc: Ông Đỗ Quốc Trần Nhân tước Khánh Sơn bá, giữ chức Phụ quốc Thượng tướng quân Tả Đô đốc, Đề lãnh tứ thành quân vụ sự, đã tự nguyện đóng góp gia tài để tu sửa chùa Sùng Ninh. Công việc bắt đầu từ tháng 12 năm Thống Nguyên 5 (1526) đến tháng 3 năm Minh Đức 1 (1527) thì hoàn thành. Việc làm của ông họ Đỗ đó được ví như Tư đồ Trần Nguyên Đán đúc tượng Phật chùa Quỳnh Lâm. Văn bia chỉ ghi lại như thế để đời sau được biết mà chiêm ngưỡng, hoàn toàn không thấy tầng lớp quan viên làng xã xuất hiện ghi nhận để rồi trả ơn bằng cách cả làng bầu ông là hậu trong chùa, được đời đời thờ cúng như văn bia thế kỷ XVII về sau.

3. Thông thường trên văn bia từ giai đoạn Lê trung hưng đến Nguyễn bao giờ cũng thấy ghi về lớp quan viên sắc mục làng xã ngay từ đầu bài văn. Chẳng hạn như: *Toàn thể quan viên sắc mục của làng A xã B huyện C là các ông, (kèm theo chức tước) cùng lập bia ghi việc...* Bia *Hậu bi tính danh ký* 后碑姓名記 tạo năm Bảo Thái thứ 2 (1721) đặt tại xã An Ninh Ngoại, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn đã ghi rất nhiều các quan viên sắc mục của xã ngay ở đầu bài văn như sau: *Kinh Môn phủ Thủy Đường huyện An Ninh Ngoại xã quan viên Nguyễn Đăng Đệ, Đoàn Văn, Đoàn Đăng Tôn, Nguyễn Chiêu..., hương lão Nguyễn Trạc, Nguyễn Công Quyền..., áp mục Phạm Đức Vũ, Đoàn Công Quyền... đồng xã cự tiểu đẳng (gồm 25 người). Sau*

đó mới đến phần chính của nội dung là việc bầu hậu cho một người phụ nữ đã góp tiền cho làng xây dựng đình.

Nhiều khi nội dung văn bia chỉ đề cập đến một việc công đức nhỏ thôi, chiếm khoảng 1/2 đến 1/3 độ dài bài văn, nhưng tên các quan viên sắc mục lại chiếm hơn một nửa. Sau đó là hàng loạt qui định khá chặt chẽ do làng xã tự đặt ra để báo đáp người đã đóng góp tiền bạc cho làng. Bia *Hậu Phật bi ký* 后佛碑記 đặt tại chùa Pháp Vân, xã Phù Ninh, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn tạo năm Cảnh Hưng thứ 45 (1784) ghi: *Vợ chồng ông quan Thị nội giám Đồng tri giám sự, tước Đôn Trung bá đã công đức 60 quan tiền để làng tu sửa hành lang chùa. Sau đó làng bầu cha mẹ vợ ông là hậu Phật để trả ơn kèm theo những quy định về lệ cúng giỗ hàng năm với người được bầu hậu...*

4. Chính do quá trình vận động và phát triển của các làng xã truyền thống Việt Nam từ đơn giản đến phức tạp mà nhu cầu cần các nguồn kinh phí để phục vụ cho các sinh hoạt làng xã càng ngày càng cao. Sự thúc đẩy đó đã trở thành một yêu cầu thường xuyên trong tất cả các hoạt động chung của làng. Đó là việc tạo dựng các cơ sở vật chất cho toàn thể cộng đồng cùng sử dụng như: xây cầu, làm đường, lát ngõ, đào giếng, đào ao hồ, lập chợ, đến việc dựng trường học, dựng đình, sửa chùa, xây văn chỉ, vũ chỉ v.v... Tất cả những công việc trên đều do các làng xã tự đảm nhiệm mà không có nguồn trợ giúp nào từ phía chính quyền Nhà nước, vì thế bộ máy hành chính của làng xã phải tự xoay xở. Việc đặt ra lệ bầu hậu theo cách nghĩ của chúng tôi là được nảy sinh trên cơ sở xã hội nông nghiệp của Việt Nam mà không có ở bất kỳ một quốc gia nào trong khu vực. Chúng tôi đã

khảo cứu các loại văn khắc của Nhật Bản nhưng không thấy xuất hiện loại bia hậu, ghi việc bầu hậu. Chúng tôi cũng đã tham chiếu với các loại bia của Trung Quốc cũng không thấy xuất hiện loại bia này. Tại Hàn Quốc cũng không có loại bia hậu giống như Việt Nam. Đây chính là một đặc điểm riêng của Việt Nam và chỉ xuất hiện từ thế kỷ 17 trở về sau.

Sở dĩ chúng tôi lấy mốc là khoảng thời gian đó mà không phải là sớm hơn vì dựa trên chính tư liệu văn bia đã khảo cứu:

- Trước tiên về số lượng, nếu như gộp cả văn bia của hai thế kỷ 15 và 16 thì cả nước chỉ có (hoặc chỉ còn) khoảng 300 bia. Còn bia thời kỳ Đinh, Tiền Lê, Lý Trần chưa đến 70 bia. Trong khi đó chỉ riêng bia của hai thế kỷ 17 và 18 đã chiếm khoảng 6.000 bia trên tổng số hơn 10.000 bia do Viện Viễn Đông bác cổ của Pháp tại Hà Nội di sưu tập từ những năm đầu của thế kỷ 20. Nếu tính gộp cả bia của thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 thì số lượng bia của thời Lê Trung hưng đến Nguyễn chiếm tỷ lệ áp đảo. Vì sao lại có tình trạng *bùng nổ* văn bia ở giai đoạn sau thế kỷ 16 như vậy? Đó chính là do nhu cầu phát triển của làng xã ngày càng cao và phức tạp hơn, chính điều này gắn liền với sự nảy sinh lệ bầu hậu. *Bầu hậu càng nhiều càng có nhiều bia đá được dựng lên ở các làng quê*. Các vị quan chức làm tiền nhiều của đã trở về làng mình, hoặc quê vợ, hoặc nơi có các danh lam thắng tích để giúp dân, khi thì xây đình, khi sửa chùa, trợ giúp dân khi gặp khó khăn... Tất cả những việc làm hữu ích ấy đều được dân lập bia ghi lại và tôn bầu họ là hậu. Lệ bầu này chỉ thấy xuất hiện trên văn bia từ thế kỷ 17 trở về sau.

5. Nếu thời Lý, Trần, sinh hoạt tín ngưỡng ở làng xã Việt chỉ gắn với ngôi chùa

làng hoặc các ngôi đền miếu thờ thần linh, thì sang đến thời Lê sơ sinh hoạt này cũng giữ gần như vậy. Qua thời nhà Mạc, ngoài chùa và đền miếu để dân bày tỏ tín ngưỡng của mình thì đã thấy bóng dáng của ngôi đình (tuy chưa rõ nét như thời kỳ sau) và đã bước đầu xây dựng văn chỉ cho hội tư văn cấp huyện và tổng. Nhưng sang đến thế kỷ 17 trở đi, đặc biệt là trong hai thế kỷ 17 và 18 thì các làng xã Việt đã thay đổi rất nhiều. Ngôi đình làng đã giữ vai trò chủ đạo trong sinh hoạt làng xã, đó là nơi vừa để thờ Thành hoàng làng, vừa là trụ sở để tập thể quan viên chức sắc của làng làm việc. Lúc này bên cạnh ngôi chùa đã trở nên thân quen gần gũi trong tâm thức người Việt thì lại có thêm ngôi đình là trụ sở chung của cả làng, liên quan đến tất cả việc làng. Ngôi đình làng lúc này là biểu tượng cho linh hồn của cả làng. Ngoài ra, các loại di tích khác cũng lần lượt xuất hiện trong giai đoạn này như: xây văn chỉ để thờ các bậc tiên hiền của làng, xây từ đường để thờ cúng tổ tiên dòng họ... Để có thêm kinh phí cho việc xây dựng các công trình đó cũng như để chi trả các việc chung khác của cả làng như trả nợ sưu thuế tổn động, trả tiền quan dịch, trả tiền theo hầu kiện các vụ án dân sự, đến các khoản chi nuôi dân binh, làm lễ đón rước các sắc phong của vua cho làng... tất cả đều trông vào những nguồn tài trợ khác nhau tùy theo các mối quan hệ mà làng có. Chính vì thế làng Việt đã nảy sinh ra nguồn kinh phí bằng hình thức bầu hậu. Hễ ai có lòng hảo tâm công đức cho làng sẽ được làng cho những đặc ân sau:

- Cho lập bia ghi ơn để lưu danh hậu thế.

- Được bầu hậu để làng thờ cúng mãi mãi sau Thần, Phật là những đáng linh

thiêng nhất của làng. Khi họ còn sống được làng mang lễ đến nhà biếu mỗi khi làng có các tiết lễ chạp, khi họ mất đi làng sẽ phải thờ cúng họ quanh năm. Lễ biếu thường là mâm xôi, rượu, hoa trái, trầu cau. Còn các ngày giỗ chạp thì phải có đủ thủ lợn, thịt gà, xôi, oản, rượu, hoa trái, vàng mã để làm lễ...

Với hai đặc ân đó đã thực sự có sức hấp dẫn đối với tâm lý người Việt cũng như người phương Đông nói chung. Bởi lẽ sự tồn tại của con người chỉ là hữu hạn nên người ta cũng lo lắng cho bản thân sau khi mất đi. Nếu được cả làng thờ cúng trong đình chùa thì họ hoàn toàn yên tâm vì đình chùa là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của cả làng. Thế là những người có hăng tâm hăng sản đã công đức vào các công việc chung của làng để được thờ cúng, không chỉ một lần mà nhiều lần và cũng không chỉ một nơi mà nhiều nơi. Họ là những người nông dân có ruộng, tiền bạc hay là các quan chức trong triều giàu sản nghiệp, là những cung phi, cung tần trong cung vua phủ chúa, là các vị thái giám. Có những vị thái giám đã xây ba bốn ngôi đình khác nhau để được lưu danh và bầu hậu ở đó. Có những cung tần do có tấm lòng thương người dân nơi mình đã sinh ra gặp cảnh khó khăn nên đã tâu xin với chúa Trịnh giảm bớt sưu thuế, binh dịch cho làng, xin Chúa ban cho lệnh chỉ để được lập chợ Tam bảo tránh sách nhiễu của các nha môn cũng như cứu vớt dân làng khi gặp cảnh mất mùa đói kém. Sau khi làm những việc thiện như vậy họ được làng xã ghi ơn bằng cách bầu hậu cho họ hoặc cho người thân ở quê hương. Có trường hợp họ làm việc tự nguyện không xin bầu hậu nhưng làng vẫn bầu, có trường hợp họ làm việc đó rồi yêu cầu được bầu hậu cho bản thân hoặc ông bà, cha mẹ. Cứ mỗi lần làm một việc như vậy thì họ lại

được lập bia, vì thế mà số bia trong hai thế kỷ 17 và 18 tăng vọt lên so với các thời kỳ trước đó. Bởi vì chiếm hơn một nửa trong tổng số bia của giai đoạn này là bia hậu. Lúc này không chỉ là hậu Thần hậu Phật để cả làng thờ cúng mà lại có thêm hậu hiền được thờ ở văn chỉ (nhưng đối tượng này rất ít do tính chất của hội Tư văn có lẽ là khe khát hơn, song cũng có thể do hội Tư văn không phải là phổ biến, không phải làng nào cũng có Hội Tư văn), lại thêm *hậu ngô*, *hậu phường*, *hậu xóm*. Mục đích của các loại hậu đó là cũng nhằm thu hút kinh phí. Bia *Giáp Dần thu tạo* 甲寅秋造 đặt thôn Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây ghi: *Hàng năm toàn ngô Đông Điều phải tu sửa điểm để thờ cúng nên kinh phí rất tốn kém. Bà Hoàng Thị Tam là người trong ngô đã cúng cho bản ngô 60 quan tiền để chi phí vào việc ấy, sau khi hoàn thành bà xin với toàn ngô được gửi giỗ cho bố và chồng. Bà lại xuất ra 1 mẫu 2 sào ruộng để bản ngô cây cấy cúng tế*. Còn có thể liệt kê ra đây những ví dụ như thế rất nhiều nhưng chúng tôi chỉ nêu sơ qua để có một cái nhìn chung.

6. Với việc đặt ra lễ bầu hậu trong đời sống làng xã, tập thể quan viên trong làng Việt thời kỳ Trung đại đã tận dụng, động viên thu hút được các nguồn tài sản khác nhau trong dân. Nguồn thu này đã hỗ trợ rất nhiều trong sinh hoạt chung của cộng đồng và góp phần không nhỏ vào việc tạo dựng nên những di tích văn hoá lịch sử còn lại đến ngày nay như đình, chùa. Mặt khác, về đời sống tâm linh đã đáp ứng được nguyện vọng của một lớp người không có con cái lo việc cúng tế sau này đã rất yên tâm được cả làng lo cho họ sau khi họ mất đi. Chiếm số đông trong lớp người này là các vị thái giám và những người phụ nữ. Như vậy thì lễ bầu hậu xét về tổng quan là

rất hữu ích với cả tập thể làng xã cũng như với cá nhân được bầu hậu. Bởi vì việc đặt ra lệ này phần lớn dựa trên tính tự nguyện của người muốn được bầu hậu. Làng chỉ bầu hậu có tính chất áp đặt đối với một số người có sản nghiệp lớn, có chức quyền để nhằm vận động họ tham gia vào các hoạt động chung với làng. Như là đến nhà mời bầu hậu từ một đến vài lần, lần nào cũng thu được những khoản tiền và ruộng nhất định. Số tiền của này thường là lớn hơn nhiều so với người dân thường tự nguyện đóng góp.

Vì thế, theo chúng tôi lệ bầu hậu của người Việt chủ yếu mang tính tích cực, có những đóng góp thiết thực cho hoạt động làng xã. Với những người dân bình thường có mong muốn đời đời được thờ sau Thần, Phật cũng là một ước nguyện thánh thiện, thậm chí cả những người đã từng có những

lỗi lầm gì đó nhưng khi họ đã trở về làng để đóng góp kinh phí giúp làng thì cũng rất xứng đáng được trân trọng ghi nhận. Hình thức ghi ơn cao nhất là bầu hậu và lập bia ghi lời cam kết giữa toàn thể dân làng và cá nhân được bầu hậu. Lệ đặt ra có tính chất tự nguyện, nhằm hướng vào đối tượng có gia sản ở làng quê.

Ngày nay, chúng ta có thể vận dụng hình thức vận động bầu hậu của người xưa để kêu gọi mọi tầng lớp trong xã hội cùng tham gia xây dựng và bảo tồn những giá trị văn hoá của tổ tiên, giúp các địa phương có thêm nhiều nguồn kinh phí phục vụ cho cuộc sống dân sinh. Tất nhiên, mỗi thời kỳ lịch sử đều bị lệ thuộc vào những giá trị nhất định của thời đại, nhưng nếu chúng ta biết phát huy những yếu tố tích cực của truyền thống dân tộc thì sẽ vừa nâng cao sự nhận thức cho nhân dân vừa bảo tồn được bản sắc văn hóa dân tộc.

CHÚ THÍCH

(1). Xem *Hồng Đức thiện chính thư*, Nam Hà ấn quán, Sài Gòn xuất bản, 1959.

(2). Một đơn vị văn bia là một tấm bia hoàn chỉnh, tấm bia này có thể là một mặt, hai mặt hoặc bốn, sáu mặt. Hiện trong kho thác bản văn bia của Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang bảo quản gần 11.000 đơn vị văn bia tương ứng với gần 22.000 ký hiệu bia do Viện Viễn Đông bác cổ của Pháp trước đây cho đi sưu tập. Ngoài ra, còn một số lượng xấp xỉ với số bia cũ do Viện Nghiên cứu Hán Nôm mới đi sưu tập trong vài chục năm trở lại đây.

(3). Đó là bia *Tiên hiền từ bi* 先賢祠碑 đặt tại văn chỉ hàng huyện của huyện Tân Minh (nay là huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng), tạo năm Sùng Khang thứ 9 (1574). Đây là bia duy nhất của thế kỷ 16 đề cập đến việc xây dựng đền thờ Tiên hiền, tức văn chỉ của hội tư văn cấp huyện. Trong văn bia này chưa thấy xuất hiện việc bầu hậu Hiền mà chỉ mới là việc xây dựng đền thờ các bậc tiên hiền của huyện.

(4). Xem *Văn bia thời Mạc*. Nxb. Khoa học xã hội, 1996, tr 36-39.

THÀNH CHA

THÀNH ĐỒ BÀN BAN ĐẦU

NGÔ VĂN DOANH*

Như nhiều di tích cổ Chăm-pa khác, toà thành cổ có tên dân gian là Thành Cha đã được nhắc tới từ lâu. Ví dụ, trong sách *“Đại Nam nhất thống chí”* của Quốc sử quán triều Nguyễn, có ghi: “Thành cũ An Thành: tục gọi thành Bắc (có sách chép là thành Cha vì hai chữ có mặt chữ hơi giống nhau) ở thôn An Thành, phía đông huyện Tuy Viễn, do người Chiêm Thành xây, nay đã đổ nát, dấu cũ vẫn còn” (1). Thế nhưng, do nhiều nguyên nhân, mà chủ yếu là do thiếu hẳn những dấu tích vật chất chắc chắn, nên, cho đến tận giữa những năm 1980 của thế kỷ trước, toà thành này hầu như không được ai đi sâu khảo cứu. Ngay cả trong công trình khảo cứu đồ sộ vào đầu thế kỷ XX (cuốn: *Thống kê khảo tả các di tích Chăm ở Trung Kỳ*) của nhà nghiên cứu người Pháp H. Parmentier, thành Cha cũng không được nhắc tới (2). Vì thế mà, đến tận cuối những năm 1960 của thế kỷ trước, trong cuốn *“Nước non Bình Định”* in năm 1967, một loạt dấu tích các thành cổ ở Bình Định như thành Uất Trì, thành Cha, thành Sức... đều được tác giả Quách Tấn đặt dấu hỏi là: “không biết có phải là nơi các vua Chiêm Thành đã đóng đô hay không. Ai xây và xây thời đại nào? Không thấy sách nào nói

rõ. Duy thành Đồ Bàn sách sử có nói tường tận, và hiện còn nhiều dấu tích đáng xem” (3).

Năm 1986, chúng tôi (tôi và Lê Đình Phụng) được phối hợp cùng Bảo tàng tổng hợp tỉnh Nghĩa Bình (nay là hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định) tiến hành điều tra khảo cứu các di tích và di vật cổ Chăm-pa trên địa bàn của tỉnh. Và, trong đợt điều tra kéo dài suốt ba năm (từ 1986 đến 1988) này, chúng tôi đã tới điều tra toà thành có tên là Thành Cha tại ven bờ phía nam sông Kôn thuộc xã Nhân Lộc, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Ngay sau đợt khảo cứu đầu tiên, trong bài viết *“Theo những dấu tích cổ của nền văn hoá Chăm-pa trên đất Nghĩa Bình”* (bài thứ hai) in trong Tạp chí Văn nghệ của Hội Văn học Nghệ thuật Nghĩa Bình, chúng tôi có viết như sau về toà thành Cha: “... đã nhiều năm trôi qua, kể từ ngày sử sách ghi lại, thành Cha vẫn còn, nhưng dưới dạng phế tích. Các bờ thành vẫn lừng lững chạy quanh bao lấy khu đất rộng giờ đã thành đồng ruộng và được gọi là cánh đồng Khẩu Hạ. Trong lòng thành, còn những bờ đất lẫn gạchvỡ nhô cao nối với nhau tạo thành một khu thành nhỏ ngay sát phía sông Kôn. Phải chăng đó là khu hoàng thành?”

* PGS.TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

Đúng hay không thì phải chờ đợi nhất cuộc của nhà khảo cổ học. Tất cả chỉ còn lại có thể. Sử liệu thì ít ỏi và rất chung chung, bia ký thì không, hiện vật cũng chưa có gì ngoài mấy viên ngói ống trơn nhẵn và những viên gạch vỡ lớn nằm rải rác quanh thành. Đã có dịp di nghiên cứu nhiều tháp và thành của Chămpa ở suốt dải miền Trung, tôi thấy thành Cha là một trong những toà thành lớn bề thế của Chiêm Thành xưa. Thành Cha có từ bao giờ? Một câu hỏi chưa thể giải đáp được vì hiện nay chưa hề có một cứ liệu nào để xác minh. Vấn đề của thành Cha còn đang mở chờ đón những công trình nghiên cứu.” Cũng trong đợt điều tra khảo cứu thành Cha lần đầu tiên đó, chúng tôi còn phát hiện ra một phế tích tháp cổ Chămpa khá lớn ngay tại địa bàn xã Nhân Lộc: di tích Hòn Nóc tại thôn Tráng Long. Không chỉ có Hòn Nóc, xung quanh khu vực thành Cha, tại một vài địa điểm khác trong xã Nhân Lộc, chúng tôi còn phát hiện các dấu tích và các hiện vật cổ Chămpa: đó là dấu tích của những kiến trúc cùng một số hiện vật cổ tại chùa Bửu Quang trên đồi Gò Lãng của thôn Hoà Mỹ, tại chùa Hậu Quán của thôn Mỹ Thạnh... Đặc biệt, tại chùa Hậu Quán, chúng tôi bắt gặp một bệ tượng bằng đá rất đẹp và rất hiếm trong nghệ thuật cổ Chămpa. Trong bài viết in năm 1988, chúng tôi đã mô tả hiện vật này như sau: “Khối đá ở chùa Hậu Quán không phải là tượng hay là một mảng trang trí kiến trúc mà là một bệ tượng vuông vức khá lớn (cao: 0,70m, và rộng cũng 0,70m.). Giữa mỗi mặt là một hình thu nhỏ của cái bệ lớn và bên trên là một vòm cung hình hoa lá được chạm khắc tinh tế. Từ hình quả trứng nhọn đầu trên đỉnh, có hai đường cong chạy xuống hai bên và uốn cong ra ngoài. Từ thân đường cong đó, như bay lên những cánh hoa hình ngọn lửa. Mặt trên của bệ

tượng có một ô vuông lõm sâu xuống làm nơi đặt tượng. Ngôn ngữ nghệ thuật cũng như các chi tiết của hoa văn ở bệ tượng này đều có một dáng vẻ trang nhã, cân bằng và hài hoà. Chúng gần với phong cách tạo dáng và chất thẩm mỹ của nghệ thuật Chămpa cuối thế kỷ X và đầu thế kỷ XI (tức phong cách Chánh Lộ)” (4).

Ngay trong đợt nghiên cứu đầu tiên đó, chúng tôi không chỉ nhận ra quy mô không phải là nhỏ của toà thành mà còn đã phát hiện ra những dấu tích và di vật có niên đại khá xưa ở xung quanh khu vực của thành Cha. Mặc dầu cũng đã bị phá huỷ nhiều, nhưng, so với những toà thành cổ Chămpa khác, thành Cha là một kiến trúc quân- dân sự khá lớn và còn khá nguyên vẹn. Xét về cấu trúc, thành Cha có hai khu Đông và Tây. Khu Đông có bình đồ hình chữ nhật: tường thành đông dài 345m, cao 3m - 5m, mặt thành rộng 28m - 31m, ở gần chính giữa tường thành có một cửa nước cất ngang rộng 27m thông với hệ thống bầu nước bên ngoài thành. Hệ thống bầu nước này được nối với sông Kôn ở phía Bắc để tạo thành hệ thống hào dưới chân thành: tường thành phía Nam dài 943m, hiện còn cao 2m- 3m và mặt thành rộng 27m- 32m, bên ngoài, dưới chân thành, là dấu vết hệ thống hào rộng chừng 45m, bên ngoài hào là các cánh đồng trũng mang những cái tên cũng rất trũng như Bàu Sen, Rộc Địa, Mảng Sâu...; tường thành phía Tây dài 352m, hiện còn cao 2m - 3m và mặt tường rộng 7m - 10m; tường thành phía Bắc dài 947m, hiện còn cao khoảng 1,00m, mặt tường rộng 3m- 5m; chính giữa tường thành là một gò đất cao 6m- 8m, có diện tích rộng chừng 200m vuông và được gọi là gò Cột Cờ, bên ngoài, dưới chân thành, là dòng sông Kôn. Khu Tây gắn kết với khu Đông bởi tường thành tây của khu Đông (nghĩa là tường thành đông của khu Tây)

và có bình đồ hình chữ nhật: tường thành nam dài 440m và là sự nối dài của tường thành nam của khu Đông, hiện còn cao 1.50m - 2m, mặt tường rộng 10m - 15m, bên ngoài là hào rộng (hiện còn rộng 3m-5m và sâu 1.80m - 2.50m); tường thành phía Tây dài 243m, còn lại cao 1,50m - 2.30m, mặt tường rộng 15m - 21m, chính giữa tường, cắt ngang là cửa rộng 30m, bên ngoài là hào rộng 3m- 5m và sâu 1,80m - 2.50m; tường thành bắc nối thẳng với tường thành bắc của khu Đông, còn lại cao 1,20m - 1,50m, mặt rộng 8m- 10m, chính giữa có cửa thông với sông Kôn. Trong lòng khu thành Đông, qua những dấu tích còn lại, có thể nhận ra một khu thành nội nằm về phía Tây. Tại khu vực “thành nội” này, đã phát hiện ra một số dấu tích của những công trình kiến trúc xưa (5).

Không chỉ ở Nhân Lộc mà, cách thành Cha không xa về phía tây, tại khu vực xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn hiện nay, hiện còn một số di tích và di vật Chăm-pa vào loại xưa nhất của tỉnh Bình Định. Đó là ngôi tháp Thủ Thiện với những hình điêu khắc đá đặc biệt. Theo phân tích và nghiên cứu của J.Boisselier, các điêu khắc đá của Thủ Thiện thuộc phong cách điêu khắc Chánh Lộ (nửa cuối thế kỷ XI) (6). Rồi thì, vào năm 1989, tại khu vực Núi Cấm (xã Bình Nghi), đã phát hiện ra một điêu khắc đá lớn và rất đẹp: chiếc lá nhĩ (trán của bằng đá có hình như cái tai) cao 1,20m, và rộng 1m. Chúng tôi đã nghiên cứu kỹ tác phẩm điêu khắc đá rất đẹp và đặc biệt này. Trên mặt ngoài của lá nhĩ, là hình một phụ nữ đang múa trong tư thế hai chân chùng xuống và ban hai đầu gối về hai bên, hơi đưa mông về bên trái, tay trái chống bên hông, tay phải cầm mũi tên. Tám tay phụ như mọc ra từ phía sau lưng của người múa và được thể hiện uyển chuyển nhịp

nhàng trong những động tác múa khác nhau. Hai tay phụ trên cùng nắm tay nhau và làm động tác như đang dâng cúng một vật gì đó phía trên đầu; còn sau tay phụ kia thì mỗi tay cầm một vật: tù và ốc, cánh cung, và cakra (cây trượng) ở bên trái, chuông nhỏ, đoản kiếm và chiếc giáo ở bên phải. Người phụ nữ đang múa trên mình hai con thú quải makara mà đầu chúng quay về hai phía đối diện nhau. Qua những vật cầm tay, có thể xác định được hình người múa trên bức phù điêu núi cấm là nữ thần Uma (tính nữ hay vợ của thần Siva). Qua y và trang phục cũng như các nét đặc trưng của hình makara, chúng tôi cho rằng, chiếc lá nhĩ Núi Cấm còn giữ lại nhiều nét đặc trưng của phong cách Trà Kiệu (thế kỷ X) và hầu như chưa xuất hiện ở đây những yếu tố của phong cách điêu khắc Tháp Mắm (thế kỷ XII- XIV). Do vậy, có thể xếp điêu khắc Núi Cấm vào phong cách Chánh Lộ (thế kỷ XI) (7). Với kích thước khá lớn như vậy, chắc chắn kiến trúc mang chiếc trán của Núi Cấm sẽ phải không nhỏ. Và, tháng 7 năm 2000, chúng tôi đã trở lại điều tra Núi Cấm (hay Rừng Cấm) tại Bình Nghi 2, cách Thủ Thiện không xa về phía Tây. Những dấu tích gạch còn lại cho thấy, núi Cấm xưa kia đã từng là một khu đền tháp Chăm-pa lớn. Như vậy, Núi Cấm cùng với Thủ Thiện đã hợp thành một quần thể đền tháp thế kỷ XI ở phía Tây của thành Cha. Và, như thành Cha, cả hai khu kiến trúc tôn giáo này đều nằm về phía bờ Nam sông Kôn. Còn, dòng sông Kôn thì tiếp tục chảy tiếp từ thành Cha ra đầm Thi Nại để rồi hòa vào biển cả ở cửa biển Quy Nhơn (xưa gọi là Cri Bonei hay Thilipinai, nay là Thi Nại). Trên bờ đầm Thi Nại, thời Chăm-pa, theo “Nguyên sử” đã từng tồn tại năm cảng nhỏ, toà thành gỗ và hành cung của vua Chăm-pa.

Như vậy là, nếu nhìn trên tổng thể, có thể thấy thành Cha nằm ở vị trí trung tâm trong một hệ thống liên hoàn gồm các cụm kiến trúc Chăm pa với những chức năng khác nhau bố cục dọc theo dòng sông Kôn: cụm cảng Thi Nại ở cửa sông phía Đông, trung tâm quyền lực thành Cha ở trung tâm và khu tôn giáo ở phía Tây. Phức thể cấu trúc của thành Cha có nhiều nét giống phức thể của kinh thành Trà Kiệu trên bờ, dọc theo sông Thu Bồn: cửa Đại Chiêm, thành Trà Kiệu và Mỹ Sơn. Thế nhưng, do chưa phát hiện ra những tư liệu có tính thuyết phục, nên, cho đến nay, thành Cha vẫn chỉ được nhắc tới như một di tích dân sự. Ngay từ cuối những năm 1980, với tất cả những gì được biết và điều tra được, chúng tôi đã có ý nghĩ cho rằng thành Cha chính là thành Chà Bàn ban đầu. Điều khiến chúng tôi suy nghĩ như vậy không chỉ là do quy mô và vị trí của toà thành gợi ra, mà còn do sự khẳng định của những truyền thuyết dân gian trong vùng. Một số truyện cổ được sưu tập tại huyện An Nhơn đều cho rằng, trước khi về định đô ở kinh đô mới (tức Vijaya), kinh đô của các vua Chăm pa chính là thành Cha (tên người Việt gọi thành Chà Bàn của người Chiêm) (8).

Thế rồi, thật tình cờ, trong những lần đến làm việc tại Bảo tàng tỉnh Bình Định vào tháng 7 năm 2000, tháng 4 năm 2004 và tháng 6 năm 2005, chúng tôi được thấy những hiện vật phát hiện được ở thành Cha (có hiện vật đã được đưa ra trưng bày, có hiện vật còn giữ trong kho). Mặc dù số lượng không nhiều, nhưng, theo suy nghĩ bước đầu của chúng tôi, các hiện vật này đều có niên đại và phong cách cổ hơn so với phần lớn những tác phẩm điêu khắc được phát hiện ở thành Đồ Bàn mà cho đến nay vẫn được coi là kinh thành của Chăm pa.

Trong số những hiện vật trên, đáng lưu ý nhất và cũng có giá trị nghệ thuật nhất là tác phẩm điêu khắc đá khá nguyên vẹn thể hiện một nữ thần hay một nhân vật phụ nữ nào đấy. Người phụ nữ được thể hiện bán thân và trong tư thế nhìn thẳng ra phía trước như nhô mình lên từ chiếc bệ phía dưới dài 0,47m và tựa lưng vào cả khối đá hình vòm cung như chữ u ngược cao 0.40m phía sau. Tất cả đều được tạc từ một khối đá nguyên. Người phụ nữ có thân hình nở nang với bộ ngực tròn và hai bắp tay chắc, khoẻ. Những khối hình của phần trên cơ thể, đặc biệt là hai bầu vú hiện lên khá rõ và thực, dù rằng, qua những đường nét quanh co, có thể nhận thấy một tấm áo choàng mỏng khoác bên ngoài. Tuy phần trán đã bị vỡ, nhưng khuôn mặt bầu bầu của người phụ nữ vẫn còn hiện lên thật rõ với cặp mắt có tròng mở to; đôi lông mày nổi cao và nối với nhau thành một đường vòng cung ở trên sống mũi; mũi to và bệ; miệng không lớn và như đang nhếch mép mỉm cười; tai to và có lỗ tai dài đeo khuyên tai hình tròn. Phía sau đầu người phụ nữ là cả một vầng hào quang tròn có những tia tỏa ra.

Xét về hình tượng (nhân vật nữ được thể hiện bán thân dưới dạng phù điêu nổi) và kỹ thuật (hình người phụ nữ bán thân cùng vầng hào quang tròn quanh đầu tựa vào lưng ngay hình vòm cung như chữ U ngược ở phía sau), có thể dễ dàng nhận thấy tác phẩm của Thành Cha thuộc kiểu điêu khắc có một truyền thống rất xưa của nghệ thuật Chăm pa, bắt đầu từ các tượng nữ bán thân được tìm thấy ở Phú Ninh, Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (một hiện lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Hà Nội, ký hiệu: LSb 21206 và một tại Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng). Các tượng nữ bán thân này được thể hiện với những đặc trưng khá thống

nhất: mái tóc nặng nề uốn thành những xoáy ốc lớn dựa vào vầng hào quang phía sau; thân hình được tạc rất sơ sài, hình thù ngực và vai hầu như không được thể hiện; khuôn mặt có mũi khá dài và thẳng, có cặp mắt rất lớn nằm dưới vòng cung lông mày khá cách nhau, có đôi môi dày và hơi cong lên ở khoe; các chuỗi tóc xoáy ốc rất lớn thông xuống tận đôi vai, hai chuỗi tóc xoáy ở rìa trán xếp thành một loạt làn sóng cân xứng; đôi tai hoàn toàn bị mái tóc che kín để lộ ra đôi vòng đeo tai hình đĩa lớn thông xuống dựa xiên vào đôi vai. Các nhà nghiên cứu đã liên tưởng các tác phẩm của Tam Kỳ với các trang trí kiến trúc Kudu (nghĩa là: cửa sổ đầu hồi hình móng ngựa) có hình đầu người của Pra Pathom (thuộc nghệ thuật Môn Dvaravati ở Thái Lan) và của chandi Bhima (thuộc nghệ thuật Dieng ở Java, Indônêxia) và định niên đại trước thế kỷ VII cho các tác phẩm cùng loại của Chăm-pa (9). Xét về mặt tạo hình, tác phẩm của Thành Cha có những nét khác: phần ngực của nhân vật được thể hiện thật cụ thể và sống động, mái tóc xoáy ốc nặng nề không còn, đôi tai lớn và dài hiện rõ, vòng đeo tai chỉ còn là một chiếc vòng hình tròn không lớn, các tia hào quang được tả thực chứ không chỉ là một đĩa tròn phẳng, mắt có con ngươi, mũi to bè, cặp lông mày nhô cao và giao nhau... Tất cả những sự khác biệt trên cho thấy, hình người phụ nữ của Thành Cha phải thuộc một phong cách và niên đại muộn hơn.. Và, rất may là, đã có những tác phẩm điêu khắc rất giống với hiện vật của Thành Cha để so sánh: các điêu khắc đá phát hiện ở An Mỹ (cũng thuộc Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam) vào năm 1982. Trong ba tác phẩm của An Mỹ, chỉ có một tác phẩm là có nhiều nét giống với hình điêu khắc của Thành Cha: tác phẩm thể hiện hình bán thân của một nhân vật phụ nữ nào đấy.

Bức phù điêu An Mỹ (cao 0,48m và rộng 0,50m) thể hiện một người phụ nữ có khuôn mặt vuông vức, cặp má bầu bĩnh, đôi mắt lớn có hình con ngươi, mũi có hai cánh mũi rộng, đôi môi dày, miệng hơi mỉm cười, đôi tai dài và đeo hai khuyên tai lớn tựa vào bờ vai, cặp vú căng lớn, sau đầu là vầng hào quang tròn nhiều tia... Theo nghiên cứu của chúng tôi, ở hình người phụ nữ An Mỹ, vừa còn lưu giữ lại được một số nét đặc trưng của phong cách tượng Đồng Dương (cuối thế kỷ IX) như mặt vuông, mũi to..., vừa có những nét của phong cách Trà Kiệu (thế kỷ X) như nụ cười trên môi và tính thanh thoát của khối hình... Trên cơ sở những phân tích các yếu tố mang tính phong cách, chúng tôi cho rằng tác phẩm An Mỹ có niên đại thế kỷ X và thuộc phong cách điêu khắc Khương Mỹ (10).

Khi lần đầu được tiếp xúc với bức phù điêu của Thành Cha, chúng tôi đã nhận thấy sự giống nhau kỳ lạ của tác phẩm này với hình người phụ nữ An Mỹ mà mình đã nghiên cứu từ gần hai chục năm trước. Cả hai nhân vật nữ này đều có bộ ngực to và chắc, đều có khuôn mặt vuông với cặp mắt mở to có con ngươi, hai cánh mũi rộng, đôi tai to và dài, đầu tựa vào vầng hào quang tròn coa nhiều tia... Thế nhưng, nếu nhìn kỹ, sẽ thấy các khối hình điêu khắc của tác phẩm Thành Cha khỏe hơn, và thô hơn của bức phù điêu An Mỹ, nhưng vẫn còn khá hiện thực và sống động. Các yếu tố mang tính tạo hình trên phần nào đã đẩy tác phẩm của Thành Cha gần với các tác phẩm của phong cách Chánh Lộ (đầu thế kỷ XI). Những yếu tố Chánh Lộ ở tác phẩm Thành Cha còn được thể hiện ở vòng cung lông mày nổi, ở sự mạnh mẽ của đôi môi và ở việc các tượng ít mang đồ trang sức trên người. Ngoài ra, chiếc vòng đeo tai hình tròn và tấm áo dính vào người của người phụ nữ

Thành Cha lại là những chi tiết đặc trưng của nghệ thuật tạc tượng người của phong cách Tháp Mắm (thế kỷ XII). Thế nhưng, xét tổng thể về nghệ thuật thể hiện, thì tác phẩm của Thành Cha chỉ mới ở thời kỳ đầu của phong cách Tháp Mắm chứ chưa trở thành một trong những tác phẩm mang đậm nét của phong cách này (11).

Không còn nghi ngờ gì, với cấu tạo như một bộ phận trang trí kiến trúc kiểu Kuđu của ấn Độ, tác phẩm điêu khắc đá Thành Cha hẳn đã từng hiện diện trên một tòa kiến trúc đền tháp bên trong khu thành. Như vậy là, bộ phận còn lại của tòa kiến trúc đã đổ nát này đã góp thêm một bằng chứng vật chất cho việc xác định một niên đại sớm (thế kỷ XI) cho thành Cha. Mà, không chỉ hiện vật trang trí kiến trúc kiểu Kuđu bằng đá mà chúng tôi vừa phân tích, các cán bộ Bảo tàng tỉnh Bình Định còn đã phát hiện và đem về Bảo tàng một số tác phẩm chạm khắc đất nung nhỏ khá đẹp: hình một phụ nữ ngồi chấp tay trước ngực, mảng thân phía trên (đã mất đầu) một phụ nữ và hình đầu một người đàn ông có bộ râu và ria dài. Rất tiếc là do các hình đất nung này không cái nào còn nguyên cả, nên chúng tôi không thể đưa ra một nhận xét cụ thể nào về từng tác phẩm được. Thế nhưng, theo cảm nhận của chúng tôi, sự thể hiện các khối hình còn khá hiện thực, mềm mại và sống động cũng như việc thể hiện tấm áo khoác dính sát vào thân khiến cho các phần cơ thể hiện rõ như không có mặc gì (ở hai hình phụ nữ) đã đẩy các hình đất nung này vào cùng niên đại và phong cách với tác phẩm điêu khắc Kuđu bằng đá.

Qua nghiên cứu tổng thể những di vật và di tích của thành Cha và của các địa điểm liên quan xung quanh khu vực thành Cha, chúng tôi cho rằng, thành Cha có thể chính là thành Chà Bàn ban đầu. Chỉ mãi

sau này, do nhiều lý do, các vua chúa Chăm-pa đã xây dựng lại kinh đô Chà Bàn của mình, nhưng ở một địa điểm khác cách toà thành cũ không xa. Đó chính là toà thành hiện còn lại nhiều dấu tích ở xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn mà sử sách thường gọi là thành Đồ Bàn. Theo nghiên cứu của chúng tôi, tất cả những di tích và di vật Chăm-pa hiện còn và hiện được biết trong và ngoài khu vực thành Đồ Bàn đều có niên đại thế kỷ XII và muộn hơn. Như vậy là, các bằng chứng vật chất đã cho thấy thành Đồ Bàn có niên đại muộn hơn niên đại của thành Cha chừng cả hơn trăm năm (12). Trong khi đó, cho đến nay, theo chỗ chúng tôi được biết, tại thành Cha, chưa phát hiện được những dấu tích và hiện vật có niên đại từ thế kỷ XII trở về sau. Tất cả những cứ liệu vật chất đã cho thấy sự kế tiếp rất rõ về mặt thời gian của hai toà thành có vai trò là kinh đô Vijaya của vương quốc Chăm-pa từ năm 1.000 (khi vua Yan Pu-Ku Vijaya chuyển đô từ Indrapura về Vijaya) đến 1471 (khi vua Lê Thánh Tông chiếm được thành Đồ Bàn).

Rất tiếc là, cho đến nay, chưa thấy có một tư liệu thành văn nào nói về việc các vua Chăm-pa làm lại đô thành Vijaya của mình ở một địa điểm khác. Thế nhưng, cũng qua các tài liệu lịch sử, chúng tôi nghĩ rằng, rất có khả năng thủ đô Vijaya đã được làm lại ở chỗ khác vào những thời điểm mà đô thành này bị chiếm đóng và phá hủy. Thời điểm thứ nhất là vào năm 1044, khi vua Lý Thái Tôn đánh Chiêm Thành. Trong cuộc bình Chiêm này, sau khi chém được vua Chiêm là Sạ Đẩu (Jaya Simhavarman II), bắt được hơn 30 thớt voi và hơn 5000 người, tháng 7, vua tiến quân vào thành Phật Thệ. Sau đấy, một vị tướng thuộc dòng quý tộc lên ngôi vua Chăm-pa, lấy hiệu là Jaya Paramesvaravarman I và

lập ra một vương triều mới. Thời điểm thứ hai xảy ra khi vua Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành năm 1069. Các sử liệu cho biết, sau khi chiếm được Vijaya và bắt được Rudravarman II (tức Chế Củ), vua sai kiểm soát tất cả các nhà trong và ngoài thành, cả thảy có hơn 2.560 khu, ra lệnh đốt hết. Theo chúng tôi, rất có thể, sau lần bị phá huỷ nặng nề này, đô thành Vijaya ban đầu này đã bị bỏ. Các sử liệu cho biết, sau thảm bại năm 1069, đất nước Chăm-pa lâm vào tình trạng bất ổn: khắp nơi trong xứ, hơn mười lãnh chúa tuyên bố độc lập và xưng làm vua, rồi đánh lẫn nhau để giành quyền bá chủ. Mãi đến năm 1074, khi có một vị hoàng thân tên là Than lên nắm quyền với danh hiệu là Harivarman IV, thì Chăm-pa mới dần dần hồi phục và mạnh lên. Những dòng bia ký mà vị vua này để lại ở Mỹ Sơn một lần nữa cho thấy mức độ mà vương quốc Chăm-pa bị tàn phá vì chiến tranh như thế

nào: “Kẻ thù đã vào vương quốc Chăm-pa và tự coi mình là chủ nhân ở đây; đã chiếm đoạt tất cả của cải của hoàng gia và của các thần; đã cướp bóc các đền thờ, các tu viện, các làng quê và các công trình nhà cửa khác nhau cùng cả ngựa, voi, bò, trâu và mùa màng; đã tàn phá tất cả ở các tỉnh của nước Chăm-pa...” (13). Từ tất cả những cứ liệu trên, chúng tôi nghĩ, có thể thành Chà Bàn thứ hai (hay Đồ Bàn) được xây dựng từ sau thời điểm năm 1074 này, khi vị vua Harivarman IV giành được quyền lực.

Do được làm sau và lại là kinh đô của Chăm-pa trong suốt nhiều thế kỷ tiếp theo, cho nên các dấu tích và hiện vật vật chất của toà thành Chà Bàn thứ hai này còn lại khá nhiều. Cũng vì vậy mà toà thành Chà Bàn ban đầu dần dần bị hư hại và bị lãng quên. Rất có thể, cái tên Cha của toà thành cũng là một hồi tưởng còn lại về một toà thành đã bị bỏ và quên lãng.

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, (người dịch: Phạm Trọng Diễm, người hiệu đính: Đào Duy Anh), Tập 3, Nxb. Thuận Hoá, 1997: tr. 38.

(2). H. Parmentier, *Inventaire Descriptif des Monuments Chams de L'Annam*, (IC.), Paris, 1909.

(3). Quách Tấn, *Nước non Bình Định*, Nxb. Thanh Niên (tái bản), 1999. tr. 228.

(4). Ngô Văn Doanh, *Theo dấu tích cổ của nền văn hoá Chăm-pa trên đất Nghĩa Bình*, Văn nghệ, (tạp chí sáng tác, nghiên cứu, phê bình văn nghệ, Hội văn học nghệ thuật Nghĩa Bình), số 19, năm 1988, tr. 92-101.

(5). Di tích thành Cha được mô tả khá kỹ trong công trình “*Di tích văn hoá Chăm-pa ở Bình Định*” của Lê Đình Phụng (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 231- 239)

(6), (9). J.Boisselier, *La Statuaire du Champa*, Paris, 1963, tr. 127-128, 29-30.

(7). Ngô Văn Doanh: a) *Về bức phù điêu Chăm-pa mới tìm thấy ở huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định*, trong “Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992”,

Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1993, tr. 287. b) *Tháp cổ Chăm-pa, sự thật và huyền thoại*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1994, tr. 110-111.

(8). Có thể tham khảo: Nguyễn Xuân Nhân, *Truyện cổ thành Đồ Bàn*, Nxb. Đồng Nai, 2000, tr. 60.

(10). Ngô Văn Doanh, *Bàn về nhóm hiện vật điêu khắc Chăm mới phát hiện được ở An Mỹ*, trong “Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985”, Nxb. Khoa học xã hội, 1986, tr. 242-243. Và: Ngô Văn Doanh, *Ba phù điêu ở An Mỹ - nhóm tượng thần tài lộc Kubera đầu tiên của Chăm-pa được phát hiện*, trong “Xưa và nay”, số 111, tr. 38, 40.

(11). Về những đặc trưng của các phong cách Chánh Lộ và Tháp Mẫm trong nghệ thuật điêu khắc Chăm-pa, có thể xem: J.Boisselier, *La Statuaire du Champa*, Sdd. tr. 214-217 và 257-260.

(12). Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Chăm-pa, sự thật và huyền thoại*, Sdd, tr.77-85.

(13). Về những sự kiện lịch sử này, có thể tham khảo: Georges Maspéro, *The Champa Kingdom*, (translated by Walter E.J. Tips), White Lotus Press, Bangkok, 2002, tr. 61-74.

CƠ SỞ "LÝ THUYẾT" VỀ XÂY DỰNG "ẤP CHIẾN LƯỢC" CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN TRONG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" (1961-1965)

BÙI THỊ THU HÀ*

Quốc sách "ấp chiến lược" mà Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiến hành trong những năm 1961-1965 được xem là "xương sống" của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt". Do sức chiến đấu mạnh mẽ của nhân dân miền Nam, nên chính sách "ấp chiến lược" của Mỹ - Diệm đã thất bại, chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" sụp đổ. Sự thất bại này không chỉ về mặt quân sự mà còn làm phá sản một "lý thuyết" về xây dựng chế độ chính trị phản cách mạng.

Vấn đề này chưa được tìm hiểu một cách có hệ thống để nhận thức sâu sắc hơn nữa về những âm mưu, thủ đoạn thâm hiểm của Mỹ và tay sai. Qua đó, càng thấy rõ hơn sự giác ngộ chính trị của nhân dân, tính đúng đắn, cách mạng trong sự lãnh đạo của Đảng.

Trên cơ sở những tài liệu của chính quyền Sài Gòn, lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, chúng tôi muốn trình bày cơ sở "lý thuyết" về xây dựng ấp chiến lược của địch, rút ra kết luận và kết cục của nó.

*

Ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương được ký kết, Mỹ đã trực tiếp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và các nước Đông Dương khác tiếp tục sự can thiệp từ năm 1950. Nguyên nhân sâu xa của sự xâm lược này là "chiến

lược toàn cầu" của Mỹ, tự cho có "sứ mệnh đối với thế giới" trước "nguy cơ chủ nghĩa cộng sản" lan tràn. Họ cho rằng: "An ninh của thế giới tự do tùy thuộc vào sự sống còn của Đông Dương thuộc Pháp" (1). Mỹ tiến hành "Học thuyết Đôminô" được hình thành từ đầu những năm 50 của thế kỷ XX. Theo đó, Việt Nam là tâm điểm ở châu Á: "Điều quan trọng nhất không phải khóc than cho quá khứ mà phải nắm lấy cơ hội tương lai nhằm ngăn cản không để mất Bắc Việt Nam, để cuối cùng dẫn đến chỗ chủ nghĩa cộng sản có ưu thế trên toàn cõi Đông Nam Á và Tây Thái Bình Dương" (2) và "Nếu chúng ta không vạch được đường biên giới ở Việt Nam thì nhất định chúng ta buộc phải hoạch định đường biên giới đến tận Xítơn mà Alátca và đảo Haoai là tiền đồn lẻ loi" (3).

Cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam thất bại, các học thuyết của Mỹ, cũng chịu chung số phận, như "Học thuyết Tờunman", Học thuyết đôminô, "Học thuyết Níchxơn", còn gọi là "Học thuyết Guam"... một cuộc chiến tranh phi nghĩa lại gặp sức kháng chiến của một dân tộc anh hùng thì chẳng có lý do gì để bào chữa, chẳng có cơ sở gì để đi tới thắng lợi.

Theo "quan thầy Mỹ", Ngô Đình Diệm khi lên làm Tổng thống với sự giúp sức của

* TS. Phân viện Hà Nội. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

các phụ tá, đặc biệt của "Ông Cố vấn chính trị" Ngô Đình Nhu, đã đề ra một "học thuyết" cho "cuộc cách mạng quốc gia". Theo đó, "cuộc cách mạng của Việt Nam theo đuổi một đường lối riêng biệt, triệt để chống Cộng, nhưng đồng thời phủ nhận đường lối tư bản. Do đó, quan niệm về giá trị của chúng ta đã khác hẳn với quan niệm của Thực. Phong, Cộng.

Mục đích tối hậu của chúng ta là xây dựng một nền văn minh xã hội mới thể hiện bằng sự giải phóng toàn diện con người trong sự phát triển cộng đồng.

Nói một cách khác, đường lối cách mạng của Việt Nam dựa trên căn bản nhân vị, cộng đồng. Nhân vị góp sức xây dựng, bồi đắp cộng đồng, nhưng cộng đồng lại có nhiệm vụ bảo đảm sự khai phóng, phát huy nhân vị, trên nguyên tắc đồng tiến" (4).

Với "lý thuyết" này chúng ta không phải mất thì giờ phân tích những điều sai trái, ngụy biện dưới "mùi vị triết lý"; vì bản thân nó đã bộc lộ một mâu thuẫn, một sự vô lý: Đó là cái tinh thần chống cả cộng sản lẫn tư bản. Cái thái độ "vô tư", "khách quan" này chỉ là việc che đậy "tinh thần chống cộng" theo chủ nghĩa tư bản. Bởi vì, trong thời điểm lúc này, nhất là trong thời kỳ "chiến tranh lạnh: một chính quyền do Mỹ dựng lên, nuôi dưỡng để chống cộng sản lại có thể "phủ nhận đường lối tư bản" hay sao? Hơn nữa, các nhà hoạch định chính sách của phương Tây đã bác bỏ cái quan điểm "trung lập" theo kiểu "không cộng sản mà cũng chẳng tư bản" và khẳng định rằng "không phải là đồng minh của một phe thì chỉ có thể là kẻ thù" (5).

Từ "học thuyết cách mạng quốc gia" nêu trên, chính quyền Ngô Đình Diệm nêu "Lý do thành lập ấp chiến lược" làm cơ sở chỉ đạo cho "quốc sách" này.

Những nhà lý luận: như Ngô Đình Nhu, đã lý giải rằng: "Trong công trình cách mạng cứu quốc và kiến quốc, Việt Nam phải đương đầu với một cuộc chiến tranh trên hai mặt trận: Mặt trận chống tình trạng chậm tiến; Mặt trận chống cộng sản phá hoại.

Để thoát khỏi tình trạng chậm tiến, chiến thắng trên mặt trận thứ nhất, chính phủ đã và đang thực hiện nhiều chương trình, kế hoạch công tác lớn lao như mở mang dinh điền, cải cách điền địa, xây dựng công kỹ nghệ, chỉnh trang đô thị, lập khu trù mật, cải tiến hệ thống đường xá, cầu cống. v.v... nhằm đem lại lợi ích lớn lao cho cộng đồng" (6).

Trên thực tế, ấp chiến lược chẳng phải là "sản phẩm, con đẻ" của chính quyền Ngô Đình Diệm mà là việc sao chép "Malaya Kampong" (làng Mã Lai) và "New villages" (làng mới) ở Mã Lai, được xây dựng theo mô hình của các chuyên gia "chống nổi dậy", như Lensden, Thompson..., dựa trên nguyên tắc chiến lược "tách nông dân ra khỏi cộng sản là chìa khóa của thắng lợi trong cuộc chiến tranh "bình định" nông thôn". Tuy nhiên, khi vận dụng vào Việt Nam, Thompson - từng làm cố vấn cho chính quyền Sài Gòn để chống cộng sản - cũng nhận thấy rằng: "Khác với Việt Nam, ở Malaya sự nổi dậy chủ yếu của người Hoa chỉ diễn ra ở khoảng 600 làng với hơn một nửa triệu dân... Còn ở Việt Nam phong trào nổi dậy lại rộng khắp vùng nông thôn. Vì vậy, trong các ấp chiến lược, kể cả những vùng được xem là "an toàn" nhất, cần có sự tổ chức bảo vệ chặt chẽ hơn nhiều, so với sự phòng giữ các Kampong Malaya hay các New villages của Mã Lai" (7).

Ấp chiến lược của chính quyền Sài Gòn dù có rút "kinh nghiệm Mã Lai" vẫn cứ thất bại trước cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam Việt Nam.

Trên thực tế, “quốc sách ấp chiến lược” của Mỹ - Diệm là sự tiếp tục của chính sách “dinh điền” (1957) và “khu trừ mật” đã thất bại trong “Chiến tranh một phía”. Dinh điền là khu tập trung dân, chủ yếu là những người kháng chiến cũ, đồng thời cũng là những căn cứ hậu cần, cơ sở kinh tế đánh phá cách mạng. “Dinh điền” thất bại, thay vào đó là “khu trừ mật” để tập trung dân vào những vùng đồng bằng trên các trục giao thông thủy, bộ để kiểm soát chặt chẽ hơn nhân dân, để triệt để cắt rời mối quan hệ, liên lạc giữa quần chúng với cách mạng, đối phó với sự tan rã từng mảng lớn ở nông thôn, khi nhân dân đứng lên đấu tranh giải phóng khỏi ách thống trị của Mỹ - Diệm.

Thế nhưng, trong: “Chỉ thị của ông Cố vấn chính trị về ấp chiến lược ngày 19 tháng 3 năm 1962”, Ngô Đình Nhu lại lập luận rằng “ấp chiến lược khác với ấp trừ mật, vì ấp trừ mật chỉ được thiết lập tại các vùng bất an ninh với mục đích quy dân và thực hiện công tác trên hình thức đại quy mô, còn ấp chiến lược được xây dựng với mục đích phát huy truyền thống tại hạ tầng cơ sở của quốc gia, nhẹ vấn đề quy dân, nên nếu cần cũng chỉ quy một số gia đình sống lẻ tẻ theo nguyên tắc “quy ngắn tầm” (8).

Để xây dựng ấp chiến lược theo nguyên tắc trên trong các “Hiểu thị của ông Cố vấn về ấp chiến lược” tại Bình Thuận, ngày 19-3-1962, ở Phong Dinh (nay thuộc Cần Thơ) ngày 22-5-1962, ở Nha Trang (Khánh Hòa) ngày 30-5-1962; trong “Bài diễn văn” tại buổi khai mạc khoa III ấp chiến lược ở Trung tâm Thị Nghè, ngày 2-8-1962; trong buổi nói chuyện tại Hội trường Quy Nhơn, ngày 17-8-1962; trong buổi thuyết trình về chính sách ấp chiến lược tại “Quốc hội” Sài Gòn, ngày 17-10-1962, Ngô Đình Nhu đã trình bày cơ sở “lý thuyết” của ấp chiến lược (9).

Theo “nhà lý luận” Ngô Đình Nhu, nó là “một phương lược hoàn thành một cuộc cách mạng nhân vị trong thôn xã” để “xây dựng một xã hội mới, một nền văn minh mới, từ các đơn vị nhỏ nhất của cộng đồng quốc gia”. Ông ta cho rằng, việc xây dựng này phải làm sao có sự thống nhất các yếu tố *Nhân vị, Cộng đồng và Đồng tiến* đối với lý tưởng nhân vị, lý tưởng nhân vị không khác gì lý tưởng dân chủ”. Ngô Đình Nhu lại cho rằng, lý tưởng dân chủ là như vậy, song “trong cái thời kỳ chiến tranh khó khăn như thế thời kỳ chiến tranh hiện tại, làm thế nào đặt được chế độ dân chủ thi hành”. Vừa mới hé mở cái gọi là “dân chủ” thì đã bộc lộ ngay bản chất “độc tài” của một chế độ “gia đình trị” rồi!. Điều thâm hiểm hơn là khi nêu cái trở ngại của việc “thực hành dân chủ” để đạt “lý tưởng nhân vị”, Ngô Đình Nhu đã chia ngay mũi nhọn vào cộng sản. Theo ông ta, do cộng sản không nắm được chính quyền ở nhiều nước mới giành được độc lập, nên “không có xứ chậm tiến nào mà không bị cộng sản phá hoại, hoặc là phá hoại nhiều hay là phá hoại ít, hoặc là phá hoại công khai hay là phá hoại ngầm ngấm hoặc là phá hoại hợp pháp, phá hoại bất hợp pháp”. Ngô Đình Nhu lại cho rằng để tiến hành “âm mưu phá hoại” như vậy, thì cộng sản làm sao “lật đổ chính quyền địa phương đó mà lập chính phủ. Dân chủ nhân dân do Cộng sản lãnh đạo, khi trước đời thực dân nó làm không được vì lý do khác thì bây giờ nó làm cho được vấn đề nó đặt ra như vậy thì thành ra mình thấy bài toán đó, một bên là lý tưởng nhân vị, còn một bên là cái tình trạng chậm tiến...”.

Dựa vào lý do bịa đặt “Cộng sản Bắc Việt xâm lược Việt Nam cộng hòa”, chính quyền Sài Gòn đặt ba nguyên tắc căn bản để lập ấp chiến lược:

"- An ninh: ấp chiến lược không nên lập lẻ tẻ, phải lập cùng một lúc tại một địa phương nhiều ấp theo thể trận liên hoàn để làm thành một hệ thống các ấp có thể liên kết bảo trợ cho nhau, do đó việc bảo vệ an ninh cho toàn vùng được thật sự hữu hiệu.

- Công sự: tạo nhiều hầm chông và thiết lập nhiều chướng ngại vật.

- Quân sự: Cung cấp một số quân cụ để các lực lượng bán vũ trang có thể chống được địch".

Rõ ràng "ba nguyên tắc cơ bản" xây dựng ấp chiến lược của Mỹ - Diệm đã bộc lộ âm mưu chống phá cách mạng, đàn áp nhân dân, được che đậy bằng các mỹ từ "nhân vị, cộng đồng, đồng tiến" mà họ nêu ra. Trong buổi nói chuyện tại Tòa Hành chánh tỉnh Bình Thuận cho các cấp chỉ huy chính quyền, đoàn thể, tỉnh, quận hồi 13 giờ ngày 19-3-1962, Ngô Đình Nhu khi đề cập "Tầm quan trọng của ấp chiến lược" đã công khai thừa nhận rằng: "Trong hiện tình nước ta, khẩn trương nhất là vấn đề quân sự, tiêu biểu bằng các hình thái:

- Thế của địch là luôn luôn trốn tránh trong rừng, hoặc trà trộn trong dân chúng, tìm mọi sơ hở của ta để xâm nhập, chờ khi quân ta mệt mỏi là quay lại tấn công.

- Thế của ta là thế tìm địch mà đánh, nhưng trong mười lần tìm đánh địch thời may ra chỉ đánh địch được một lần còn đến 9 lần là đánh hụt địch và trúng vào dân.

Quân đội của ta thường xuyên tổ chức các cuộc hành quân nhưng không tìm ra địch để đánh. Sở dĩ xảy ra tình trạng này là vì một số lớn nhân dân không dám cung cấp tin tức cho quân đội, vì biết rằng quân đội chỉ hoạt động trong vòng 5, 7 ngày rồi rút đi nơi khác thời địch sẽ trở lại khủng bố. Vì vậy, mà hành quân 10 lần chỉ đánh được địch 1 lần vì địch sơ hở, nhưng kết

quả của trận đánh cũng không như ý muốn, vì không nắm rõ được địch tình, còn 9 lần khác thời bị địch phục kích, hoặc bị địch dùng lối chim sẻ bắn tĩa, hoặc đập phải hầm chông của địch".

Lời thú nhận về sự thất bại nêu trên, chứng tỏ Ngô Đình Nhu thấy rõ mối quan hệ mật thiết giữa nhân dân và cách mạng nên chúng ra sức phá hoại và việc lập ấp chiến lược chính là để thực hiện âm mưu này. Cho nên dù có tuyên truyền âm ĩ rằng "ấp chiến lược được thực hiện để cải tạo toàn diện xã hội", "không phải vì có cộng sản phá hoại mà ta mới thực hiện ấp chiến lược" thì ấp chiến lược của Mỹ - Diệm vẫn là một khu tập trung dân để kìm kẹp, tách rời nhân dân với cách mạng.

"Lý thuyết" về ấp chiến lược được thể hiện thành một "kế hoạch" khá quy mô, do "Ủy ban đặc trách ấp chiến lược" chỉ đạo thực hiện với sự "hỗ trợ" (thực chất là điều khiển) của cố vấn Mỹ và các chuyên gia "chống nổi loạn" như R. Thompson. Nội dung của kế hoạch này được thể hiện trong tài liệu "Về ấp chiến lược" của Việt Nam Thông tấn xã (của ngụy quyền Sài Gòn) biên soạn và phổ biến rộng rãi.

Tài liệu nhấn mạnh trước hết "cán bộ cấp Quận, Xã, Ấp phải củng cố lại quan niệm "thế chiến nhân tâm" gắn liền với "thế chiến du kích", song thật sự tài liệu chỉ trình bày chủ yếu về củng cố quân sự.

- Củng cố phương diện phòng thủ.
- Củng cố về phương diện kiểm tra.
- Củng cố về phương diện tổ chức.
- Củng cố về phương diện giáo dục.
- Củng cố về phương diện tân sinh hoạt nông thôn.
- Củng cố về kế hoạch nuôi dưỡng.

Việc "củng cố" này là việc xây dựng "công sự phòng thủ" với bờ đai và hàng rào,

chông, bẫy, trạm canh, chòi quan sát, việc bắt dân đi làm công sự, tiến hành kế hoạch phòng thủ, huấn luyện thanh niên chiến đấu, kiểm tra nhân dân trong ấp “giúp cho việc thanh lọc được dễ dàng. Thanh lọc để biết rõ ai bạn, ai thù. Thanh lọc để đối xử công bình với mọi giới...”. Những công việc chủ yếu như vậy chứng tỏ ấp chiến lược của Mỹ - Diệm là một công trình quân sự, giam hãm nhân dân, đàn áp cách mạng chứ không phải là “tiến hành một cuộc cách mạng toàn diện, cuộc cách mạng vừa có tính chất kiến quốc nhằm mục đích rõ rệt là xây dựng một xã hội Việt Nam mới trong đó con người được hoàn toàn giải phóng về vật chất cũng như về tinh thần” (10).

Từ cơ sở “lý thuyết” như vậy, Mỹ - Diệm tăng cường lực lượng vũ trang, mở các cuộc hành quân càn quét để lập ấp chiến lược ở các “vùng trọng điểm đánh phá”, như Quảng Ngãi, Tây Ninh, Bình Dương, Biên Hòa... rồi tiến hành các vùng khác từ vĩ tuyến 17 vào Bình Thuận, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

Tuy dựa vào các cuộc hành quân, càn quét nhưng trong nửa năm sau năm 1961 - đầu năm 1962, Mỹ - Diệm đã không đạt con số dự tính lập ấp chiến lược là 16.000 nên rút xuống còn 10.000. Để giữ vững tinh thần cấp dưới và tự an ủi, Ngô Đình Nhu trong phiên họp tại Phủ Tổng thống ngày 2-2-1962 cũng gượng gạo tuyên bố: “Trong toàn Việt Nam tự do có 16.232 ấp. Nếu lập độ 10.000 ấp, nghĩa là 2/3 thì tốt rồi, phần ba còn lại sẽ tự động lập theo” (11). Trên thực tế, chính quyền Mỹ - Diệm không thể nào đạt được con số ấp chiến lược như vậy, vì sự đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân chống lại. Theo tài liệu của phương Tây, chưa phản ánh sự thật, thì từ giữa năm 1961 đến cuối năm 1962, Sài Gòn mới lập được khoảng hơn 4.000 ấp chiến lược, om

được khoảng 3 triệu dân (ước chừng 39% dân số miền Nam, chủ yếu nằm trong vùng chúng kiểm soát ở chung quanh các thị trấn, thị xã, dọc theo các đường giao thông” (12).

Từ đầu năm 1963, Mỹ tăng số cố vấn và lực lượng yểm trợ, tháng 11-1963 là 16.300 người đến cuối năm 1964 là 22.300 (13) và vẫn không đạt được mức quy định và thất bại nặng nề. Đến giữa năm 1965 trong số 8.500 ấp chiến lược mà chính quyền Sài Gòn lập được thì hầu hết bị phá huỷ, chỉ còn 1.400 ấp chiến lược (14).

Để chống lại kế hoạch ấp chiến lược của Mỹ - ngụy, Bộ Chính trị Trung ương Đảng khóa III trong Nghị quyết “Về công tác cách mạng miền Nam”, tháng 2 năm 1962, đã nêu rõ phá ấp chiến lược “Đây là một nhiệm vụ có tính chất cấp bách đồng thời là một nhiệm vụ lâu dài” (15).

Quán triệt Nghị quyết của Bộ Chính trị, Trung ương cục miền Nam khi xác định nhiệm vụ, phương hướng của công tác chống phá ấp chiến lược đã vạch trần bản chất của ấp chiến lược, phê phán mạnh mẽ luận điệu xuyên tạc, phản động núp dưới chiêu bài “triết lý nhân vị”. Nghị quyết tháng 6-1963 của Trung ương cục nêu rõ: “Ấp chiến lược là một phương thức chống phá giành người, giành của kiếu mới trong cuộc chiến tranh đặc biệt của địch ở miền Nam nhằm đối phó phong trào du kích chiến tranh của nhân dân ta, cụ thể là nhằm bao vây, kìm kẹp quần chúng để khai thác nhân, vật, tài liệu, củng cố vùng chúng, lấn chiếm vùng ta, tách Đảng và lực lượng vũ trang cách mạng khỏi quần chúng để tấn công tiêu diệt. Địch đã đặt âm mưu xây dựng ấp chiến lược, gom dân là quốc sách hàng đầu là, “biện pháp sống còn của chế độ”, là một phương thức đối phó du kích chiến tranh có hiệu quả nhất

phổ du kích chiến tranh có hiệu quả nhất của kinh nghiệm chiến tranh chống cách mạng của bọn đế quốc trên thế giới, nhất là ở Mã Lai, Phi Luật Tân... Do đó, thời gian qua địch đã thực hiện âm mưu này với một quyết tâm rất lớn và đặt nhiều hy vọng vào âm mưu này để hòng chiến thắng được ta" (16).

Đường lối, quan điểm của Đảng đã đi sâu vào lòng quần chúng nhân dân, giúp họ nhận thức đúng và quyết tâm đấu tranh chống mọi luận điệu xằng bậy, được ngụy trang dưới áo khoác "lý thuyết", phá tan âm mưu hành động của chúng.

Việc tấn công, đánh bại "lý thuyết" của Mỹ - Diệm về áp chiến lược là cơ sở quan trọng làm thất bại hoàn toàn "quốc sách" của chúng. Sự thất bại trong việc lập áp chiến lược đã làm phá sản chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ, dẫn tới sự thất bại tiếp theo của các chiến lược "Chiến tranh cục bộ", "Việt Nam hóa chiến tranh". Đánh bại âm mưu, kế hoạch áp chiến lược của Mỹ - ngụy về mặt lý thuyết và thực tiễn, nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cũng góp phần phá vỡ âm mưu "chống nổi dậy" của các nước đế quốc trong việc đàn áp phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

CHÚ THÍCH

(1), (3). J. S. Olson, R. Roberts: *Where the Domino fell - America and Vietnam. 1945 -1995*. Ed St Martin, New York, 1996, p. 286, 34.

(2). G. C. Herring: *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất nước Mỹ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 53.

(4). Trích theo "Cuộc cách mạng nhân vị tại xã thôn của Chính thể Việt Nam cộng hòa: áp chiến lược (Phần lý thuyết căn bản - Tài liệu học tập). Trong "Kế hoạch áp chiến lược", số 14. Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

(5). Philippe Moreau Defarges: *Les relations internationales dans le monde d'aujourd'hui*. Ed. STH, Paris, 1992, p. 76.

(6), (10). "Kế hoạch xây dựng áp chiến lược" trong tài liệu "Cuộc cách mạng nhân vị...". Tlđd.

(7). R. Thompson: *Defeating communist insurgency. The lesson of Malaya and Vietnam*, Frederick A. Praeger, Publishers, New York - Washinton, 1966, p. 122.

(8). Chỉ thị của ông Cố vấn về áp chiến lược, 19-3-1962. Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

(9). Bản ghi chép những buổi nói chuyện thân

mật của ông Cố vấn chính trị về áp chiến lược. Quyển II, Trung tâm lưu trữ quốc gia II. Những đoạn trích từ đây trong bài đều dẫn ở tài liệu này.

(11). Ghi chú lời của ông Cố vấn chính trị trong phiên họp tại dinh Gia Long, ngày 2-2-1962, VNCH, Trung tâm lưu trữ quốc gia II.

(12). X P. A. Pulơ : *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudôven đến Nichxơn*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1986, tr. 125.

(13). R. S. Mc Mamara: *Nhìn lại quá khứ. Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 315.

(14). Fernard Fall: *Việt Nam: Những suy nghĩ cuối cùng về một cuộc chiến tranh*, trong tài liệu "Phương Tây viết về cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam". Phòng thông tin - tư liệu, Viện Khoa học xã hội, số 1-1997, tr. 30.

(15). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 23, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 151.

(16). Trung ương cục miền Nam: *Nghị quyết công tác chống phá khu áp chiến lược*, tháng 6-1963, Lưu trữ tại Văn phòng Trung ương Đảng.

VÀI Ý KIẾN VỀ CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC CƠ SỞ MÔN LỊCH SỬ

VŨ DƯƠNG NINH*

Người ta thường nói chất lượng giáo dục phụ thuộc vào 4 yếu tố cơ bản: chương trình, sách giáo khoa, điều kiện vật chất và đội ngũ giáo viên. Điều đó là đúng nhưng chưa đủ. Nên thấy rõ 2 yếu tố không kém phần quan trọng là đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và “mặt bằng văn hóa” chung của gia đình và xã hội. Cho nên khi đánh giá cũng như tìm nguyên nhân của sự thành công hay yếu kém của giáo dục, nên nhìn một cách toàn diện như vậy mới có kết luận xác đáng và tìm ra cách khắc phục có hiệu quả.

Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến vấn đề chương trình môn Lịch sử bậc Trung học cơ sở (được ban hành theo Quyết định 03/2002/QĐ BGD&ĐT ngày 24-1-2002 do Thủ trưởng Nguyễn Văn Vọng ký). Đôi chỗ cũng cần dẫn ra những ví dụ trong sách giáo khoa (SGK) vì đó là nơi thể hiện ý tưởng của chương trình.

1. Về những vấn đề chung của chương trình Trung học cơ sở

Căn cứ vào Điều 23 của *Luật Giáo dục* về mục tiêu chung của giáo dục Trung học cơ sở (THCS), chương trình đã nêu ra 3 mục tiêu

cụ thể về phẩm chất chính trị, kiến thức khoa học, kỹ năng vận dụng để từ đó “hình thành năng lực chủ yếu đáp ứng yêu cầu phát triển con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”.

Mục tiêu đề ra như vậy là rõ ràng, chi tiết song *có thể vận dụng vào bất cứ một bậc học nào*, kể cả bậc đại học? Hình như các nhà soạn chương trình và các tác giả SGK quên rằng đối tượng của chúng ta ở THCS là *học sinh từ 11 tuổi đến 14 tuổi*, tuổi thiếu niên còn đang rất chập chững, nhận thức non nớt thông qua những vấn đề cụ thể chứ không phải là những lý luận dài dòng, những đòi hỏi cao siêu. Về tuổi đời cũng như khả năng nhận biết, đây chỉ là một bước chuyển nhỏ, còn phải qua 3 năm tiếp theo ở bậc Trung học phổ thông (THPT) mới trở thành người thanh niên. Vậy mà, chúng ta đòi hỏi sau khi học hết chương trình THCS, học sinh phải đạt được những yêu cầu như:

- “Phải quan tâm đến những vấn đề bức xúc có ảnh hưởng tới quốc gia, khu vực và toàn cầu”;

- “Có thể chiếm lĩnh những nội dung khác của khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và công nghệ”;

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Phải “biết tự định hướng con đường học tập và lao động tiếp theo”;

- Phải có năng lực hành động có hiệu quả, năng lực thích ứng với những thay đổi trong thực tiễn, năng lực tự khẳng định mình.

Cần nhắc lại rằng đối tượng của chúng ta là các trẻ em “khăn quàng đỏ” ở độ tuổi từ 11 đến 14 tuổi. Với mục tiêu đề ra như trên, có 2 khả năng: Một là không thể thực hiện được, đây là điều chắc chắn nếu được tổng kết một cách trung thực, thẳng thắn; Hai là thực hiện được một chút gì đó thì sẽ tạo nên “các cụ non” nặng về nói suông không hợp với sự suy nghĩ thật của lứa tuổi này (hiện tượng này thường thấy trên tivi khi các cháu trả lời phỏng vấn theo sự dẫn dắt trước của các thầy cô). Liệu một học sinh tốt nghiệp ở bậc cao hơn là THPT đã đáp ứng được những yêu cầu đó chưa? Ngay ở bậc Đại học, đây vẫn còn là những mục tiêu phải phấn đấu!

Song điều tôi muốn nhấn mạnh rằng *đây chính là một trong những nguồn gốc làm cho chương trình giáo dục rơi vào tình trạng được gọi là quá tải*. Sự quá tải không hẳn học sinh phải học nhiều giờ mà là để đạt được những mục tiêu đề ra thì phải dồn vào đầu óc trẻ thơ những thứ mà tuổi chúng không thể hiểu nổi, bộ óc của chúng không thể chứa nổi. Và nếu có em nào thông minh thì cũng có thể sẽ nhớ, sẽ nói những điều chưa hẳn là do chúng nghĩ, nghĩa là tạo ra một sản phẩm không thực.

Do vậy, điều đầu tiên là phải *xác định rõ mục tiêu của giáo dục sao cho phù hợp với yêu cầu và tâm sinh lý của lứa tuổi*. Thường là khi soạn thảo hay bàn bạc về chương trình, phần mục tiêu ít được quan tâm vì cho đó là những điều chung chung, giao cho một người chấp bút. Đến nay, cần

có một sự thảo luận nghiêm túc về mục tiêu đối với từng bậc học trong toàn bộ hệ thống giáo dục, để chọn lọc điều gì cần thiết nhất, phù hợp nhất cho từng lứa tuổi, bảo đảm tính liên thông, tính kế thừa giữa các bậc học. Trên cơ sở đó mới có thể thể hiện trong SGK. Không phải là ngẫu nhiên khi nhiều tác giả viết SGK đòi phải thảo luận lại ngay từ chương trình. Bộ Giáo dục trấn an rằng đây là quyết định đã được Thủ tướng ký, phải thi hành rồi sẽ bàn sau. Có lẽ đã đến lúc phải được “bàn sau” rồi.

2. Về mục tiêu của bộ môn Lịch sử

Có thể thấy một khoảng cách khá rõ giữa mục tiêu chung với mục tiêu của môn lịch sử. Về nguyên tắc, đó là khuyết điểm của môn lịch sử vì không thể hiện đầy đủ tinh thần chỉ đạo chung nhưng trong trường hợp này thì nên coi đó là ưu điểm vì nó bớt cao siêu hơn, gần với thực tiễn hơn và có tính khả thi hơn. Tuy vậy, vẫn còn những điều cần bàn.

- Mục tiêu về kiến thức

Đối với học sinh THCS, mục tiêu về kiến thức của môn học này chủ yếu làm cho học sinh *nhận biết được lịch sử dân tộc* thông qua các sự kiện và nhân vật lịch sử tiêu biểu, có chọn lọc. Tôi muốn nhấn mạnh yêu cầu về lịch sử dân tộc vì đó là hành trang tối thiểu cho một công dân sau khi đã phổ cập giáo dục cấp 2 mà không học tiếp nữa. Kiến thức về lịch sử thế giới là cần thiết song chỉ nên ở mức khái quát đủ để cho họ có cái nhìn chung khi học về lịch sử nước nhà. (Đến bậc THPT, tương quan giữa 2 phần này sẽ thay đổi, nội dung về lịch sử thế giới sẽ tăng lên nhưng cũng chỉ ở mức độ hợp lý).

Phù hợp với nhận thức của lứa tuổi 11-14, lịch sử *nên được nhận biết cụ thể qua các sự kiện, các nhân vật có chọn lọc* chứ

không phải thông qua những bài khô khan chứa đựng nhiều lý luận, những trang sử “vô nhân xưng” như đã có người phê phán. Đương nhiên, người làm chương trình và viết sách giáo khoa phải dựa trên một cơ sở lý luận vững chắc, một phương pháp luận khoa học nhưng điều đó phải ẩn chứa bên trong, đằng sau các sự kiện, các nhân vật chứ không phải được thể hiện qua các dòng lý thuyết như giáo trình đại học.

Học sinh cần có kiến thức cơ bản và hệ thống về lịch sử song không phải là học lịch sử các triều đại mà chỉ học những *điều tiêu biểu nhất* của từng thời kỳ lịch sử. Đương nhiên điều đó vẫn không cho phép lẫn lộn về mặt thời gian giữa các vương triều, giữa các sự kiện và nhân vật. Lịch sử dân tộc có hai mặt đan xen nhau là bảo vệ và xây dựng đất nước vô cùng phong phú và đa dạng. Chỉ nên đề cập đến những chiến công hiển hách nhất và các thời kỳ thịnh trị nhất, gắn liền với tên tuổi những nhân vật vĩ đại nhất. Do vậy, nó không thể bảo đảm hoàn toàn tính liên tục của lịch sử như một cuốn thông sử nhưng cũng không được gây nên sự lộn xộn trong nhận thức của học sinh về tiến trình lịch sử. *Học ít mà hiểu và nhớ còn hơn học nhiều mà không nhớ hoặc hiểu sai* như tình trạng khá phổ biến ngày nay.

Đối với bậc THCS mà đặt ra yêu cầu thứ ba về “phương pháp luận nhận thức xã hội” thì quả là một đòi hỏi quá cao, không thực tế.

- Mục tiêu về kỹ năng

Đối với học sinh THCS, việc rèn luyện để hình thành kỹ năng học tập bộ môn là cần thiết, song đặt ra yêu cầu “hình thành năng lực phát hiện, đề xuất và giải quyết vấn đề trong học tập lịch sử” thì quá xa vời, không phù hợp. Đương nhiên khi giảng

dạy, các thầy cô có thể đưa ra các tình huống, các giải pháp để gợi cho học sinh cách suy luận, học tập một cách tự chủ, song đặt thành một yêu cầu như trên thì không thích hợp.

- Mục tiêu về tư tưởng, tình cảm, thái độ

Nội dung chủ yếu và quan trọng nhất của mục tiêu này nên thông qua lịch sử mà giáo dục *tinh thần yêu nước, yêu quê hương gắn liền với lòng tin yêu CNXH; đối với thế giới là yêu hòa bình và có tinh thần hữu nghị với các dân tộc*. Đạt được điều này là ghi được dấu ấn sâu sắc vào tâm hồn trẻ thơ và tạo nên phẩm chất cơ bản của một công dân. Những nội dung này dễ hiểu, cụ thể và thiết thực.

Còn trong chương trình, đề ra cái gọi là “chủ nghĩa quốc tế chân chính” và “có niềm tin về sự phát triển trình độ của lịch sử nhân loại và lịch sử dân tộc” thì nội dung không rõ ràng và không phù hợp với lứa tuổi thiếu niên.

Các tác giả biên soạn chương trình nhấn mạnh vào tinh thần lao động là rất đúng, rất cần thiết nhưng lại quên đi một mặt rất cơ bản của công dân là phải *sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc*. Không có một dòng nào cho nhiệm vụ này, vì sao vậy?

Nên đổi tiêu đề 3 của phần mục tiêu từ “Tư tưởng, tình cảm, thái độ” thành mục tiêu *Giáo dục phẩm chất công dân* thì sẽ cụ thể hơn, phản ánh yêu cầu chính của mục tiêu

3. Về nội dung của chương trình

Có thể nêu lên một số điểm chưa hợp lý, nên có sự điều chỉnh. Cụ thể là:

a. Cách phân kỳ lịch sử giữa Lịch sử thế giới (LSTG) và Lịch sử Việt Nam (LSVN) không thống nhất.

LSTG chia theo thời kỳ Cổ đại, Trung đại, Cận đại và Hiện đại; LSVN chia theo các thế kỷ (tk) và theo năm: từ nguồn gốc đến tk X, từ tk X đến giữa tk XIX, từ năm 1858 đến 1918, từ 1919 đến nay.

Về mặt hình thức nên tạo nên sự nhất quán trong việc phân chia các thời kỳ lịch sử.

b. Nên xác định rõ hơn yêu cầu về nội dung LSTG lớp 6 và lớp 7

Lớp 6 tuy gọi là Phần I nhưng chỉ có 4 tiết, nội dung là Sự tiến triển từ xã hội công xã nguyên thủy sang xã hội có giai cấp và nhà nước. Những thành tựu văn hóa tiêu biểu ở phương Đông và phương Tây thời Cổ đại.

Đến lớp 7, phần LSTG 9 tiết, nội dung là Xã hội phong kiến Tây Âu, Xã hội phong kiến phương Đông (gồm Trung Quốc, Ấn Độ, ĐNÁ).

Như vậy, với tổng cộng 13 tiết, chúng ta dồn vào trí óc các em 11-12 tuổi quá nhiều kiến thức mang tính lý luận, quá nhiều sự kiện và địa danh. Điều này được thể hiện trong SGK nhất là SGK lớp 7.

Ví dụ về một đoạn nhỏ ngay phần đầu của bài 1 lớp 7:

“Khi vào lãnh thổ của đế quốc Rôma, người Giecmán đã thành lập nên nhiều vương quốc mới của họ như vương quốc của người Anglô Xăcxông, Vương quốc Phơrăng, Vương quốc Tây Gốt, Vương quốc Đông Gốt v.v... mà sau này sẽ phát triển thành các vương quốc Anh, Pháp, Tây ban Nha, Italia...”.

Chỉ trong một đoạn này, có 3 điều đặt ra là: 1. Học sinh không biết gì về đế quốc Rôma trước khi học bài này (lớp 6 chỉ nói về văn hóa Hy Lạp và Rôma); 2. Không có bản đồ chỉ dẫn các vương quốc mới hình thành,

các em chẳng biết nó ở đâu; 3. Làm thế nào để học sinh nhớ nổi tên các vương quốc đầy xa lạ này.

Có thể dẫn ra không ít ví dụ tương tự trong các sách giáo khoa từ lớp 6 đến lớp 9. Qua đây, có thể đặt ra câu hỏi, học sinh Việt Nam 11 - 12 tuổi có cần biết chi tiết đến như vậy không, chương trình và sách giáo khoa có cần phải đi sâu đến như thế này không? Thực ra, chúng ta cố dồn nén kiến thức lịch sử cho hợp với thời lượng và số trang quy định cho SGK nên chỉ trong một dòng đã chứa đựng bao điều cần giải thích mà ngay giáo viên cũng chưa chắc đã hiểu được.

Cho nên vấn đề không chỉ là thêm bớt đoạn này, đoạn kia mà là phải xoay *"bản lề" của chương trình* với câu hỏi *học sinh Việt Nam 11-12 tuổi cần biết gì và có thể hiểu được điều gì?*

Tôi nghĩ rằng đối với 2 lớp này, chưa cần bắt học sinh phân biệt thật rạch ròi thời kỳ Cổ đại và Trung đại, chưa nên đi quá sâu vào sự hình thành các lãnh địa phong kiến và sự xuất hiện các thành thị ở Tây Âu. Nên chẳng sau khi làm cho học sinh hiểu sự chuyển biến từ xã hội công xã nguyên thủy sang xã hội có giai cấp và nhà nước thì có thể tập trung vào *những nền văn minh lớn với những thành tựu nổi bật* ở Ai Cập, Ấn Độ, Trung Hoa, Đông Nam Á và một phần nào về Hy-La. Trong mỗi nền văn minh đó cũng chỉ nêu lên một số thành tựu có tính chất tiêu biểu nhất. Chưa nên bắt các em phải biết đến luật Hammurabi, đến tên tuổi của các nhà triết học cổ đại Hy Lạp, các công trình sử thi Iliat, Ôdixê, các cuộc cải cách tôn giáo ở Tây Âu... Cũng chưa cần bắt các em phải học đầy đủ các triều đại Trung Hoa. Vì thực ra, vài dòng trong sách giáo khoa chẳng đem lại ấn

tượng gì cho học sinh và nếu phải học thuộc thì quả là một “tai họa” đối với các em. Nếu như học xong phần này, các em biết được cái gì là tiêu biểu cho văn hóa của loài người và ít nhiều liên hệ đến Việt Nam thì đã là quý lắm rồi. Đương nhiên, điều đó đòi hỏi sách giáo khoa phải được thể hiện bằng lời lẽ dễ hiểu, nhiều hình ảnh, sơ đồ để gây ấn tượng trực giác hơn là viết dài dòng. Và nên đặt ngược thứ tự của các bài, đặt phần phương Đông trước phương Tây để kết thúc thời kỳ này bằng các phát kiến địa lý và hệ quả của nó.

c. Nên tinh giản nội dung của chương trình LSTG Cận Hiện đại

Cần xác nhận rằng đã có một sự cố gắng rất lớn để xây dựng chương trình, đặc biệt là trong cách viết sách giáo khoa gọn nhẹ hơn trước, vấn đề được tập trung hơn, lời văn cũng dễ hiểu hơn, sách giáo khoa được in sáng sửa hơn. Tuy nhiên, có thể nói *không có sự khác nhau bao nhiêu* trong chương trình LSTG cũng như LSVN Cận Hiện đại giữa 2 bậc THCS và THPT. Người soạn thảo chương trình muốn cung cấp cho học sinh kiến thức một cách hệ thống, hoàn chỉnh và lo ngại rằng những người học hết cấp THCS rồi không học nữa sẽ không có dịp hiểu biết đầy đủ về lịch sử. Đó là một ý tốt nhưng trong thực tế sẽ vấp phải mấy vấn đề sau đây: 1. Chương trình quá dài, nhiều kiến thức không thực sự cần thiết đối với học sinh; 2. Nhiều vấn đề lý thuyết nặng nề không phù hợp với lứa tuổi 13 - 14; 3. Tác giả sách giáo khoa lúng túng, làm thế nào để sách cấp THPT viết khác sách cấp THCS trong khi chương trình tựa tựa như nhau, chỉ có thể thêm đôi chút sự kiện.

Do vậy, vấn đề không phải là thêm bớt các sự kiện lịch sử mà cần hiểu cho đúng nguyên tắc chương trình đồng tâm để kiên

quyết rút bỏ một số phần trong chương trình cấp THCS, chuyển hẳn sang chương trình cấp THPT. Ngay những vấn đề phải đề cập đến cả trong 2 chương trình thì cũng xác định rõ yêu cầu và mức độ trong mỗi bậc học sao cho phù hợp với lứa tuổi, với khả năng nhận thức và tư duy của lứa tuổi đó. Làm cẩn thận công việc này - nên gọi là *tinh giản* thì đúng hơn là giảm tải - mới tạo được một hệ thống kiến thức đáp ứng mục tiêu và thích hợp với trình độ.

Ví dụ trong chương trình Cận đại, có nhất thiết phải học đủ các cuộc cách mạng tư sản, các phong trào công nhân hay nên chọn lựa cuộc cách mạng nào và trong mỗi cuộc cách mạng thì chọn lựa những sự kiện nào. Chẳng hạn Cách mạng tư sản Pháp là cần thiết nhưng có cần buộc học sinh phải học diễn biến qua 3 giai đoạn hay không? Hoặc là sau khi học các cuộc cách mạng tư sản điển hình, có cần phải đưa thêm mục “Sự tiếp diễn các hình thức cách mạng tư sản ở nhiều nước” như ghi trong chương trình. Chỉ thêm một câu này thôi, người viết sách lại phải chất nặng thêm vào hành trang kiến thức của học sinh biết bao điều.

Ví dụ chỉ trong 2 tiết về các nước TBCN cuối tk XIX - đầu thế kỷ XX, chương trình đòi hỏi phải đề cập đến “các đế quốc Anh, Pháp, Mỹ, Đức (những nét chính), và sự phát triển không đều của CNTB, những mâu thuẫn gay gắt”. Thực ra, những kiến thức trên đều là cơ bản nhưng dồn nén “bốn con voi vào một rọ” như vậy thì làm sao có thể viết được và học sinh làm sao có thể nhớ nổi. Cần được *tháo dỡ cái khuôn cũ để thiết kế một mô hình khác* hợp lý hơn và mang tính khả thi hơn.

Học về lịch sử phong trào công nhân là cần thiết nhưng chương trình nên xác định những vấn đề gì, có cần giới thiệu nội dung

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản với trẻ em tuổi này không? Có cần đi sâu vào Quốc tế I, Quốc tế II không? Làm sao các em trả lời được những câu hỏi như “Nếu điểm giống nhau trong tư tưởng của Mác và Ăngghen”? Cứ thử chuyển câu hỏi này xem các anh chị sinh viên ngành Sử trả lời như thế nào thì sẽ thấy rõ sự vô lý khi bắt học sinh 13 tuổi phải trả lời. Còn nhiều câu hỏi đại loại như vậy khiến có vị phụ huynh tuy cũng là nhà giáo lâu năm phải kêu lên rằng khi các cháu hỏi, chúng tôi cũng lúng túng không biết nói sao!

Trên đây chỉ là một vài ví dụ, còn trong chương trình LSTG Cận Hiện đại có không ít những vấn đề tương tự mà chúng tôi chưa thể đi sâu với những dẫn chứng cụ thể.

d. Nên tinh giản nội dung của chương trình LSVN Cận Hiện đại

Lịch sử Cận Hiện đại Việt Nam có vị trí rất quan trọng trong chương trình của môn học. Nhưng tính quan trọng đó không có nghĩa là buộc học sinh phải học một chương trình quá nặng mà đến cấp THPT lại học lại tuy có sâu hơn một chút. Phải chăng đó là nguyên tắc đồng tâm? Cần có một sự phân biệt rạch ròi, học sinh cấp THCS cần biết điều gì và học sinh cấp THPT cần biết điều gì. Có thể nói lịch sử từ 1930 đến 1975 được thể hiện khá hoàn chỉnh, khá chi tiết, hầu như không bỏ một giai đoạn nào. Với thời lượng 24 tiết, đưa cả một thời kỳ lịch sử dài với nhiều sự kiện như vậy thì quả là quá nặng đối với một học sinh ở tuổi 13-14. Nếu như với lứa tuổi này, ta chỉ chọn một số mốc quan trọng nhất, cho học sinh học kỹ về sự kiện đó thì tốt hơn là dần trải đủ các giai đoạn mà học sinh khó có thể hiểu và nhớ được. Ví dụ trong suốt quá trình cách mạng giải phóng dân tộc, đối với học

sinh THCS, chỉ nên cầm những mốc chính về Sự thành lập Đảng, Cách mạng tháng Tám 1945, Chiến thắng Điện Biên Phủ 1954, Chiến thắng mùa Xuân 1975... Không cần thiết phải nói đến chi tiết từng giai đoạn nhỏ, cũng không cần đi vào từng chiến dịch, từng trận đánh, lại càng không nên trận nào cũng ghi dịch chết bao nhiêu tên.

Đôi điều kết luận

Bộ Giáo dục và Đào tạo đang chỉ đạo việc “giảm tải 15%” chương trình. Có lẽ đặt vấn đề như vậy là không đúng hướng, bởi vì vấn đề ở đây không phải là số lượng mà cần phải xem xét từ chất lượng, từ nội dung của chương trình và SGK; không phải là giảm bớt số giờ giảng, giảm bớt số trang SGK mà là sự thay đổi trong tư duy chỉ đạo. Chúng tôi muốn nêu vài ý kiến sau đây:

1. Rất cần xác định quan điểm rõ ràng về mục tiêu của môn Sử trong nhiệm vụ giáo dục sự hình thành phẩm chất con người Việt Nam. Cần có một cái nhìn xuyên suốt về mục tiêu của môn Sử trong cả hệ thống giáo dục rồi từ đó phân định các mục tiêu cụ thể và mức độ của mỗi mục tiêu sao cho phù hợp với từng bậc học, từng lứa tuổi.

2. Cần xác định khối lượng kiến thức phục vụ cho mục tiêu đó ở từng bậc học, sao cho phù hợp với tâm sinh lý, năng lực tư duy của từng lứa tuổi. Đối với độ tuổi 11-14, lịch sử cần được chuyển tải và thâm nhập vào các em thông qua các sự kiện điển hình, các nhân vật tiêu biểu nhằm gây ấn tượng sâu sắc, có ảnh hưởng đến cách nghĩ và hành động của các em.

3. Tinh thần đó phải được thể hiện trên SGK một cách chính xác, sinh động, hấp dẫn, làm sao cho dễ hiểu, dễ nhớ. Môn sử không còn là một môn học khô khan, khuôn

sáo mà phải thu hút được sự chú ý của trẻ em, tạo nên sự ham thích đối với lịch sử, khơi dậy niềm tự hào về đất nước và quê hương, về các danh nhân dân tộc. Đó chính là những tấm gương sáng trong hành trang kiến thức sẽ cùng các em đi suốt cuộc đời.

4. Cần phát huy tiềm năng trí tuệ của các chuyên gia sử học nhiều kinh nghiệm, thành lập Hội đồng xây dựng chương trình và thẩm định SGK, tổ chức gọn nhẹ nhưng hiệu quả đội ngũ những người viết SGK và tranh thủ ý kiến của các thầy cô giáo các trường phổ thông. Mỗi cuốn sách giáo khoa lịch sử chỉ nên giao cho 2 người có uy tín khoa học và kinh

nghiệm sư phạm biên soạn, không nên đặt ra nhiều cấp tổng chủ biên và chủ biên, không nên tập hợp nhiều người theo tinh thần “mặt trận”.

Trên đây là một vài ý kiến về việc xây dựng chương trình và SGK môn Lịch sử bậc THCS. Trong khuôn khổ của một bài viết nhỏ và do hạn chế về sự hiểu biết, chúng tôi không thể đề cập hết mọi điều cần bàn như việc phân bố kế hoạch giảng dạy, về kênh chữ, kênh hình trong SGK... Mong sao những ý kiến trên được coi như một đóng góp nhỏ bé vào một trong những vấn đề đang được xã hội quan tâm.

Tháng 12 năm 2005



TƯ LIỆU VỀ 37 NHẬT KIỂU CUỐI CÙNG Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM HỒI HƯƠNG VỀ NHẬT BẢN

ĐINH QUANG HẢI*

Hơn sáu mươi năm đã trôi qua, kể từ khi cuộc Thế chiến II kết thúc, nhưng những vấn đề lịch sử của cuộc chiến tranh đó vẫn tiếp tục cần được nghiên cứu làm sáng tỏ. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi công bố một số tư liệu về những Nhật kiều cuối cùng còn lại ở miền Bắc Việt Nam cùng với vợ chồng người Việt và các con của họ nhằm cung cấp những tư liệu cần thiết về nhân thân cũng như cuộc sống và gia đình của những người lính Nhật bại trận trong chiến tranh, ở lại Việt Nam sinh sống một thời gian sau khi cuộc chiến tranh đã kết thúc. Đến cuối những năm 50 đầu những năm 60 của thế kỷ XX, những Nhật kiều này đã có nguyện vọng hồi hương và theo đề nghị của Hội Hồng thập tự, Ủy ban Bảo vệ Hòa bình Nhật Bản, Hội Nhật - Việt hữu nghị và được phép của Chính phủ Việt Nam, hầu hết trong số 37 Nhật kiều (1) cuối cùng này đã cùng vợ con trở về Nhật Bản.

*

Đầu năm 1945, phát xít Đức, Ý bị Hồng quân Liên Xô và quân đội các nước Đồng minh tiến công tiêu diệt trên khắp các chiến trường ở châu Âu. Ngày 9-5-1945, phát xít Đức buộc phải ký Hiệp định đầu

hàng Đồng minh không điều kiện tại Karlhorst.

Sau đó, liên tiếp trong hai ngày 6 và 9-8-1945, Mỹ đã ném hai quả bom nguyên tử xuống hai thành phố của Nhật Bản là Hiroshima và Nagasaki. Đồng thời, thực hiện cam kết với các nước Đồng minh tại Hội nghị Yanta và góp phần cùng loài người tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít, ngày 8-8-1945, Liên Xô đã tuyên chiến với Nhật Bản. Chỉ sau một thời gian ngắn, Hồng quân Liên Xô đã đập tan đạo quân Quan Đông của quân đội Nhật Bản, giải phóng hoàn toàn vùng Đông Bắc Trung Quốc, Bắc Triều Tiên, đảo Xakhalin và quần đảo Curin.

Do những thất bại hết sức nặng nề trên chiến trường, ngày 14-8-1945, Hội đồng Chiến tranh Tối cao và Nội các Nhật Bản đã thông qua quyết định đầu hàng. Ngày 15-8-1945, Đài phát thanh Nhật Bản truyền đi Sắc lệnh của Nhật hoàng về việc chấp nhận các điều kiện đầu hàng Đồng minh. Đúng 1 giờ 30 phút (giờ Tôkyô) ngày 2-9-1945, lễ ký Hiệp ước phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện được tiến hành trên chiến hạm Mitsuri của Mỹ đậu ở ngoài khơi vịnh Tôkyô.

*TS. Viện Sử học.

Với việc đầu hàng của Nhật Bản, cuộc Thế chiến II đã thực sự kết thúc trên phạm vi toàn thế giới. Ở Đông Dương, sau năm 1945 hầu hết binh lính Nhật bại trận đã bị quân đội Đồng minh giải giáp và cho hồi hương về nước theo các điều khoản đã ký trong văn bản tiếp nhận đầu hàng Đồng minh. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn một số Nhật kiều vì những lý do khác nhau, vẫn còn tiếp tục ở lại Việt Nam sau khi chiến tranh đã chấm dứt.

Giữa năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam kết thúc thắng lợi, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đồng ý cho phép Nhật kiều được hồi hương theo nguyện vọng của họ và đề nghị của Ủy ban Bảo vệ Hòa bình Nhật Bản. Ngày 30-11-1954, trên con tàu của Nhật Bản mang tên "*Hưng An*", 74 Nhật kiều đã hồi hương về đến Nhật Bản an toàn (2).

Ở miền Bắc Việt Nam, theo tài liệu được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tính đến cuối năm 1958 vẫn còn 37 Nhật kiều sinh sống. Dựa vào bản phân loại Nhật kiều (bản 3, trang 44, hồ sơ số 14421, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III), chúng tôi thống kê được như sau:

Tổng số Nhật kiều 37 người, trong đó 33 người (gồm 32 nam và 1 nữ) quốc tịch Nhật Bản và 3 người Đài Loan, 1 người Triều Tiên trước đây ở trong quân đội phát xít Nhật, mang quốc tịch Nhật Bản (3).

Trong tổng số 37 Nhật kiều có:

- Nhật kiều là đảng viên: 3 người.
- Nhật kiều là thương binh: 4 người.
- Nhật kiều là cán bộ, công nhân viên: 20 người.
- Số Nhật kiều làm ăn riêng lẻ: 13 người.

- Số Nhật kiều ở miền Nam tập kết ra Bắc: 10 người.

- Số Nhật kiều chưa có vợ: 5 người.

- Số Nhật kiều có vợ hiện đang ở miền Bắc: 22 người.

- Số Nhật kiều có vợ hiện còn ở miền Nam: 3 người.

- Có 1 Nhật kiều là Haniki Yasuki, tên Việt Nam là Nguyễn Minh Thái, có 2 vợ.

- Có 1 Nhật kiều phụ nữ tên là Saito, tên Việt Nam là Nguyễn Thị Thanh có chồng người Việt Nam (4).

- Số con của mỗi Nhật kiều (tính ở thời điểm đó), người có ít nhất là 1 con, người nhiều nhất là 6 con.

- Độ tuổi các con của Nhật kiều từ 1 đến 14 tuổi.

Sau đây là những tư liệu cụ thể về 37 Nhật kiều này (5):

1. **Utumi Sizuo**, tên Việt Nam là Nguyễn Đức Hồng, 42 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: xã Kita Mura, huyện Mono, tỉnh Mijigi Ken. Sau chiến tranh, Utumi Sizuo làm việc ở Thông tấn xã Việt Nam. Do có thành tích trong công tác, Utumi Sizuo được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Hai. Utumi Sizuo đã có vợ người Việt nhưng vẫn còn ở trong miền Nam.

2. **Nakano Isao**, tên Việt Nam là Nguyễn Văn Lợi, 37 tuổi, là thương binh. Địa chỉ ở Nhật Bản: Miyako Aki-Owate Ken. Sau chiến tranh, Nakano Isao được tặng thưởng Huy chương Chiến thắng hạng Nhất. Nakano Isao đã có vợ người Việt còn ở trong miền Nam.

3. **Yumino Taoto**, tên Việt Nam là Nguyễn Văn Hiến, 34 tuổi, là thương binh.

Địa chỉ ở Nhật Bản: Mukusima Ken Sukagawa Siwada Mitiminami. Sau chiến tranh, Yumino Taoto làm việc ở Bệnh viện A. Yumino Taoto được tặng thưởng Huân chương Chiến thắng hạng Ba. Yumino Taoto chưa có vợ.

4. **Shimoda Hio Hiro**, tên Việt Nam là Nguyễn Văn Tân, 33 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Gondon Hajidon Mura Hotakugun Kinamoto Ken. Sau chiến tranh, Shimoda Hio Hiro làm việc ở Xưởng may 10, Cục Quân nhu. Shimoda Hio Hiro được tặng thưởng Huân chương Chiến thắng hạng Ba. Cũng như Utumi Sizuo và Nakano Isao, Shimoda Hio Hiro đã có vợ người Việt nhưng đang còn ở trong miền Nam.

5. **Tekuya Masaiohi**, tên Việt Nam là Nguyễn Văn Trung, 37 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: 120-20 Chome Matuyama Cho Nawashi Okinawa. Sau chiến tranh, Tekuya Nasaichi làm việc tại Nhà máy cá hộp Hải Phòng.

6. **Yoshida Tamio**, tên Việt Nam là Phan Tiến Bộ, 39 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Kawado, xã Niyodomura, huyện Takaokagum, tỉnh Kochi Ken. Yoshida Tamio được tặng thưởng 3 Huân chương các loại. Sau chiến tranh, Yoshida Tamio làm việc tại Nhà máy cá hộp Hải Phòng.

7. **Takeda Yoshiro**, tên Việt Nam là Nguyễn Văn Phước, 38 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: số nhà 167 làng Nakamura Kamisendo, xã Ygomachi, huyện Ogachigun, tỉnh Akitaken. Takeda Yoshiro được tặng thưởng 2 Huân chương. Sau chiến tranh, Takeda Yoshiro làm việc tại Nhà máy cá hộp Hải Phòng.

8. **Komoki Yosio**, tên Việt Nam là Nguyễn Nghị, 39 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: số nhà 312 xã Simougou Suto, huyện Nanga, tỉnh Tochi Nghi. Sau chiến tranh,

Komoki Yosio làm việc ở Xưởng đóng tàu I Hải Phòng. Vợ của Komoki Yosio là người Việt và 1 con riêng của vợ, đang sinh sống ở Hải Phòng.

9. **Shiina Shiro**, tên Việt Nam là Nguyễn Nhật Linh, 40 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Ybaraki Taga Kurosaki Ochara. Sau chiến tranh, Shiina Shiro là công nhân đường sắt A2, phân đội 3, tại ga Chí Chủ, Phú Thọ.

10. **Mavaki Yoshira**, tên Việt Nam là Hồ Tâm, 42 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Bắc Hải, Hàm Quan, Nhật Bản. Sau chiến tranh, Mavaki Yoshira làm nghề thợ thiếc, sống cùng vợ tên là Vũ Thị Tâm và có 1 con gái 10 tuổi, ở nhà số 19 phố nhà máy tơ, thành phố Nam Định.

11. **Yamazaki Shimsaoku**, tên Việt Nam là Trần Hà, 30 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản (không rõ). Sau chiến tranh, Yamazaki Shimsaoku làm việc ở Xưởng sửa chữa máy Ngã tư Vọng thuộc Cục công trình, Bộ Giao thông Bưu điện (GTBD). Yamazaki Shimsaoku có vợ người Việt và 4 con.

12. **Iakahasi Makoto**, tên Việt Nam là Nguyễn Minh Thành, 39 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: 25 Banchi Kame Yamacho, thị xã Nanao, huyện Kikawa. Sau chiến tranh, Iakahasi Makoto là thợ lắp Turbinc ở Công trường 3 Nhà máy điện Lào Cai.

13. **Watanabe Turiki**, tên Việt Nam là Nguyễn Văn Trang, 35 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Kochi Ken Agagun Nishina Mura. Sau chiến tranh, Watanabe Turiki làm ở Giao tế tỉnh Thanh Hóa. Watanabe Turiki có vợ người Việt công tác tại trường miền Nam ở tỉnh Hà Đông và 1 con 6 tuổi

14. **Ygaki Katumata**, tên Việt Nam là Phan Lai, 40 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: 74 Miharu Machitamura Gun Pugu Simaken.

Sau chiến tranh, Ygaki Katumata làm nghề nhà sĩ tư ở 120 phố Đình Tiên Hoàng, Nam Định. Ygaki Katumata có vợ người Việt là Phan Thị Nguyên và 4 con (từ 1 - 7 tuổi).

15. **Nakamura Ititaro**, tên Việt Nam là Trần Hòa, 37 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Moaotu Nigata. Sau chiến tranh, Nakamura Ititaro làm nông nghiệp ở xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông. Nakamura Ititaro có vợ người Việt và 2 con (từ 2 - 5 tuổi).

16. **Tukitani Isamo**, tên Việt Nam là Nguyễn Văn Đông, 36 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Miwata-Cho Kathugun Tokushima Ken. Sau chiến tranh, Tukitani Isamo làm việc tại Nha khí tượng Trung ương. Tukitani Isamo có vợ người Việt tên là Kiều Thị Lang và 1 con gái 2 tuổi.

17. **Isao Hori**, tên Việt Nam là Hoàng Trung (tài liệu không ghi rõ bao nhiêu tuổi?). Địa chỉ ở Nhật Bản: xóm Todo, thôn Kawakita, huyện Nomi, tỉnh Jisikawa. Sau chiến tranh, Isao Hori làm việc ở Viện Nghiên cứu Đông y. Isao Hori có vợ người Việt và 5 con.

18. **Giro Kumagi**, tên Việt Nam là Nguyễn Văn Năm, 40 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Kishinuma Migagi Ken. Sau chiến tranh, Giro Kumagi làm việc ở Nhà máy Núi Mật, Thanh Hóa. Giro Kumagi có vợ người Việt và 5 con (từ 1 đến 12 tuổi).

19. **Giori Miyasita**, tên Việt Nam là Phạm Bình, 38 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: xã Miyoko Kogen Machi, huyện Nakakubixi, tỉnh Nigata. Sau chiến tranh, Giori Miyasita làm việc ở Cơ xưởng Bưu điện Trung ương. Giori Miyasita có vợ người Việt và 1 con.

20. **Seiiohi Honda**, tên Việt Nam là Hồ Chí Thái, 42 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản:

Osaja Watrase, xã Same Gawamuaa, huyện Higashi Sixakawagun, tỉnh Hukuchi Maken. Sau chiến tranh, Seiiohi Honda làm việc ở Đội kiến trúc cấp nước Tổng cục Đường sắt ở Hà Nội. Seiiohi Honda có vợ người Việt và 2 con.

21. **Higuma Fukuyama**, tên Việt Nam là Đỗ Phúc Lai, 35 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: thôn Fumoto, xã Hatukimula, huyện Isagun, tỉnh Kagosi Maken. Sau chiến tranh, Higuma Fukuyama làm việc trong Đội vận tải ô tô quốc doanh chi nhánh Việt Bắc. Higuma Fukuyama có vợ người Việt và 4 con (từ 2 đến 12 tuổi).

22. **Osaku Siniohi**, tên Việt Nam là Nguyễn Văn Thanh, 44 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: số 44 thôn Kitacoia, xã Sinkava, huyện Picatucatusica, tỉnh Chi Ba. Trong kháng chiến chống Pháp, Osaku Siniohi làm việc ở Cục Quân khí thuộc Tổng cục Hậu cần. Sau năm 1954, Osaku Siniohi làm việc tại Tổ điện lực, Đội cơ khí công trường Bắc Hưng Hải. Osaku Siniohi có vợ người Việt và 2 con.

23. **Haniki Yasuki**, tên Việt Nam là Nguyễn Minh Thái, 42 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Osakashi Nishiyodoganku Ebic Kamisan Chome Gojiu Nibanchi. Sau chiến tranh, Haniki Yasuki sinh sống tại thôn Hà Trì, xã Hà Cầu, thị xã Hà Đông. Riêng Haniki Yasuki trong số 37 Nhật kiều này là trường hợp duy nhất có 2 vợ người Việt và 6 con.

24. **Yuki Tamirosi**, tên Việt Nam là Hoàng Đình Hanh, 39 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Nagano Kyen, huyện Tasi Atugochio. Sau chiến tranh, Yuki Tamirosi làm nghề lái canô cho Ty Công chính Hà Nam. Yuki Tamirosi có vợ người Việt và 4 con, sống ở thôn Thượng Hòa, xã Gia Thanh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

25. **Hingoxasulo**, tên Việt Nam là Trần Văn Tư, 40 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Inakatate, xã Inakatate, huyện Minamitri Ngalugung, tỉnh Bômôli. Sau chiến tranh, Hingoxasulo sinh sống ở thôn Tuy Hội, xã Gia Tân, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình cùng vợ người Việt và 2 con.

26. **Nagasima Hiroshi**, tên Việt Nam là Nguyễn Văn Năm, 41 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Fukusima Ohono Simoanauma Nochino. Cư trú tại: Ratacagun Notoko Son Chisiya (Xakhalin thuộc Liên Xô). Trong chiến tranh, Nagasima Hiroshi làm y tá. Sau chiến tranh mở phòng tiêm tư nhân ở số 64 phố Cây Tranh, thị xã Quảng Yên. Nagasima Hiroshi có vợ người Việt và 6 con.

27. **Kimlomo Tayama**, tên Việt Nam là Hoàng Văn Hạc, 38 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Hukhu Okhaken Miyakhogun Khadita Machiyobalu. Sau chiến tranh, Kimlomo Tayama sinh sống cùng vợ người Việt và 4 con (từ 2 đến 14 tuổi) ở xóm Na Dành, xã Hòa Chung, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

28. **Chunakidri Machuta**, tên Việt Nam là Vũ Đình Dương, 42 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Skhitaken Ôngachukun Yunawa Machisighinawa Thaishisake. Chunakidri Machuta sống tại phố Chiến Thắng, thị xã Thái Nguyên.

29. **Shigagi Shihioi**, tên Việt Nam là Diên Trung Bảo, 41 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Tanaka Machi Wsakusa Tôkyô. Shigagi Shihioi có vợ người Việt và 1 con 14 tuổi, sống ở số nhà 49 phố Cô Rông, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

30. **Suroriko Hayakawa**, tên Việt Nam là Tống Văn Huân, 40 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Kara Kamihoroba Ima Jucho Takasimagun Sigaken. Suroriko Hayakawa có vợ người Việt và 5 con, mở

cửa hàng bán gạo ở nhà số 65 phố Sinh Từ (nay là phố Nguyễn Khuyến), Hà Nội.

31. **Saito Hanako** (nữ), tên Việt Nam là Nguyễn Thị Thanh, 34 tuổi. Địa chỉ ở Nhật Bản: Tôkyô. Saito Hanako có chồng người Việt, 2 con và 1 con sắp sinh. Gia đình Saito Hanako sống ở Xóm I, Tứ Liên, Quận 5, Hà Nội.

32. **Amakaoa Khoon**, tên Việt Nam là Lê Tùng, 35 tuổi. Địa chỉ Nhật Bản (tài liệu không ghi). Amakaoa Khoon là Thương binh hạng Hai, có Sổ phụ cấp thương tật, có 1 Huân chương Chiến sĩ hạng Ba và theo tiêu chuẩn sẽ được thưởng 1 Huân chương Chiến thắng hạng Ba. Amakaoa Khoon sống bằng nghề săn bắn ở xã Quảng Tung, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình có 1 vợ 3 con.

33. **Lương Văn Chung**, tên Nhật Bản và địa chỉ ở Nhật Bản (tài liệu không ghi). Lương Văn Chung sống ở 40 phố Quán Thánh hay là số 12, phố Nguyễn Biểu, Hà Nội.

Ngoài 33 Nhật kiều còn có 3 người Đài Loan và 1 người Triều Tiên (đã từng ở trong quân đội phát xít Nhật) mang quốc tịch Nhật Bản. Đó là:

34. **Chương Pe Pan** (còn có tên là Furusso To Moo), 36 tuổi, tên Việt Nam là Vũ Chí Dũng. Địa chỉ ở Đài Loan: số 167 Canh tư tuma Dâu, Tầng Văn, Đài Nam, Đài Loan. Chương Pe Pan sống cùng vợ và 4 con ở phố La Phù, La Thanh, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

35. **Tanghio Khu Huy**, 39 tuổi, tên Việt Nam là Lê Xuân Ngọc. Địa chỉ ở Đài Loan: số 1197 Tionchigu Naoke Chung Pacmui Sun Tai Nam Chiu, Đài Loan. Tanghio Khu Huy sống cùng vợ và 3 con (từ 1 đến 10 tuổi) ở xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

36. **Gorengi Yesishikai**, tên Việt Nam là Phạm Đoàn Cầu. Địa chỉ ở Đài Loan: số nhà 150 khu phố 4 phố Guan, thị trấn Đagi, huyện Tai Nam, tỉnh Taiwan (Đài Loan). Gorengi Yesishikai sống cùng vợ và 2 con (từ 2 đến 5 tuổi) ở thôn Liên Trì, xã Yên Hòa, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

37. **Mituo Kabayasi**, tên Việt Nam là Phạm Đình Phương. Bố của Mituo Kabayasi là người Triều Tiên, mẹ là người Nhật Bản. Mituo Kabayasi mang quốc tịch Nhật Bản. Mituo Kabayasi sống trong Trạm điều dưỡng của Bộ Cứu tế xã hội đóng ở địa bàn huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Toàn bộ số Nhật kiều trên đây đã được hồi hương cùng vợ con về Nhật Bản qua 3 đợt (đợt thứ nhất ngày 4-3-1959 gồm 9 Nhật kiều; đợt thứ hai ngày 29-7-1959 gồm 10 Nhật kiều cùng với 7 người vợ và 15 người con; đợt thứ ba và cũng là đợt cuối cùng ngày 12-4-1960 gồm 12 Nhật kiều cùng với 11 người vợ và 46 người con). Tổng số qua 3 đợt hồi hương gồm 110 người, trong đó có 31 Nhật kiều, 18 người vợ và 60 người con. Số Nhật kiều còn ở lại miền Bắc Việt Nam là 2 người. Ngoài ra còn 4 Nhật kiều gồm 3 người gốc Đài Loan và 1 người là con lai Triều Tiên - Nhật Bản chờ Bộ Ngoại giao Việt Nam liên hệ với Đại sứ quán của họ để nghiên cứu giải quyết. Theo thông tin mới nhất chúng tôi biết được số Nhật kiều này đã ở lại Việt Nam đến hôm nay vì lý do có gốc là Đài Loan. Tuy nhiên, việc hồi hương Nhật kiều nêu trên đã được hai Đoàn đại biểu của Việt Nam và Nhật Bản khẳng định là đã được thực hiện thắng lợi. Tuyệt đại bộ phận Nhật kiều ở Việt Nam đã được hồi hương theo nguyện vọng của họ.

Sở dĩ những Nhật kiều trên còn ở lại miền Bắc Việt Nam cho đến lúc đó do nhiều nguyên nhân khác nhau. Theo đánh giá của chúng tôi có một số nguyên nhân chính sau đây:

1. Trong tổng số 37 Nhật kiều có 27 người đã có vợ, chồng là người Việt (chiếm 72,96%) và hầu hết họ đã có con còn nhỏ, thậm chí có người có tới 6 con. Đây là lý do quan trọng nhất đã khiến cho những Nhật kiều này tiếp tục ở lại miền Bắc Việt Nam cho đến tận cuối những năm 50 đầu những năm 60 mới xin được hồi hương.

2. Sau chiến tranh (1945), tình hình kinh tế-xã hội ở Nhật Bản có nhiều khó khăn. Nạn thất nghiệp ở Nhật Bản khá trầm trọng, đời sống giá cả đắt đỏ, tìm việc làm ở Nhật Bản rất khó khăn. Trong khi đó, đại đa số Nhật kiều ở miền Bắc Việt Nam đã có công việc làm, cuộc sống gia đình tạm ổn định. Do đó Nhật kiều tạm yên tâm với cuộc sống hiện tại, chưa muốn trở về Nhật Bản ngay sau khi chiến tranh kết thúc.

3. Một lý do quan trọng nữa là chủ trương chính sách khoan dung, nhân đạo của Đảng và Chính phủ Việt Nam đối với hàng binh nói chung, Nhật kiều nói riêng; đồng thời với thái độ thân thiện, cởi mở của nhân dân Việt Nam đối với Nhật kiều, hoàn toàn không có thái độ phân biệt, chia rẽ giữa nhân dân Việt Nam và Nhật kiều, nên đã tạo cho Nhật kiều yên tâm và có điều kiện dễ dàng hòa nhập với cuộc sống mới.

4. Nhiều Nhật kiều có tâm lý sợ sệt, sợ bị Tòa án truy tố khi về Nhật vì đã từng tham gia quân đội phát xít Nhật. Ngoài ra là những lý do cá nhân khác đã khiến những Nhật kiều còn tiếp tục ở lại miền Bắc Việt Nam đến lúc đó.

CHÚ THÍCH

(1). Báo cáo Vụ Dân chính, Bộ Nội vụ số 7/DC-DS ngày 3-2-1959 gửi Thủ tướng Chính phủ. Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 14421 cho biết có 37 Nhật kiều cuối cùng còn ở lại miền Bắc Việt Nam tính đến năm 1958. Nhưng thực tế chỉ có 31 Nhật kiều hồi hương. Những người còn ở lại đang chờ nghiên cứu xem xét hoặc vì lý do bệnh tật đã ở lại Việt Nam đến nay.

(2). Theo tài liệu của GS.TS. Fhuruta Motoo.

(3). Danh sách Nhật kiều có đơn xin về nước. Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 14421.

(4). Trong số 37 Nhật kiều, duy nhất có Saito Hanako là nữ lấy chồng người Việt.

(5). Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 14421

LỄ TANG VÀ TRUY DIỆU CHÍ SĨ PHAN CHÂU TRINH...

(Tiếp theo trang 9)

“ra đi” của nhà chí sĩ yêu nước đã biểu thị tấm lòng tiếc thương và ngưỡng mộ vô hạn. Đồng thời, cũng nhân dịp này đã xốc lên một phong trào biểu dương lòng yêu nước căm thù giặc của nhân dân ta sâu sắc, cuồng nhiệt. Chính vì vậy, Nguyễn Ái Quốc (tức Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này) lúc bấy giờ đang hoạt động cách mạng ở nước ngoài, trong *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản về phong trào cách mạng ở An Nam* đề ngày 5-

3-1930 đã viết: “Năm 1926, có một sự thức tỉnh trong toàn quốc tiếp theo sau cái chết của một nhà quốc gia chủ nghĩa già - Phan Châu Trinh. Khắp trong nước đều có tổ chức lễ truy điệu... Đặc biệt ở Sài Gòn là nơi tổ chức đám tang... 20.000 người đi theo linh cữu mang biểu ngữ viết những khẩu hiệu có tính chất quốc gia chủ nghĩa. Người An Nam chưa hề được chứng kiến một việc to lớn như vậy bao giờ trong lịch sử” (3).

CHÚ THÍCH

(1). Chúng tôi chân thành cảm ơn bà Phan Thị Minh (tức Lê Thị Kinh) - cháu ngoại cụ Phan Châu Trinh đã cung cấp rất nhiều tư liệu liên quan đến đề tài này, mà gia đình Bà vẫn còn lưu giữ được.

(2). Dịp lễ này, Phan Bội Châu đã làm thêm bốn bài “Văn tế Phan Châu Trinh” khác nhau cho bốn địa phương: Huế, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

(3). *Hồ Chí Minh toàn tập*. Tập 3. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 35.



"CHÍNH SÁCH QUÂN ĐIỀN NĂM 1839 Ở BÌNH ĐỊNH QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ"

TRẦN THỊ VINH*

Cuốn: "*Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ*", của tác giả Phan Phương Thảo, do Nhà xuất bản Thế giới ấn hành, Hà Nội năm 2004, khổ 19 x 27cm, 290 trang, bìa cứng.

Sách gồm 4 chương (ngoài phần Mở đầu và Kết luận).

Chương I: *Tình hình sở hữu ruộng đất nửa đầu thế kỷ XIX và chủ trương quân điền năm 1839 ở Bình Định*. Trong chương này, cuốn sách đề cập tới 3 vấn đề: *Nhà Nguyễn trước tình hình ruộng đất nửa đầu thế kỷ XIX; Chủ trương quân điền năm 1839 ở Bình Định và Sơ tập địa bạ ở Bình Định*. Trước tình hình phức tạp của chế độ ruộng đất trong cả nước đầu thế kỷ XIX, từ khi triều Nguyễn thiết lập, nhà Nguyễn đã ban hành hàng loạt chính sách về ruộng đất như khai hoang mở rộng diện tích canh tác, đo đạc kiểm tra lại toàn bộ ruộng đất để có điều kiện kiểm soát toàn bộ ruộng đất trong cả nước trên cơ sở đó mới duy trì được quyền sở hữu của nhà nước về ruộng đất, đảm bảo nguồn thu nhập của nhà nước cũng như nắm chắc được cơ sở xã hội là làng xã. Để tiến hành những công việc trên, phục vụ cho việc duy trì, bảo vệ và mở rộng diện tích ruộng đất công mà

chủ yếu là ruộng đất công làng xã, nhà Nguyễn đã thực hiện một cách ráo riết hơn với những biện pháp kiên quyết hơn các triều đại trước đó. Đặc biệt là việc sung công chiết cấp một nửa sở hữu ruộng tư đối với các thôn ấp có ruộng tư nhiều hơn ruộng công ở Bình Định vào năm 1839 của vua Minh Mệnh, thể hiện sự can thiệp một cách mạnh mẽ nhất của nhà nước thời Nguyễn vào quyền tư hữu ruộng đất thông qua những biện pháp hành chính. Những nội dung hấp dẫn này được phân tích khá kỹ trong chương I của cuốn sách (tr.7-tr.42).

Chương II: *Tình hình sở hữu ruộng đất ở Bình Định trước quân điền năm 1939 qua địa bạ Gia Long 14 (1815)*. Chương này được đề cập tới 3 nội dung: *Những số liệu tổng quát của địa bạ và đặc điểm sở hữu ruộng đất; Tình hình sở hữu ruộng đất tư và Đặc điểm, nguyên nhân của tình trạng sở hữu ruộng đất ở Bình Định*. Ở Bình Định, từ sau phong trào Tây Sơn theo tài liệu địa bạ phân tích trong sách, thì hầu như không còn ruộng đất công, trong khi đó ruộng đất tư thuộc sở hữu nhỏ của nông dân thì lại trở nên phổ biến (hơn 90% số chủ có qui mô sở hữu nhỏ dưới 3 mẫu). Không có chủ sở hữu lớn (chỉ

*PGS.TS. Viện Sử học

có 0,1% số chủ sở hữu >20 mẫu). Từ thực tế này, vua Minh Mệnh đã ban hành Chính sách quân điền ở Bình Định bằng việc sung công và cắt giảm 1/2 số ruộng tư chuyển thành ruộng công để thực hiện chính sách quân điền năm 1839. Những nội dung cũng như những số liệu minh chứng cho tình hình ruộng đất của Bình Định vào thời điểm trước khi thực hiện Chính sách quân điền được trình bày rất cụ thể trong chương II của cuốn sách (tr. 43 - tr. 73).

Chương III: *Thực hiện chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua địa bạ Minh Mệnh 20 (1839)*. Chương này cũng bao gồm 3 nội dung: *Tổ chức thực hiện quân điền năm 1839 ở Bình Định; Tình hình sở hữu ruộng đất ở Bình Định sau quân điền qua địa bạ Minh Mệnh 20 (1839) và Cách cắt ruộng tư làm ruộng công trong phép quân điền*. Những nội dung trên cũng là nội dung chính của Chính sách quân điền năm 1839 tại Bình Định ở khâu thực hiện đồng thời cũng là nội dung chính của cuốn sách. Những nội dung này được phân tích khá kỹ bằng những số liệu thống kê, chọn mẫu qua những địa bạ lập năm 1839 sau khi thực hiện phép quân điền (tr. 75 - tr. 105).

Chương IV: *Kết quả quân điền năm 1839 ở Bình Định*. Chương này dừng lại ở 4 điểm *Biến đổi sở hữu ruộng đất ở Bình Định qua so sánh địa bạ tại hai thời điểm 1815, 1839; Biến đổi sở hữu ruộng đất qua những chủ trùng tên trong hai địa bạ 1815, 1839; Cách chia ruộng công và hệ quả của nó; Nhận xét, đánh giá tổng quát về phép quân điền năm 1839 ở Bình Định*. Từ phân tích địa bạ của hai thời điểm 1815 và 1839, tình hình sở hữu ruộng đất ở Bình Định sau quân điền đã có sự thay đổi (tỷ lệ trung bình giữa ruộng công và ruộng tư của 24 ấp thôn là gần ngang nhau, công điền 46,98%, tư điền 47,39%). Từ thực tế đó,

cuốn sách có thêm phần cuối để đánh giá về kết quả của Chính sách quân điền thực hiện vào năm 1839. Việc thực hiện Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định, là vua Minh Mệnh của triều Nguyễn muốn củng cố quyền sở hữu tối cao của nhà nước, bệ đỡ của chính quyền phong kiến, thông qua việc tăng cường diện tích ruộng đất công làng xã bằng cách can thiệp trực tiếp vào sở hữu tư nhân đang trên đà phát triển. Điều đó đã *bộc lộ tính bảo thủ ngay trong nhận thức và chủ trương của triều Nguyễn* và xét đến cùng chủ trương quân điền của Minh Mệnh năm 1839 ở Bình Định không có tác dụng hạn chế sở hữu ruộng đất lớn của địa chủ *vì số này không có bao nhiêu, mà chủ yếu là đánh vào sở hữu vừa và nhỏ của tầng lớp nông dân*. Và đối với nhà nước, quân điền năm 1839 cũng không mang lại nguồn lợi đáng kể nào về tô thuế. Đó là những nhận xét rút ra từ sau khi nghiên cứu về Chính sách quân điền của Minh Mệnh thực hiện ở Bình Định năm 1839 qua tư liệu địa bạ trong cuốn sách (tr. 107 - tr. 141).

Ngoài ra sách còn có thêm phần phụ lục (gồm 4 mục): *Hệ thống tư liệu 24 cặp địa bạ Bình Định lập năm Gia Long 14 (1815) và Minh Mệnh 20 (1839); Danh bạ 210 chủ trùng tên; Địa bạ Kiên Mỹ và Danh mục bản đồ 24 thôn của Bình Định*. Đặc biệt sách còn có rất nhiều các loại *Bảng biểu thống kê, Bản đồ, Biểu đồ...*

Đây là một công trình nghiên cứu về Chính sách quân cấp ruộng đất công, thông qua nguồn tư liệu địa bạ tại Bình Định, một tỉnh ở miền Trung của đất nước, giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, vào thời điểm mà tình hình sở hữu chung về đất đai trong toàn quốc đã trải qua khá nhiều biến động. Cụ thể là tình hình sở hữu công cộng về ruộng đất lúc này đã bị thu hẹp tới mức tỷ lệ ruộng đất công bình quân trong toàn

quốc chỉ còn khoảng trên 17% trong tổng diện tích ruộng đất. Riêng ở Bình Định - địa phương được tác giả chọn làm đối tượng nghiên cứu chính, thì số lượng ruộng công còn lại rất ít mà ruộng tư lại quá nhiều. Chính vì vậy, Minh mệnh - vị vua thứ hai của triều đại nhà Nguyễn đã ban hành *Chính sách quân điền vào năm 1839* và lấy *Bình Định làm một địa phương để thực thi chính sách. Với Chính sách Quân điền năm 1839 ở Bình Định thì đây là lần đầu tiên trong lịch sử chế độ phong kiến nước ta*, ngoài việc quân cấp ruộng đất công làng xã như những lần quân điền khác (dưới thời Hồng Đức thế kỷ XV, thời Vĩnh Thịnh thế kỷ XVIII và thời Gia Long đầu thế kỷ XIX), còn thể hiện sự can thiệp sâu sắc nhất của Nhà nước đối với quyền tư hữu ruộng đất bằng cách *cắt một nửa ruộng tư ở tất cả các thôn/ấp của Bình Định, những nơi có tư điền nhiều hơn công điền, sung làm công điền để quân cấp cho quan lại, binh lính và dân đinh*.

Từ trước tới nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về ruộng đất để cập tới chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định, song chưa có một công trình nghiên cứu nào về vấn đề này *được tiếp cận qua nguồn tư liệu địa bạ*. Cuốn sách *“Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ”* của tác giả Phan Phương Thảo là một công trình chuyên khảo đầu tiên tiếp cận theo hướng mới này.

Địa bạ là một nguồn tài liệu quý hiếm, cho biết rất nhiều thông tin về ruộng đất và nhiều lĩnh vực khác trong làng xã, nhưng việc khai thác nó không đơn giản. Tác giả cuốn sách đã sử dụng *phương pháp thống kê, định lượng, chọn mẫu* (xấp xỉ 5% số địa bạ hiện có của Bình Định, tức 24/535 cặp địa bạ đầy đủ của Bình Định lập vào hai thời điểm 1815 và 1839) để nghiên cứu, phân tích về quá trình thực hiện chính

sách quân điền của Minh Mệnh ở Bình Định cùng việc tìm ra những nguyên nhân sâu xa của việc hoạch định chính sách này là một *đóng góp lớn về mặt khoa học cũng như thực tiễn*.

Hướng nghiên cứu mới này chỉ được tiến hành khoảng vài chục năm gần đây, nay được áp dụng cụ thể vào việc nghiên cứu về công cuộc cải cách điền địa năm 1839 ở Bình Định *đã đem lại những thành công đáng kể cho ngành Sử học, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu về ruộng đất*. Đề tài nghiên cứu về *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua địa bạ* không những hấp dẫn, có giá trị cao về học thuật mà nó còn là đề tài “mở”, tức nó còn mở ra nhiều hướng cũng như triển vọng nghiên cứu trong tương lai. Vì nội dung của cuốn sách mới chỉ dừng lại khai thác theo phương pháp thống kê, định lượng, chọn mẫu của 5 % số địa bạ hiện có ở Bình Định. Trong tương lai nếu có điều kiện, chắc chắn tác giả của cuốn sách sẽ còn tiếp tục nghiên cứu và khai thác nốt số địa bạ hiện có và lúc đó chắc chắn công trình sẽ có *những kiến giải mới cũng như có thêm những đóng góp mới khác nữa*.

Với cuốn sách này tác giả đã giải quyết được 4 vấn đề cơ bản là:

- Trên cơ sở xử lý triệt để 24 cặp địa bạ của 24 thôn/ấp ở Bình Định lập vào các năm 1815 và 1839, so sánh với kết quả thống kê trong toàn tỉnh Bình Định vào cùng một thời điểm, cuốn sách đã đưa ra được một số kết luận về *tình trạng sở hữu ruộng đất cũng như những biến đổi của các loại hình sở hữu ruộng đất ở Bình Định trong nửa đầu thế kỷ XIX*.

- Từ kết quả nghiên cứu 24 cặp địa bạ của 24 ấp ở Bình Định vào năm Gia Long 14 cuốn sách đã đưa ra bức tranh cụ thể về tình hình ruộng đất ở Bình Định là *sở hữu tư nhân chiếm tuyệt đại đa số, sở hữu công*

không đáng kể, nhưng trong sở hữu tư nhân lại không có sự tích tụ ruộng đất mà dần trải ra với những chủ sở hữu nhỏ, mức sở hữu trung bình xấp xỉ 1 mẫu ruộng, người chủ sở hữu lớn nhất chỉ có hơn 20 mẫu. Đó là những đặc điểm nổi bật trong phân bố ruộng đất ở Bình Định thời điểm đầu thế kỷ XIX.

- Qua phân tích địa bạ, kết hợp với các nguồn tư liệu khác cuốn sách đã nêu ra cách thức cụ thể khi áp dụng chủ trương quân điền trong việc sung công chiết cấp một nửa tư điền cũng như cách chia ruộng công theo lương điền và khẩu phân ở Bình Định.

- Qua kết quả của việc thực hiện chính sách quân điền ở Bình Định cuốn sách đã đưa ra những *nhận định mới có cơ sở khoa học từ nguồn tài liệu địa bạ*, khác với những ý kiến đánh giá trước đây về chính sách quân điền của Minh Mệnh ở Bình Định khi chưa tiếp cận với nguồn tư liệu địa bạ.

Phương pháp tiếp cận, phân tích và lập luận các vấn đề đặt ra trong cuốn sách đã được tác giả lý giải một cách khúc triết và đều được minh chứng bằng tư liệu, thuyết phục người đọc. Nhờ vậy, cuốn sách đã có những *đóng góp mới* từ những nhận định riêng của cá nhân tác giả. Ở những nhận xét của cá nhân, người đọc nhận thấy tác giả cuốn sách vừa có sự kế thừa, vừa có ý kiến độc lập của riêng mình, thậm chí, ý kiến đó còn trái ngược với ý kiến của những người nghiên cứu đi trước, nhưng đều có cơ sở khoa học. Ví dụ: Trong khi đánh giá về

tính hiệu quả của chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định, tác giả đã *không đề cao chính sách này*, trong khi có người nghiên cứu đi trước lại rất đề cao chính sách quân điền của Minh Mệnh năm 1839 ở Bình Định. Tác giả không những không đề cao Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định mà còn đưa ra nhận định rất có tính thuyết phục người đọc rằng: *“Khi sở hữu tư nhân đang ngày càng phát triển và chiếm ưu thế tuyệt đối thì việc cắt ruộng tư sung vào làm ruộng công là ngăn cản sự phát triển của tư hữu ruộng đất, đi ngược xu thế phát triển của lịch sử.*

Tác giả đã chọn Bình Định làm đối tượng nghiên cứu và chọn Chính sách quân điền ở Bình Định được thực hiện dưới triều Minh Mệnh làm chủ thể nghiên cứu và chỉ thông qua chủ yếu là nguồn tư liệu địa bạ, vì địa phương Bình Định là nơi duy nhất trong cả nước có nguồn tài liệu địa bạ được lập vào hai thời điểm 1815 (giống như các địa phương khác) và 1839 (sau khi thực hiện chính sách quân điền). Đây là nguồn tài liệu quý hiếm, phong phú về nội dung, có độ tin cậy cao và giá trị của công trình cũng được nâng lên nhờ thế.

Cuốn sách **“Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ”** thực sự là một *chuyên khảo sâu sắc, một công trình nghiên cứu khoa học rất có giá trị về mặt học thuật, giàu tư liệu, mang tính thời sự* và chắc chắn cũng rất *bổ ích đối với những người quan tâm nghiên cứu về lịch sử triều Nguyễn và đặc biệt là nghiên cứu về chế độ ruộng đất trong lịch sử dân tộc nói chung.*



Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

Sáng ngày 25-3-2006, tại thành phố Hồ Chí Minh, Ban Chấp hành Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Hội.

Tham dự buổi lễ có đông đảo đại biểu giới sử học trong cả nước, lãnh đạo Thành ủy, UBND thành phố Hồ Chí Minh và các ban, ngành của thành phố. GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng - Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học & Kỹ thuật Việt Nam đã đến dự và phát biểu chào mừng và trao tặng Bằng khen của Hội đồng Trung ương Liên hiệp các Hội KH&KTVN cho Hội KHLSVN vì *“Đã có thành tích đóng góp xứng đáng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nước nhà”*.

Kể từ Đại hội thành lập Hội (tháng 2 năm 1966) đến nay, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã qua 5 kỳ đại hội. Lực lượng giới sử học của nước nhà ngày một phát triển và lớn mạnh không ngừng. Từ chỗ chỉ có 17 hội thành viên, đến nay Hội đã có 44 hội thành viên với trên 2.500 hội viên ở khắp các trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, các tỉnh thành trong cả nước, và thực sự đã trở thành tổ chức xã hội nghề nghiệp đại diện cho giới sử học cả nước.

Qua 40 năm hoạt động, Hội đã xác lập được vị thế trong xã hội, tạo được mối quan hệ và sự phối hợp trong giới sử học cũng như đối với các cơ quan khoa học trong hệ thống chính trị và xã hội. Hội đã góp phần vào nhiều hoạt động nghề nghiệp và xã hội của giới sử học, ảnh hưởng và uy tín của Hội ngày một phát triển.

Danh Huấn

Điều tra cơ bản di tích kiến trúc cổ truyền tại huyện Duy Tiên (Hà Nam)

Theo điều tra của Viện Bảo tồn di tích (Bộ Văn hóa Thông tin) tại huyện Duy Tiên (Hà Nam) được thực hiện theo quyết định số 3095/QĐ- Bộ VHTT ngày 31-10-2001 và giao cho Viện Bảo tồn di tích thực hiện.

Về kiến trúc chùa làng tại huyện Duy Tiên (Hà Nam). Tổng số di tích được khảo sát là 46. Chưa có chùa nào được xếp hạng bảo vệ.

Về niên đại: hiện chỉ còn 4/46 ngôi chùa có ghi niên đại tuyệt đối vào các thế kỷ XIX, trong chùa đó sớm nhất là năm 1888 (chùa Vân La, thôn Vân La, xã Châu Giang). Các ngôi chùa còn lại đều được sửa chữa hoặc dựng mới vào đầu thế kỷ XX tới năm 1945, trong đó đặc biệt là dưới thời vua Bảo Đại (12/46).

Di vật tại các chùa còn giữ được khá nhiều chân tảng, bệ tượng... mang phong cách nghệ thuật thời Lý, Trần. Cho phép chúng ta có thể suy đoán thời Lý - Trần, tại khu vực huyện Duy Tiên đã tồn tại khá nhiều ngôi chùa lớn, tập trung xung quanh khu vực chùa Đọi.

P.V.

Hội thảo khoa học: “Đồng chí Hà Huy Tập với cách mạng Việt Nam”

Kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh đồng chí Hà Huy Tập - cố Tổng bí thư của Đảng (24/4/1906 - 24/4/2006), ngày 7/4/2006, tại Hà Nội, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phối hợp với Tỉnh ủy Hà Tĩnh tổ chức Hội thảo khoa học: *“Đồng chí Hà Huy Tập với cách mạng Việt Nam”*. Đây là Hội thảo lớn đầu tiên về đồng chí Hà Huy Tập và là dịp để các nhà nghiên cứu, nhà hoạt động thực tiễn ở trung ương và các địa phương cùng trao đổi về cuộc đời và sự nghiệp, công lao, cống hiến của đồng chí Hà Huy Tập với cách mạng Việt Nam.

Hơn 30 bản tham luận gửi tới Hội thảo đã tập trung nghiên cứu làm sáng rõ những bước đường hoạt động cách mạng và trưởng thành của đồng chí Hà Huy Tập - từ một thanh niên yêu nước đầy chí khí và nhiệt huyết cách mạng, dẫn thân trên con đường tranh đấu, đến khi trở thành người lãnh đạo cao nhất của Đảng. Hà Huy Tập đến với con đường đấu tranh cách mạng như một logic tất yếu của những người thanh niên thuộc địa yêu nước chân chính, đồng chí thuộc lớp những chiến sĩ tiên phong thời dựng Đảng.

Trong những năm 1933 - 1935, đồng chí Hà Huy Tập đã có công khôi phục tổ chức và ban lãnh đạo của Đảng trong hoàn cảnh khó khăn. Giữ cương vị Tổng Bí thư từ tháng 7/1936 đến tháng 3/1938, dưới sự lãnh đạo của đồng chí, Đảng ta đã khôi phục được các cơ quan lãnh đạo của cả ba Xứ ủy và nhiều Tỉnh ủy ở các địa bàn trọng điểm trong cả nước, tạo cơ sở về tổ chức và lực lượng để phong trào cách mạng phát triển trong những giai đoạn sau.

Trên mặt trận tư tưởng, đồng chí Hà Huy Tập là một cây bút lý luận giàu tính chiến đấu. Đồng chí đã giải quyết toàn diện và sâu sắc lý luận về chỉ đạo chiến lược và sách lược của Đảng trong thời kỳ vận động dân chủ, đấu tranh không khoan nhượng với những luận điệu cách mạng giả hiệu của bọn tởrốtxkit.

Cho đến những ngày cuối đời, bị giam cầm, hành hạ rồi hy sinh, đồng chí đã nêu một tấm gương trung kiên bất khuất, hiến dâng trọn đời cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc với niềm tin vững chắc vào thắng lợi cuối cùng của cách mạng.

Đồng chí Hà Huy Tập còn là một trong những người đầu tiên có ý thức đi sâu nghiên cứu lịch sử Đảng, chú trọng tổng kết các kinh nghiệm lịch sử, thành công và chưa thành công của Đảng trong các thời kỳ đã qua để soi sáng cho các vấn đề hiện tại. Tác phẩm "*Sơ thảo lịch sử phong trào công sản ở Đông Dương*" (1933) của đồng chí là tác phẩm đầu tiên viết về quá trình xây dựng, phát triển và sự lãnh đạo đấu tranh của Đảng ta từ khi thành lập đến tháng 3/1933. Cũng có thể coi

đồng chí Hà Huy Tập là người đặt nền móng cho sự hình thành của khoa học lịch sử Đảng sau này.

Ngô Vương Anh

Điểm sách

Cuốn *Làng Việt Nam đa nguyên và chặt* do Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQGHN, tập hợp các bài nghiên cứu về làng xã Việt Nam nhân dịp mừng Giáo sư Phan Đại Doãn tròn 70 tuổi. Trong suốt cuộc đời nghiên cứu và giảng dạy, GS đã giành nhiều tâm huyết nghiên cứu về làng Việt cổ truyền. Nội dung cuốn sách, ngoài các bài viết của ông, như: *Kết cấu xã hội làng Việt cổ truyền ở đồng bằng châu thổ sông Hồng*; *Làng Việt Nam cộng đồng đa chức năng và liên kết chặt*; *Văn hóa làng Việt Nam...* và các nhà nghiên cứu nước ngoài, như: *Quan hệ làng xóm - nhà nước ở Việt Nam: tác động của đời sống chính trị thường ngày đối với quá trình xóa bỏ tập thể hóa theo mô hình cũ* (PGS-TS. Benedict J. Tria Kerkvliet); *Một cuộc tranh cãi trong làng Bách Cốc cuối thời Lê* (PGS-TS. Yao Takao)... Còn có các bài viết của nhiều thế hệ học trò, đã cùng ông đến với làng Việt, như: *Cấp thôn trong thiết chế chính trị - xã hội nông thôn Việt Nam* (PGS-TS. Nguyễn Quang Ngọc); *Làng Việt với phố, trước phố* (PGS-TSKH. Nguyễn Hải Kế); *Quan hệ nhà nước và làng trong công tác trị thủy* (TS. Đỗ Đức Hùng); *Nạn cường hào làng xã thời phong kiến* (TS. Bùi Xuân Đỉnh)... Sách do Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội ấn hành năm 2006, dày 489 trang, khổ 14,5x20,5cm. Đây là nguồn tư liệu quý, bổ ích cho những ai quan tâm nghiên cứu về làng Việt cổ truyền.

D. H

Đính chính

Do sơ suất, thứ tự của số 1 - 2006 ở bìa 1 và 4 đã in là số 1 (357), xin sửa lại là số 1 (356).

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* xin chân thành cáo lỗi cùng bạn đọc.

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*



FUNERAL AND COMMEMORATIVE CEREMONY OF THE PATRIOT PHAN CHAU TRINH - A PATRIOTIC MOVEMENT OF THE VIETNAMESE PEOPLE

Assoc. Prof. Dr. Chuong Thau
Institute of History, VASS

The funeral and commemorative ceremony of the Patriot Phan Chau Trinh was a great socio-political and cultural event in Vietnam in the early of the 20th century. Up to 1926 there had been no other historical – cultural figures who could win love and respect of the whole Vietnamese people like Phan Chau Trinh. The funeral ceremony of Phan Chu Trinh was well reported in the press of at that time and mentioned in various “revolutionary memories”. But these have not been collected and examined systematically. This article is a further studies on the famous patriot of his era. The funeral and commemorative ceremony of the Patriot Phan Chu Trinh was organized in Sai Gon, Ha Noi, Nam Dinh, Da Nang with massive participation of Vietnamese people. In addition, there were thousands of the letters and telegrams (of the individual and groups) sending to the ceremony. There was one letter signed by “*Trung Nam Bac bao nhan*” (blood relatives from Tonkin, Annam and Cochinchina) and many of individuals and groups from many addresses. The ceremony was organized in all over the country. This was a true “national funeral”.

THE SILK TRADE OF THE DUTCH EAST INDIA COMPANY WITH TONKIN, 1637-1670

Hoang Anh Tuan, MA
Faculty of History
University of Social Sciences and Humanities, VNU

Silk, especially Chinese yarn, was among the most profitable commodities in the intra-Asian trading network in the medieval and early modern periods. Prior to the arrival of European merchants in the Far East, the exchange of Chinese silk for Japanese silver had been smoothly carried out by merchants of these two countries. This lucrative trade was fuelled up with the participation of the Portuguese from the mid- 1500s, and the Dutch from the dawn of the seventeenth century.

From the early 1630s, the export volume of Chinese silk to Japan decreased due to the reformation of the *Itowapu* (yarn allotment) system. Foreign merchants therefore switched over to the export of Vietnamese silk in lieu of Chinese product. In 1637, the Dutch East India Company (VOC) established its relationship with Tonkin (Đàng Ngoài) to export Tonkinese silk to Japan. The VOC’s silk trade with Tonkin can be divided into three major periods: the periods of experiment (1637-1640), the period of high profit (1641-1654), and the period of decline (1655-1670).

During the first period, Batavia had spent round 1.1 million guilders on Tonkinese silk. The average annual profit that Tonkinese silk yielded in Japan, however, stood at 30 percent only. The reason of this low profit margin was the availability of Chinese yarn in the Far Eastern market which still accounted for 63 percent of the total silks imported to Japan by the VOC. The second period witnessed a spectacular success of the VOC's Tonkinese silk trade regarding both large capitals and high profit margins. According to the VOC's documents, during this fourteen-year period, approximately 3.5 million guilders had been spent on Tonkinese silk. The average gross profit margin stood at around 130 percent. For the entire 1641-1654 period, the Tonkinese silk trade contributed 71 percent to the gross profit of the VOC's Japan silk trade and around one third of the total profit that the Deshima factory transferred to Batavia.

(To be continued)

INVESTIGATIONS ON THE FORMATION AND DEVELOPMENT OF HOI AN ACCORDING TO THE DISTRIBUTION OF THE VESTIGES

Assoc. Prof. Dr. Kikuchi Seiichi
Showa University

Based on surveys of the geomorphology, vestiges' distribution in the basin of the Thu Bon River, we desire to the characteristics of the vestiges' distribution over each periods, to put those divisions and changes in the process of the Vietnamese history. In addition, we want to make clear the history of the Hoi An formation and its roles in Asian trade. The topographic formation of the Hoi An area rather was complex, mainly due to effects of the sedimentary accumulation of the river and sea. Researchers think that about the early of BC, the place from the West of Hoi An today to the East of Cam Kim, Duy Vinh and the enlargement to the West was a small gulf. In the 16th and 17th centuries, this place was the very wonderful natural port. From the 17th century onwards, there was not only the natural agglomerate of the river and sea but also the human economic activities speeded up the raised process of the river-port area and to taking form terrain such as nowadays.

THE BAU HAU REGULATION OF THE VIETNAMESE PEOPLE ACCORDING TO EPITAPHS

Dr. Pham Thi Thuy Vinh
Institute of Sino-Nom Studies - VASS

The *bau hau* regulation was a quite popular custom of the Vietnamese people from the 17th century to the early of the 20th century. In this article, Bau Hau is studied through examining more than 5.000 epitaphs in Sino-Nom script. There were different kinds of *hau*: Hau Than, Hau Phat, Hau Hien. This article will

explore what was the nature of them? its roles concerning communal village's life? its contributions and restrictions to the development of Vietnamese traditional villages.

CHA CITADEL- THE DO BAN CAPITAL IN THE EARLY PERIOD (THROUGH THE NEW DISCOVERIES)

Assoc. Prof. Dr. Ngo Van Doanh

Institute of Southeast - Asian Studies, VASS

As another ancient Champa citadel's vestiges, Cha citadel is also known and called by people a "*Loi citadel*" (protruded citadel) or a "*Hoi citadel*" (Cham citadel). And, many of them including Cha citadel are mentioned in Vietnamese old chronicles, especially in "*Dai Nam nhât thong chi*". In this chronicle, Cha citadel is mentioned shortly: "The old An Thanh citadel (it is popularly called the Cha one) in An Thanh village were built by Chiem Thanh (Champa) people. It was now ruined, but the vestiges are still remained." Up to now, except the above mentioned very short sentence, we have no more data about this citadel. Fortunately, in 80 years of the 20th century, we had had a chance for concretely researching the Cha citadel. For same years taking the field-works in the Binh Dinh province, we had not only recognized the huge size and the strategic position of this citadel, but also discovered many vestiges and objects belonged to it. So, at that time (in the 1990s) based on the new discoveries and other data, in some our works, we thought that Cha citadel would be a Do Ban capital of Champa kingdom. Then, in the first years of 21st century, our colleagues in Binh Dinh Museum had found some stone and ceramic sculptures in the Cha citadel. This new discoveries are very important evidences for defining the date of Cha citadel. Thus, at the present time, we have all enough evidences to define the date and the place of the Cha citadel in Champa history. According to our study, the Cha citadel was the first Do Ban capital and existed from the end of 10th century to the middle of 12th century. In the article, we would like to introduce all the results of our researching on Cha citadel for a long time.

ON THE ORIGINS OF "THEORY" ON THE ESTABLISHMENT OF THE "STRATEGIC HAMLETS" OF THE SAI GON GOVERNMENT IN THE "SPECIAL WAR" STRATEGY (1961-65)

Dr. Bui Thi Thu Ha

Sub-Institute of Hanoi, INP of Ho Chi Minh

According to Ngo Dinh Nhu, the origins of "theory" on the establishment was "a strategy to fulfill a Personalist revolution in the village communities" to "establish a

new society, a new civilization, from the smallest units of the national community". This establishment needed to ensure the integration of the Personalist, Communal and Progressive elements to Personalist ideals (democracy). Based on three essential principles: *Security*: at a local, it is necessary to set up many of the strategic hamlets at once, according to an uninterrupted combat. Therefore, security protection of all regions must be very effective; *Fortifications*: construct blind ditches and install obstacles; *Military*: supply some ordnances to paramilitary forces that were able to resist enemies; with a view to execute a scheme as anti-revolution, as repressing Vietnamese people. Under the leadership of the Communist Party the Vietnamese people gradually defeated this "national strategy" of "strategic hamlets" of the Americans and their puppets, and finally defeated the USA's "Special war"...

HISTORY AND SCHOOL

SOME OPINIONS ON HISTORY PROGRAMME OF SECONDARY SCHOOLS

Prof. Vu Duong Ninh

Vietnam National University, Hanoi

The history programme of secondary schools seems to be overloaded today, because the educational goal is not suitable to the children in school ages from 11 to 14. Thus, it is necessary to re-define the educational goals that suitable with demands and psychophysiology of these ages. Namely, there were the goals on knowledge, skill, thinking, sentiment and attitudes of the pupils. Concerning the contents of learning programme there must be some changes in historical periodization. Further, we should also re-define the content of lectures on the World history for the 6th and the 7th forms; to streamline the contents of the World history and Vietnamese modern and contemporary histories...

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

DOCUMENTS ON THE RETURN OF THE LAST 37 JAPANESE FROM NORTH VIETNAM

Dr. Dinh Quang Hai

Institute of History, VASS

60 years have passed since the end of the WWII, but there are still many remaining problems that need to be solved. In this article, we want to be brought

into public the important documents on names, addresses, wives and children and occupation of the last 37 Japanese returned to Japan from North of Vietnam after the war; at the same time we try to explain, why did those Japanese decide to stay in Vietnam until the late of 1950s and 1960s. Among various reasons, the most important one was that the majority of them (72.96%) had married Vietnamese and had small children. Moreover, tolerant policies of the Labour Party and the Vietnamese Government concerning war prisoners and foreigners, and amicable and open-minded attitudes of the Vietnamese people, without any discriminations, separations were also reasons lead to the decision of the Japanese to stay and integration into Vietnamese society.

BOOK REVIEWS

"THE 1839 POLICY ON LAND DISTRIBUTION IN BINH DINH PROVINCE - A HISTORICAL ANALYSIS BASED ON THE SOURCE OF LAND REGISTERS"

Assoc.Prof. Dr. Tran Thi Vinh
Institute of History, VASS

Land registers as a source of historical data have been used in several researches before. This work is however the first one examining in details land registers to understand the state and policy of land distribution in Binh Dinh 19th century based on the study of 24 pairs of land registers made at the two different points of time, before and after the 1839 policy of land distribution implemented under the Minh Menh Dynasty. On the basis of examining the information available in these 48 registers, being combined with studying data provided by published registers of Binh Dinh, and other sources such as old books and field research findings, this work attempts to reconstruct the state of land ownership in Binh Dinh before and after 1839. It also analyzes the direct and indirect causes that led to the policy of land distribution by the Emperor Minh Menh, and the results of that policy.

The annex of 48 land registers under the study together with maps and statistics regarding the villages/hamlets of Binh Dinh Province will be included as part of this book.

It is deemed that scholars of Vietnam, historians, teachers and students of history as well as those who are interested in Vietnam history in general, will welcome the book.

KÍNH BÁO

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử sẽ có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

1/90

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

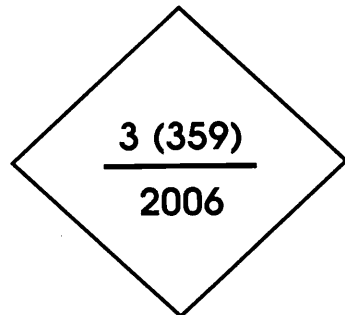
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

CHUONG THAU	- Funeral and Commemorative Ceremony of the Patriot Phan Chau Trinh - A Patriotic Movement of the Vietnamese People	3
HOANG ANH TUAN	- The Silk Trade of the Dutch East India Company with Tonkin, 1637-1670 (<i>First part</i>)	10
KIKUCHI SEIICHI	- Investigations on the Formation and Development of Hoi An - According to the Distribution of the Vestiges	21
PHAM THI THUY VINH	- The Bau Hau Regulation of the Vietnamese People According to Epitaphs	33
NGO VAN DOANH	- Cha Citadel - the Do Ban Capital in the Early Period	41
BUI THI THU HA	- On the Origins of "Theory" on the Establishment of the "Strategic Hamlets" of the Sai Gon Government in the "Special War" Strategy (1961-65)	48
HISTORY AND SCHOOL		
VU DUONG NINH	- Some Opinions on History Programme of Secondary Schools	54

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

DINH QUANG HAI	- Documents on the Return of the Last 37 Japanese from North Vietnam	61
----------------	--	----

BOOK REVIEWS

TRAN THI VINH	- "The 1839 Policy on Land Distribution in Binh Dinh Province - Based on the Source of Land Registers"	68
---------------	--	----

INFORMATION

SUMMURIES

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ